

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Thuế

Dành cho sinh viên đại học khối kinh tế, tài chính

Taxation — a bilingual study guide

Tổng quan về thuế · Thuế xuất khẩu, nhập khẩu · Thuế tiêu thụ đặc biệt · Thuế bảo vệ môi trường · Thuế giá trị gia tăng · Thuế thu nhập doanh nghiệp · Thuế thu nhập cá nhân · Quản lý thuế

Cập nhật các luật thuế mới có hiệu lực 2025–2026

Bài tập tính thuế có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan về thuế và hệ thống thuế Việt Nam — Chapter 1. Overview of taxation and the Vietnamese tax system	6
1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế — <i>Definition and features of tax</i>	7
1.2. Chức năng của thuế — <i>Functions of taxation</i>	8
1.3. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế — <i>Elements of a tax</i>	10
1.4. Phân loại thuế — <i>Classification of taxes</i>	11
1.5. Thuế suất: cố định, tỷ lệ, lũy tiến, lũy thoái — <i>Tax rates: specific, proportional, progressive, regressive</i>	13
1.6. Nguyên tắc đánh thuế — <i>Principles of taxation</i>	16
1.7. Tác động của thuế và phân chia gánh nặng thuế — <i>Tax incidence and deadweight loss</i>	17
1.8. Đường cong Laffer — <i>The Laffer curve</i>	19
1.9. Quá trình phát triển hệ thống thuế Việt Nam — <i>Development of the Vietnamese tax system</i>	20
1.10. Hệ thống thuế hiện hành và cơ cấu thu ngân sách nhà nước — <i>The current tax system and State budget revenue</i>	22
1.11. Người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế — <i>Taxpayers and tax authorities</i>	26
1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	30
1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	33
1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	36
Chương 2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Chapter 2. Export and import duties. 38	
2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Concept, features and role of export and import duties</i>	38
2.2. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Taxable and non-taxable goods</i>	40
2.3. Người nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Taxpayers for export and import duties</i>	42
2.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Basis and methods of calculating export and import duties</i>	43
2.5. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ — <i>Anti-dumping, countervailing and safeguard duties</i>	50
2.6. Khai thuế, thời hạn nộp thuế và tiền chậm nộp — <i>Declaration, payment deadlines and late payment interest</i>	51
2.7. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế — <i>Exemption, reduction and refund</i>	53
2.8. Thuế nhập khẩu trong giá tính thuế TTĐB, GTGT khâu nhập khẩu — <i>Import duty in the SCT and VAT bases at import</i>	57
2.9. Phân biệt các khái niệm dễ nhầm và thuật ngữ — <i>Easily confused concepts and glossary</i>	58
2.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	62

2.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	67
2.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	70
Chương 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt — Chapter 3. Special consumption tax	73
3.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Concept, features and role of special consumption tax</i>	74
3.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Taxable and non-taxable objects of special consumption tax</i>	76
3.3. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Special consumption taxpayers</i>	78
3.4. Căn cứ tính thuế và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Tax base and the SCT base price</i>	79
3.5. Biểu thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt và lộ trình 2026–2031 — <i>Special consumption tax schedule and the 2026–2031 timetable</i>	84
3.6. Thời điểm xác định thuế, khai thuế và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Tax point, filing and payment of special consumption tax</i>	90
3.7. Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào — <i>Credit for input special consumption tax</i>	91
3.8. Hoàn thuế và giảm thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Special consumption tax refunds and relief</i>	93
3.9. Quan hệ giữa thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế nhập khẩu và thuế GTGT — <i>Links between special consumption tax, import duty and VAT</i>	94
3.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	97
3.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	102
3.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	104
Chương 4. Thuế bảo vệ môi trường — Chapter 4. Environmental protection tax	107
4.1. Thuế bảo vệ môi trường là gì: khái niệm, đặc điểm, vai trò — <i>What environmental protection tax is: definition, features, role</i>	107
4.2. Cơ sở lý luận: ngoại tác tiêu cực và thuế Pigou — <i>Rationale: negative externalities and the Pigouvian tax</i>	109
4.3. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế và người nộp thuế bảo vệ môi trường — <i>Taxable objects, non-taxable objects and taxpayers</i>	111
4.4. Căn cứ tính thuế và cách tính thuế bảo vệ môi trường — <i>Tax base and computation</i>	113
4.5. Biểu khung thuế bảo vệ môi trường và mức thuế hiện hành — <i>Statutory ranges and current amounts of environmental protection tax</i>	114
4.6. Thuế bảo vệ môi trường xăng dầu năm 2026 — <i>Environmental protection tax on fuel in 2026</i>	117
4.7. Thời điểm tính thuế, khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường — <i>Tax point, filing, payment and refund of environmental protection tax</i>	122
4.8. Cách tính thuế GTGT và thuế TTDB khi có thuế bảo vệ môi trường — <i>Computing VAT and SCT when environmental protection tax is present</i>	125
4.9. Thuế bảo vệ môi trường, phí bảo vệ môi trường và thuế carbon — <i>Environmental protection tax, environmental protection fees and carbon tax</i>	127
4.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	130
4.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	135

4.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	138
Chương 5. Thuế giá trị gia tăng — Chapter 5. Value added tax	140
5.1. Thuế giá trị gia tăng là gì: khái niệm, đặc điểm và cơ chế khấu trừ qua các khâu — <i>What VAT is: concept, features and the credit mechanism across stages</i>	140
5.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng — <i>Taxable and non-taxable objects of VAT</i>	143
5.3. Người nộp thuế giá trị gia tăng — <i>VAT taxpayers</i>	146
5.4. Giá tính thuế giá trị gia tăng trong từng trường hợp — <i>The VAT base in each case</i>	147
5.5. Thuế suất thuế GTGT 0%, 5%, 10% và mức giảm còn 8% năm 2026 — <i>VAT rates of 0%, 5% and 10% and the reduced 8% rate in 2026</i>	150
5.6. Phương pháp khấu trừ thuế và điều kiện khấu trừ thuế đầu vào — <i>The credit method and the conditions for input VAT credit</i>	153
5.7. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và trên doanh thu — <i>The direct method on value added and on turnover</i>	157
5.8. Thời điểm xác định thuế, kỳ khai và thời hạn nộp thuế GTGT — <i>Tax point, filing period and payment deadline</i>	159
5.9. Hoàn thuế giá trị gia tăng: trường hợp và điều kiện — <i>VAT refunds: cases and conditions</i>	161
5.10. Bài mẫu kê khai thuế GTGT một tháng của Công ty CP Đồ uống Minh Lâm — <i>Worked example: one month's VAT return of Minh Lâm Beverage JSC</i>	162
5.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	168
5.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	172
5.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	174
Chương 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp — Chapter 6. Corporate income tax.....	177
6.1. Khái niệm, đặc điểm và người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp — <i>Concept, features and taxpayers of corporate income tax</i>	178
6.2. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế và công thức tính thuế — <i>Assessable income, exempt income and the tax formula</i>	180
6.3. Doanh thu tính thu nhập chịu thuế — <i>Revenue for assessable income</i>	182
6.4. Chi phí được trừ và không được trừ — <i>Deductible and non-deductible expenses</i> ...	184
6.5. Thuế suất thuế TNDN: 20%, 17%, 15% và miễn thuế theo doanh thu — <i>CIT rates: 20%, 17%, 15% and the revenue-based exemption</i>	189
6.6. Ưu đãi thuế TNDN theo Luật 67/2025 — <i>CIT incentives under Law 67/2025</i>	191
6.7. Chuyển lỗ và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ — <i>Loss carry-forward and the science and technology development fund</i>	194
6.8. Kê khai, tạm nộp theo quý và quyết toán thuế TNDN — <i>Filing, quarterly instalments and CIT finalisation</i>	196
6.9. Quyết toán thuế TNDN năm 2025 của Công ty CP Đồ uống Minh Lâm — <i>Minh Lâm Beverage JSC: 2025 CIT finalisation</i>	198
6.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	203
6.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	207
6.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	209
Chương 7. Thuế thu nhập cá nhân — Chapter 7. Personal income tax	212

7.1. Khái niệm, đặc điểm và văn bản điều chỉnh — <i>Concept, features and governing texts</i>	212
7.2. Người nộp thuế: cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú — <i>Taxpayers: residents and non-residents</i>	215
7.3. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế và các khoản không tính vào thu nhập chịu thuế — <i>Assessable income, exempt income and amounts excluded from assessable income</i>	217
7.4. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú — <i>Tax on residents' employment income</i>	221
7.5. Thuế đối với các khoản thu nhập khác của cá nhân cư trú — <i>Tax on residents' other income</i>	226
7.6. Thuế đối với cá nhân không cư trú — <i>Tax on non-residents</i>	229
7.7. Khấu trừ tại nguồn, khai thuế, quyết toán và hoàn thuế — <i>Withholding at source, filing, finalisation and refunds</i>	230
7.8. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	233
7.9. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	235
7.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	239
7.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	242
Chương 8. Quản lý thuế, hóa đơn và thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh — Chapter 8. Tax administration, invoices and taxation of household businesses	245
8.1. Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 và hệ thống văn bản hướng dẫn — <i>Law on Tax Administration 108/2025/QH15 and its implementing texts</i>	245
8.2. Đăng ký thuế và mã số thuế — <i>Tax registration and tax identification numbers</i>	248
8.3. Khai thuế: kỳ tính thuế, thời hạn khai và nộp — <i>Tax returns: periods, filing and payment deadlines</i>	249
8.4. Nộp thuế, tiền chậm nộp và gia hạn nộp thuế — <i>Payment, late payment interest and extensions</i>	251
8.5. Hoàn thuế, ấn định thuế, kiểm tra thuế và cưỡng chế — <i>Refunds, tax assessment, tax audits and enforcement</i>	253
8.6. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế — <i>Administrative penalties for tax violations</i>	255
8.7. Hóa đơn điện tử — <i>E-invoices</i>	257
8.8. Thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh sau khi bỏ thuế khoán — <i>Taxation of household and individual businesses after the lump-sum regime</i>	259
8.9. Tuân thủ thuế và đạo đức nghề nghiệp — <i>Tax compliance and professional ethics</i>	263
8.10. Bài tập tổng hợp: nghĩa vụ thuế của Công ty Cổ phần Đồ uống Minh Lâm trong tháng 9/2026 — <i>Comprehensive exercise: Minh Lam Beverage JSC's tax obligations in September 2026</i>	264
8.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	269
8.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	275
8.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	277
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key	280
Phụ lục B. Bảng tổng hợp thuế suất và mức thường dùng (10/2026) — Appendix B. Summary of key rates and thresholds (October 2026)	284

Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Appendix C. Vietnamese–English glossary</i>	286
Phụ lục D. Văn bản pháp luật dùng trong đề cương — <i>Appendix D. Legal documents used in this guide</i>	292
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>	295

Chương 1. Tổng quan về thuế và hệ thống thuế Việt Nam — *Chapter 1. Overview of taxation and the Vietnamese tax system*

Mục tiêu chương — *Chapter objectives*

- Nêu đúng khái niệm thuế theo Luật Quản lý thuế 108/2025, các đặc điểm và ba chức năng của thuế; phân biệt thuế với phí, lệ phí.
State the definition of tax in Tax Administration Law 108/2025, its features and three functions; distinguish taxes from fees and charges.
- Nhận diện bảy yếu tố cấu thành một sắc thuế và phân loại sắc thuế: trực thu – gián thu, theo cơ sở đánh thuế, theo phương pháp tính.
Identify the seven elements of a tax and classify taxes: direct or indirect, by tax base and by method of calculation.
- Tính thuế theo thuế suất cố định, tỷ lệ, lũy tiến từng phần, lũy tiến toàn phần; tính thuế suất bình quân và thuế suất biên.
Calculate tax under specific, proportional, graduated and slab-progressive rates; compute average and marginal rates.
- Xác định phân chia gánh nặng thuế và tổn thất vô ích trên đồ thị cung cầu tuyến tính.
Determine tax incidence and deadweight loss with linear supply and demand.
- Liệt kê các sắc thuế hiện hành kèm văn bản đang hiệu lực năm 2026, đọc cơ cấu dự toán thu NSNN 2026 và mô hình cơ quan quản lý thuế.
List the current taxes with the texts in force in 2026, read the 2026 revenue estimate and describe the structure of the tax authorities.

Doanh nghiệp xuyên suốt sách — *Running case*

Công ty Cổ phần Đồ uống Minh Lâm (trụ sở Đồng Nai, thành lập 2018, vốn điều lệ 120 tỷ đồng, 380 lao động) sản xuất bia lon và nước giải khát có ga. Công ty nhập khẩu malt, hoa bia từ Úc và Đức, lon nhôm rỗng từ Thái Lan; xuất khẩu một phần bia sang Campuchia; có đội xe tải chạy dầu diesel. Doanh thu năm 2025 khoảng 640 tỷ đồng. Bà Trần Mai Lâm là Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông Phạm Quốc Minh là Tổng giám đốc, chị Lê Thu Hà là kế toán trưởng, anh Võ Đức Nam là trưởng phòng kinh doanh. Hộ kinh doanh tạp hóa của bà Nguyễn Thị Hạnh ở Cần Thơ là đại lý bán lẻ bia của công ty. Các chương sau lần lượt tính từng sắc thuế của Minh Lâm.

Minh Lam Beverage Joint Stock Company (head office in Đồng Nai, founded 2018, charter capital VND 120 billion, 380 employees) makes canned beer and carbonated soft drinks. It imports malt and hops from Australia and Germany and empty aluminium cans from Thailand, exports part of its beer to Cambodia and runs a fleet of diesel lorries. Revenue in 2025 was about VND 640 billion. Ms Trần Mai Lâm chairs the board, Mr Phạm Quốc Minh is general director, Ms Lê Thu Hà is chief accountant and Mr Võ Đức Nam is sales manager. Ms Nguyễn Thị Hạnh's grocery household business in Cần Thơ retails the company's beer. Later chapters calculate each of Minh Lam's taxes in turn.

1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế — Definition and features of tax

Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 (hiệu lực 01/7/2026) định nghĩa: “Thuế là một khoản phải nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế.” (Điều 4, khoản 1, Luật Quản lý thuế 108/2025). Định nghĩa có ba vế: khoản nộp vào NSNN; tính bắt buộc; căn cứ là các luật thuế do Quốc hội ban hành.

Tax Administration Law 108/2025/QH15 (in force 1 July 2026) defines: “A tax is a compulsory payment to the State budget by organisations, households, household businesses, individuals and individual traders under the tax laws.” (Article 4(1)). The definition has three parts: a payment to the budget; compulsion; a basis in tax laws passed by the National Assembly.

Ba đặc điểm của thuế — Three features of tax

- **Tính bắt buộc.** Nghĩa vụ thuế phát sinh từ luật khi có sự kiện chịu thuế (bán hàng, có thu nhập, nhập khẩu...), không phụ thuộc ý muốn người nộp. Chậm nộp bị tính tiền chậm nộp 0,03%/ngày (Luật Quản lý thuế Điều 16 khoản 2), khai sai bị phạt 20% số thuế khai thiếu, trốn thuế bị phạt từ 01 đến 03 lần (Điều 44 khoản 3).

Compulsion. The duty arises by law when a taxable event occurs (a sale, income, an import...), regardless of the taxpayer’s wishes. Late payment incurs interest of 0.03% a day (Article 16(2)); under-declaration is fined 20% of the tax understated and evasion 1 to 3 times the tax evaded (Article 44(3)).

- **Gắn với quyền lực nhà nước.** Chỉ Quốc hội đặt ra, sửa đổi, bãi bỏ sắc thuế bằng luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ chỉ quyết định mức cụ thể trong phạm vi luật giao, ví dụ mức thuế BVMT xăng dầu năm 2026 theo NQ 109/2025/UBTVQH15 nằm trong khung tại Điều 8 Luật Thuế BVMT 57/2010.

Tied to State power. Only the National Assembly creates, amends or abolishes a tax by law. Its Standing Committee and the Government set specific rates only within the powers delegated, e.g. the 2026 EPT rates on fuel under Res. 109/2025/UBTVQH15 lie within the band in Article 8 of EPT Law 57/2010.

- **Không hoàn trả trực tiếp.** Người nộp không nhận một hàng hóa, dịch vụ tương ứng với số thuế đã nộp. Số thu vào NSNN rồi được chi chung cho quốc phòng, giáo dục, y tế, hạ tầng. Hoàn thuế (thuế GTGT, thuế nhập khẩu) là trả lại số nộp thừa hoặc số chưa khấu trừ hết theo luật, không phải đổi giá.

No direct return. The taxpayer receives no good or service matching the tax paid. Revenue enters the budget and funds defence, education, health and infrastructure in general. A tax refund (VAT, import duty) returns overpaid or uncredited amounts under the law; it is not a counterpart.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Quản lý thuế hiện hành là **Luật 108/2025/QH15**, hiệu lực **01/7/2026** (riêng Điều 13 về khai thuế của hộ kinh doanh và việc dùng hóa đơn điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh tại Điều 26 hiệu lực 01/01/2026 — Điều 52). Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14 hết hiệu lực từ 01/7/2026, trừ các trường hợp chuyển tiếp tại Điều 53.

*The current Tax Administration Law is **Law 108/2025/QH15**, in force **1 July 2026** (Article 13 on household-business returns and e-invoices for household and individual businesses under Article 26*

took effect on 1 January 2026 — Article 52). Tax Administration Law 38/2019/QH14 ceased to apply from 1 July 2026, save for the transitional cases in Article 53.

Phân biệt thuế, phí và lệ phí — Taxes, fees and charges

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Thuế <i>Tax</i>	Phí <i>Fee</i>	Lệ phí <i>Charge</i>
Căn cứ <i>Legal basis</i>	Các luật thuế (Quốc hội) <i>Tax laws (National Assembly)</i>	Pháp luật về phí và lệ phí <i>Law on fees and charges</i>	Pháp luật về phí và lệ phí <i>Law on fees and charges</i>
Đối giá <i>Counterpart</i>	Không có đối giá trực tiếp <i>No direct counterpart</i>	Bù đắp chi phí một dịch vụ công cụ thể <i>Covers the cost of a specific public service</i>	Gắn với một công việc quản lý nhà nước làm cho người nộp <i>Tied to an administrative act done for the payer</i>
Mức thu <i>Amount</i>	Theo thuế suất trên cơ sở tính thuế <i>Rate applied to a tax base</i>	Tính theo chi phí dịch vụ <i>Based on service cost</i>	Mức ấn định cho từng việc <i>Fixed per act</i>
Ví dụ <i>Example</i>	GTGT, TNDN, TNCN, TTĐB <i>VAT, CIT, PIT, SCT</i>	Phí sử dụng đường bộ, phí tham quan <i>Road-use fee, admission fee</i>	Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy phép <i>Registration charge, licence charge</i>
Dự toán NSNN 2026 <i>2026 estimate</i>	Phần lớn thu nội địa <i>Most domestic revenue</i>	Phí, lệ phí: 110.135 tỷ đồng <i>Fees and charges: VND 110,135 billion</i>	Trong đó lệ phí trước bạ 50.977 tỷ đồng <i>Of which registration charge VND 50,977 billion</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi “lệ phí trước bạ” là thuế, hoặc gọi “tiền sử dụng đất” là thuế. Lệ phí trước bạ nằm trong dòng phí, lệ phí; tiền sử dụng đất nằm trong nhóm “các khoản thu về nhà, đất” của dự toán NSNN (NQ 245/2025, Phụ lục II) và có văn bản điều chỉnh riêng.

Calling the “registration charge” or “land-use fees” a tax. The registration charge belongs to fees and charges; land-use fees fall under “revenue from housing and land” in the budget estimate (Res. 245/2025, Annex II) and are governed by separate texts.

1.2. Chức năng của thuế — Functions of taxation

Huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước — Raising revenue for the State budget

Thuế là nguồn thu chính của NSNN. Dự toán năm 2026 (NQ 245/2025/QH15, Điều 1 khoản 1): “Số thu ngân sách nhà nước là 2.529.467 tỷ đồng”, trong đó thu nội địa 2.199.967 tỷ đồng (87,0%). Điều 4 khoản 2 Nghị quyết giao Chính phủ “phần đầu thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025”. Chi tiết cơ cấu ở mục 1.10.

Taxes are the budget's main source of revenue. The 2026 estimate (Res. 245/2025/QH15, Article 1(1)): "State budget revenue is VND 2,529,467 billion", of which domestic revenue is VND 2,199,967 billion (87.0%). Article 4(2) asks the Government to "strive for 2026 State budget revenue at least 10% above the estimated 2025 outturn". The structure is detailed in section 1.10.

Điều tiết vĩ mô nền kinh tế — Macroeconomic management

Nhà nước thay đổi thuế suất, mức thuế để tác động tới tổng cầu, giá cả và cơ cấu sản xuất, tiêu dùng. Ba ví dụ đang áp dụng năm 2026:

The State changes tax rates to influence aggregate demand, prices and the pattern of production and consumption. Three examples in force in 2026:

- Thuế GTGT giảm từ 10% còn 8% từ 01/7/2025 đến hết 31/12/2026 (NQ 204/2025/QH15, NĐ 174/2025/NĐ-CP), trừ viễn thông, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, kim loại, khai khoáng (trừ than) và "Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng)" (NĐ 174/2025, Phụ lục II).
VAT cut from 10% to 8% from 1 July 2025 to 31 December 2026 (Res. 204/2025/QH15, Decree 174/2025/ND-CP), except telecoms, finance, banking, securities, insurance, real estate, metals, mining (other than coal) and "goods and services subject to special consumption tax (except petrol)" (Decree 174/2025, Annex II).
- Thuế BVMT: "Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ ethanol), dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut và nhiên liệu bay là 0 đồng/lít." (NQ 19/2026/QH16, Điều 1), áp dụng từ 16/4/2026, kéo dài đến hết 31/12/2026 (NQ 43/2026/NQ-CP, Điều 2). Dầu nhờn, mỡ nhờn vẫn 1.000 đồng/lít (kg) theo NQ 109/2025.
EPT: "The environmental protection tax on petrol (except ethanol), diesel, kerosene, fuel oil and jet fuel is VND 0 a litre." (Res. 19/2026/QH16, Article 1), from 16 April 2026, extended to 31 December 2026 (Res. 43/2026/NQ-CP, Article 2). Lubricating oil and grease stay at VND 1,000 a litre (kg) under Res. 109/2025.
- Thuế TTĐB bia tăng theo lộ trình 65% (2026), 70% (2027)... đến 90% (từ 01/01/2031); nước giải khát có hàm lượng đường trên 5g/100ml chịu thuế 8% từ 01/01/2027 và 10% từ 01/01/2028 (Luật 66/2025, Điều 8). Đây là công cụ định hướng tiêu dùng, tác động trực tiếp tới Minh Lâm.
SCT on beer rises along a path of 65% (2026), 70% (2027)... to 90% (from 1 January 2031); soft drinks with more than 5 g of sugar per 100 ml are taxed at 8% from 1 January 2027 and 10% from 1 January 2028 (Law 66/2025, Article 8). This steers consumption and directly affects Minh Lam.

Phân phối lại thu nhập — Redistribution of income

Thuế TNCN với biểu lũy tiến từng phần 5 bậc từ 5% đến 35% (Luật 109/2025, Điều 9) thu tỷ lệ cao hơn ở người thu nhập cao; giảm trừ gia cảnh "15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm)" cho người nộp thuế và "6,2 triệu đồng/tháng" cho mỗi người phụ thuộc (Điều 10, khoản 1) để phân thu nhập tối thiểu không bị đánh thuế. Thuế gián thu có xu hướng ngược lại (lũy thoái so với thu nhập, mục 1.5) nên được bù bằng danh mục không chịu thuế, thuế suất 5% cho hàng thiết yếu (Luật Thuế GTGT Điều 5, Điều 9 khoản 2).

PIT, with its five-band graduated schedule from 5% to 35% (Law 109/2025, Article 9), takes a larger share from higher incomes; the family deduction of “VND 15.5 million a month (VND 186 million a year)” for the taxpayer and “VND 6.2 million a month” per dependant (Article 10(1)) keeps subsistence income untaxed. Indirect taxes tend the other way (regressive relative to income, section 1.5), offset by exemptions and a 5% rate for essentials (VAT Law, Article 5 and Article 9(2)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm chịu cả ba chức năng cùng lúc trong năm 2026: nộp thuế TTDB 65% trên bia (định hướng tiêu dùng, huy động nguồn thu); đội xe tải mua dầu diesel không còn gánh thuế BVMT từ 16/4/2026 (điều tiết giá nhiên liệu); khấu trừ thuế TNCN theo biểu lũy tiến khi trả lương cho 380 lao động (phân phối lại thu nhập).

Minh Lam meets all three functions in 2026: it pays 65% SCT on beer (steering consumption, raising revenue); its lorries buy diesel free of EPT from 16 April 2026 (fuel-price management); it withholds PIT under the progressive schedule when paying 380 employees (redistribution).

1.3. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế — *Elements of a tax*

Mỗi luật thuế đều trả lời bảy câu hỏi: thuế gì, ai nộp, đánh vào cái gì, tính trên cơ sở nào, theo thuế suất bao nhiêu, ai được miễn giảm, khai nộp thế nào. Ví dụ với Luật Thuế GTGT 48/2024 (VBHN 114/VBHN-VPQH):

Every tax law answers seven questions: which tax, who pays, on what, on which base, at what rate, who is relieved, how to file and pay. Example with VAT Law 48/2024 (consolidated text 114/VBHN-VPQH):

Yếu tố <i>Element</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Luật Thuế GTGT (VBHN 114) <i>VAT Law (text 114)</i>
Tên gọi <i>Name</i>	Xác định sắc thuế và phạm vi điều chỉnh <i>Identifies the tax and its scope</i>	“Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.” (Điều 2) <i>“VAT is a tax on the value added to goods and services from production and circulation to consumption.” (Art. 2)</i>
Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Người có nghĩa vụ nộp tiền thuế vào NSNN <i>Person legally liable to remit</i>	Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu, người mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài... (Điều 4) <i>Businesses, importers, buyers of services from foreign suppliers... (Art. 4)</i>
Đối tượng chịu thuế <i>Taxable object</i>	Hàng hóa, dịch vụ, thu nhập, tài sản bị đánh thuế; kèm danh mục không chịu thuế <i>Goods, services, income or assets taxed; with non-taxable lists</i>	Hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng ở Việt Nam (Điều 3); 26 nhóm không chịu thuế (Điều 5) <i>Goods and services used in Viet Nam (Art. 3); 26 non-taxable groups (Art. 5)</i>

Yếu tố <i>Element</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Luật Thuế GTGT (VBHN 114) <i>VAT Law (text 114)</i>
Cơ sở tính thuế <i>Tax base</i>	Đại lượng nhân với thuế suất <i>Amount the rate applies to</i>	Giá tính thuế (Điều 6, 7) <i>Taxable price (Arts. 6, 7)</i>
Thuế suất <i>Tax rate</i>	Mức thu trên một đơn vị cơ sở tính thuế <i>Charge per unit of base</i>	0%, 5%, 10% (Điều 9); 8% đến hết 2026 (NQ 204/2025) <i>0%, 5%, 10% (Art. 9); 8% to end-2026 (Res. 204/2025)</i>
Miễn, giảm, hoàn <i>Relief and refunds</i>	Ưu đãi, trường hợp được giảm hoặc trả lại <i>Incentives, reductions, refunds</i>	Hoàn thuế (Điều 15) khi số chưa khấu trừ hết từ 300 triệu đồng... <i>Refunds (Art. 15) when uncredited VAT reaches VND 300 million...</i>
Kê khai, nộp <i>Filing and payment</i>	Kỳ khai, thời hạn, nơi nộp <i>Period, deadline, place</i>	Luật Quản lý thuế 108/2025; NĐ 252/2026 Điều 10 (khai tháng: ngày 20 tháng sau) <i>Tax Administration Law 108/2025; Decree 252/2026, Art. 10 (monthly: by the 20th of next month)</i>

Người nộp thuế và người chịu thuế — *Taxpayer and person bearing the tax*

Người nộp thuế là người luật buộc nộp tiền vào NSNN; người chịu thuế là người cuối cùng bị giảm thu nhập. Với thuế thu nhập hai người này thường trùng nhau. Với thuế gián thu, người bán nộp nhưng phần lớn thuế nằm trong giá người mua trả. Mục 1.7 cho cách xác định ai chịu bao nhiêu.

The taxpayer is whoever the law requires to remit; the person bearing the tax is whoever actually loses income. For income taxes they usually coincide. For indirect taxes the seller remits, but most of the tax is in the buyer's price. Section 1.7 shows how to measure who bears how much.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đội xe của Minh Lâm mua 2.400 lít dầu nhờn năm 2026. Thuế BVMT dầu nhờn 1.000 đồng/lít (NQ 109/2025) do cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu dầu nhờn nộp (Luật 57/2010, Điều 5): $2.400 \times 1.000 = \mathbf{2.400.000 \text{ đồng}}$. Minh Lâm không khai, không nộp khoản này nhưng trả nó trong giá mua: người nộp là nhà sản xuất, nhập khẩu; người chịu (một phần hoặc toàn bộ) là Minh Lâm.

Minh Lam's fleet buys 2,400 litres of lubricating oil in 2026. EPT on lubricating oil is VND 1,000 a litre (Res. 109/2025), remitted by the producer or importer (Law 57/2010, Article 5): $2,400 \times 1,000 = \mathbf{VND 2,400,000}$. Minh Lam neither files nor pays it but pays it through the price: the taxpayer is the producer or importer; Minh Lam bears it, in part or in full.

1.4. Phân loại thuế — *Classification of taxes*

Thuế trực thu và thuế gián thu — *Direct and indirect taxes*

Tiêu chí là khả năng chuyển gánh nặng thuế. Luật Thuế BVMT viết thẳng: “Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa ... khi sử dụng gây tác động

xấu đến môi trường.” (Điều 2, khoản 1, Luật 57/2010). Thuế GTGT, TTĐB, XK, NK cùng nhóm gián thu; thuế TNDN, TNCN là trực thu.

The criterion is whether the burden can be shifted. The EPT Law says outright: “Environmental protection tax is an indirect tax levied on products and goods ... whose use harms the environment.” (Article 2(1), Law 57/2010). VAT, SCT, export and import duties are likewise indirect; CIT and PIT are direct.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Thuế trực thu <i>Direct tax</i>	Thuế gián thu <i>Indirect tax</i>
Người nộp – người chịu <i>Payer and bearer</i>	Thường trùng nhau <i>Usually the same</i>	Tách rời: người bán nộp, người mua chịu qua giá <i>Separate: seller remits, buyer bears via price</i>
Cơ sở đánh thuế <i>Tax base</i>	Thu nhập, tài sản <i>Income, property</i>	Giá trị hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, nhập khẩu <i>Value of goods and services consumed or imported</i>
Sắc thuế hiện hành <i>Current taxes</i>	TNDN, TNCN, thuế sử dụng đất <i>CIT, PIT, land use taxes</i>	GTGT, TTĐB, BVMT, XK, NK <i>VAT, SCT, EPT, export and import duties</i>
Tính công bằng <i>Equity</i>	Điều chỉnh theo khả năng nộp (giảm trừ, lũy tiến) <i>Adjusts to ability to pay</i>	Cùng mức thuế với mọi người mua; lũy thoái so với thu nhập <i>Same tax for every buyer; regressive to income</i>
Quản lý thu <i>Collection</i>	Phải xác định thu nhập từng người <i>Must assess each person's income</i>	Thu qua doanh nghiệp, ổn định, khó tránh <i>Collected through businesses; stable, hard to avoid</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm bán một thùng bia cho hộ bà Hạnh, giá chưa có thuế GTGT 300.000 đồng. Bia là hàng chịu thuế TTĐB nên **không được giảm** thuế GTGT (NĐ 174/2025, Phụ lục II), thuế suất 10%: thuế GTGT **30.000 đồng**, Minh Lâm khai và nộp; người tiêu dùng cuối cùng mua bia ở cửa hàng bà Hạnh là người chịu. Áp nhằm 8% ra 24.000 đồng là sai.

*Minh Lam sells a case of beer to Ms Hạnh's shop at VND 300,000 before VAT. Beer is subject to SCT, so it is **not eligible** for the VAT cut (Decree 174/2025, Annex II); at 10% the VAT is **VND 30,000**, filed and paid by Minh Lam and borne by the final consumer who buys from Ms Hạnh. Applying 8% (VND 24,000) is wrong.*

Phân loại theo cơ sở đánh thuế — *By tax base*

Nhóm <i>Group</i>	Cơ sở đánh thuế <i>Base</i>	Sắc thuế ở Việt Nam <i>Taxes in Viet Nam</i>
Thuế đánh vào thu nhập <i>Taxes on income</i>	Thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân <i>Business and personal income</i>	Thuế TNDN, thuế TNCN <i>CIT, PIT</i>
Thuế đánh vào tiêu dùng <i>Taxes on consumption</i>	Giá trị hoặc số lượng hàng hóa, dịch vụ <i>Value or quantity of goods and services</i>	Thuế GTGT, TTĐB, BVMT, XK, NK <i>VAT, SCT, EPT, export and import duties</i>
Thuế đánh vào tài sản <i>Taxes on property</i>	Giá trị, diện tích tài sản nắm giữ hoặc sử dụng <i>Value or area of assets held or used</i>	Thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Agricultural and non-agricultural land use taxes</i>

Phân loại theo phương pháp tính — *By method of calculation*

Luật Thuế XK, NK (VBHN 94/VBHN-VPQH, Điều 4) nêu ba phương pháp: “Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm là việc xác định thuế theo phần trăm (%) của trị giá tính thuế...” (khoản 3); “Phương pháp tính thuế tuyệt đối là việc ấn định số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa...” (khoản 4); “Phương pháp tính thuế hỗn hợp là việc áp dụng đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối.” (khoản 2). Thuế TTĐB thuộc lá điều từ 01/01/2027 là ví dụ hỗn hợp: 75% cộng 2.000 đồng/bao (Luật 66/2025, Điều 8).

The Law on Export and Import Duties (text 94/VBHN-VPQH, Article 4) sets three methods: the percentage method “determines tax as a percentage (%) of the dutiable value...” (clause 3); the specific method “fixes a set amount of tax per unit of goods...” (clause 4); the compound method “applies the percentage and specific methods at the same time.” (clause 2). SCT on cigarettes from 1 January 2027 is compound: 75% plus VND 2,000 a pack (Law 66/2025, Article 8).

1.5. Thuế suất: cố định, tỷ lệ, lũy tiến, lũy thoái — *Tax rates: specific, proportional, progressive, regressive*

Thuế suất là mức thu trên một đơn vị cơ sở tính thuế. Để so sánh các kiểu thuế suất, dùng hai đại lượng: thuế suất bình quân (tổng thuế chia cơ sở) và thuế suất biên (thuế phải nộp thêm trên một đồng cơ sở tăng thêm).

A tax rate is the charge per unit of tax base. Two measures compare rate structures: the average rate (total tax over the base) and the marginal rate (extra tax on one more dong of base).

$$\text{Thuế suất bình quân} = \text{Tổng số thuế} \div \text{Cơ sở tính thuế} \quad (1.1)$$

$$\text{Thuế suất biên} = \Delta \text{Thuế} \div \Delta \text{Cơ sở tính thuế} \quad (1.2)$$

Loại thuế suất <i>Rate type</i>	Cách tính <i>How it works</i>	Thuế suất bình quân khi cơ sở tăng <i>Average rate as base rises</i>	Ví dụ hiện hành <i>Current example</i>
Cố định (tuyệt đối) <i>Specific (fixed amount)</i>	Số tiền trên một đơn vị vật lý <i>Amount per physical unit</i>	Không theo giá trị; so với thu nhập thì giảm dần <i>Not value-based; falls relative to income</i>	Thuế BVMT dầu nhờn 1.000 đồng/lít (NQ 109/2025) <i>EPT on lubricating oil VND 1,000/litre</i>
Tỷ lệ (cố định %) <i>Proportional (flat %)</i>	Một tỷ lệ cho mọi mức cơ sở <i>One rate at every level</i>	Không đổi <i>Constant</i>	Thuế TNDN 20% (Điều 10 Luật 67/2025) <i>CIT 20% (Art. 10, Law 67/2025)</i>
Lũy tiến từng phần <i>Graduated progressive</i>	Mỗi phần cơ sở trong một bậc chịu thuế suất của bậc đó <i>Each slice taxed at its band rate</i>	Tăng dần, liên tục, luôn dưới thuế suất biên <i>Rises smoothly, below the marginal rate</i>	Biểu TNCN 5 bậc (Điều 9 Luật 109/2025) <i>5-band PIT schedule (Art. 9, Law 109/2025)</i>
Lũy tiến toàn phần <i>Slab progressive</i>	Toàn bộ cơ sở chịu thuế suất của bậc cao nhất đạt tới <i>Whole base taxed at the top band reached</i>	Tăng theo bậc nhảy, có điểm gãy <i>Jumps at band limits</i>	Không dùng cho thuế TNCN hiện hành <i>Not used for current PIT</i>
Lũy thoái <i>Regressive</i>	Thuế suất bình quân giảm khi cơ sở tăng <i>Average rate falls as the base rises</i>	Giảm dần <i>Falls</i>	Thuế gián thu so với thu nhập người tiêu dùng <i>Indirect taxes relative to consumer income</i>

$$\text{Thuế lũy tiến từng phần} = \sum (\text{Phần cơ sở trong bậc } i \times t_i) \quad (1.3)$$

$$\text{Thuế lũy tiến toàn phần} = \text{Toàn bộ cơ sở} \times t_k \text{ (k: bậc cao nhất đạt tới)} \quad (1.4)$$

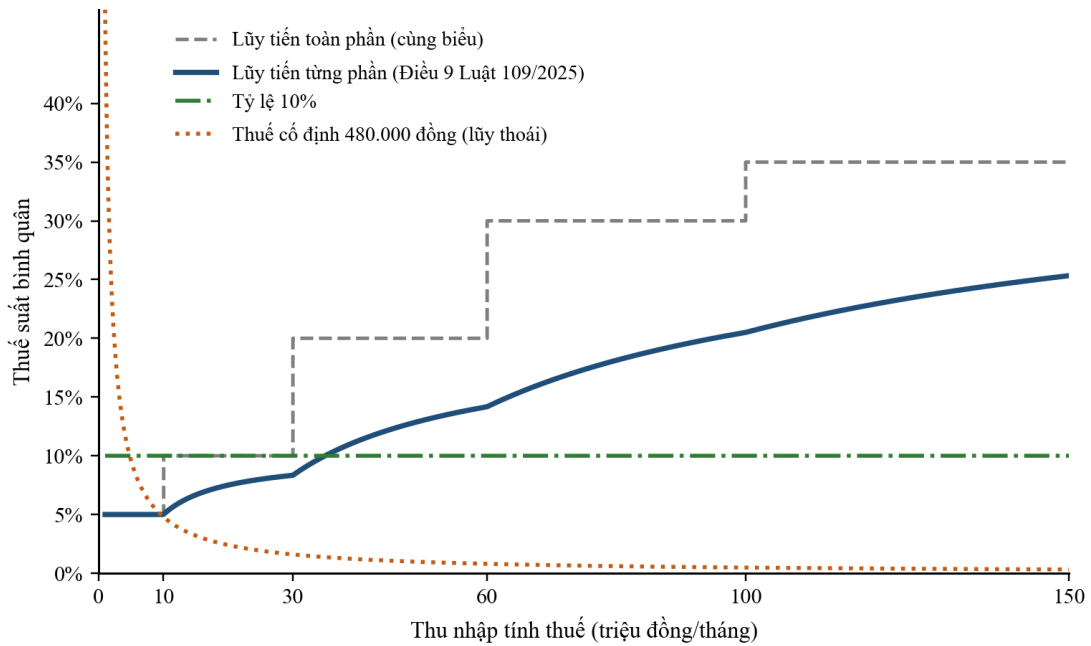
VÍ DỤ / EXAMPLE — Thu nhập tính thuế tháng 45 triệu đồng, biểu Điều 9 Luật 109/2025. Lũy tiến từng phần: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% + 15 \times 20\% = 0,5 + 2 + 3 = \mathbf{5,5 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 12,22%, biên 20%. Nếu áp lũy tiến toàn phần: $45 \times 20\% = 9,0$ triệu đồng. Nếu dùng biểu 7 bậc của luật cũ: 8,0 triệu đồng — sai từ kỳ tính thuế 2026.

Monthly assessable income VND 45 million, Article 9 schedule of Law 109/2025. Graduated: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% + 15 \times 20\% = 0.5 + 2 + 3 = \mathbf{VND 5.5 \text{ million}}$; average 12.22%, marginal 20%. Under a slab structure: $45 \times 20\% = 9.0$ million. Under the old 7-band schedule: 8.0 million — wrong from the 2026 tax period.

Bậc <i>Band</i>	Thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng) <i>Monthly assessable income (VND million)</i>	Thuế suất <i>Rate</i>	Phần thu nhập trong bậc (45 triệu) <i>Slice in band (45 million)</i>	Thuế của bậc (triệu đồng) <i>Tax on slice (VND million)</i>
1	Đến 10 <i>Up to 10</i>	5%	10	0,5 <i>0.5</i>
2	Trên 10 đến 30 <i>Over 10 to 30</i>	10%	20	2
3	Trên 30 đến 60 <i>Over 30 to 60</i>	20%	15	3
4	Trên 60 đến 100 <i>Over 60 to 100</i>	30%	0	0
5	Trên 100 <i>Over 100</i>	35%	0	0
Cộng <i>Total</i>			45	5,5 <i>5.5</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Lũy thoái của thuế gián thu: hai hộ cùng mua một rổ hàng chứa 480.000 đồng thuế mỗi tháng. Hộ thu nhập 8 triệu đồng nộp 6,0% thu nhập; hộ thu nhập 40 triệu đồng nộp 1,2%. Thuế suất danh nghĩa như nhau nhưng tỷ lệ trên thu nhập giảm khi thu nhập tăng.

Regressivity of indirect tax: two households buy the same basket carrying VND 480,000 of tax a month. A household earning VND 8 million pays 6.0% of income; one earning VND 40 million pays 1.2%. The statutory rate is the same, but the share of income falls as income rises.



Hình 1.1. Thuế suất bình quân theo thu nhập tính thuế tháng: lũy tiến từng phần (biểu 5 bậc), lũy tiến toàn phần cùng biểu, tỷ lệ 10% và thuế cố định 480.000 đồng

Figure 1.1. Average tax rate by monthly assessable income: graduated (5-band schedule), slab progressive on the same schedule, flat 10% and a fixed VND 480,000 tax

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhân toàn bộ thu nhập tính thuế với thuế suất của bậc cao nhất (cách lũy tiến toàn phần) khi tính thuế TNCN, hoặc dùng biểu 7 bậc 5–10–15–20–25–30–35% của Luật 04/2007. Biểu hiện hành là lũy tiến từng phần 5 bậc 5–10–20–30–35% (Điều 9 Luật 109/2025), áp dụng từ kỳ tính thuế 2026.

Multiplying all assessable income by the top band reached (slab method) when computing PIT, or using the 7-band 5–10–15–20–25–30–35% schedule of Law 04/2007. The current schedule is graduated with 5 bands of 5–10–20–30–35% (Article 9, Law 109/2025), from the 2026 tax period.

1.6. Nguyên tắc đánh thuế — Principles of taxation

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong luật hiện hành <i>In current law</i>
Công bằng ngang <i>Horizontal equity</i>	Người có khả năng nộp như nhau nộp như nhau <i>Equal ability, equal tax</i>	Mọi doanh nghiệp doanh thu trên 50 tỷ đồng cùng thuế suất TNDN 20% (Điều 10) <i>All firms with revenue above VND 50 billion pay 20% CIT (Art. 10)</i>
Công bằng dọc <i>Vertical equity</i>	Khả năng nộp cao hơn thì nộp nhiều hơn <i>Greater ability, more tax</i>	Biểu TNCN 5 bậc; TNDN 15% và 17% cho doanh nghiệp doanh thu nhỏ (Điều 10 khoản 2, 3) <i>5-band PIT; 15% and 17% CIT for small firms (Art. 10(2), (3))</i>

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong luật hiện hành <i>In current law</i>
Hiệu quả (trung lập) <i>Efficiency (neutrality)</i>	Ít làm sai lệch quyết định sản xuất, tiêu dùng; tổn thất vô ích nhỏ <i>Minimal distortion and deadweight loss</i>	Thuế GTGT đánh trên giá trị tăng thêm, khấu trừ đầu vào nên không đánh trùng <i>VAT on value added with input credit, so no cascading</i>
Đơn giản <i>Simplicity</i>	Dễ hiểu, chi phí tuân thủ thấp <i>Easy to follow, low compliance cost</i>	Hộ, cá nhân kinh doanh doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống không chịu GTGT, không nộp TNCN (NĐ 68/2026, NĐ 141/2026) <i>Household businesses with revenue up to VND 1 billion pay no VAT or PIT</i>
Minh bạch <i>Transparency</i>	Quy định công khai, người nộp tự tính được <i>Public rules; taxpayers can compute their own tax</i>	“công khai, minh bạch, bình đẳng” (Điều 6 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025) <i>“openness, transparency, equality” (Art. 6(1), Law 108/2025)</i>

Luật Quản lý thuế 108/2025 ghi nguyên tắc tự khai, tự nộp: “Người nộp thuế tự xác định nghĩa vụ thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp, tự kê khai thuế ... và tự nộp thuế ...” (Điều 6, khoản 2). Các nguyên tắc đánh thuế thường xung đột: thuế lũy tiến công bằng dọc hơn nhưng phức tạp hơn thuế tỷ lệ; thuế gián thu dễ thu nhưng lũy thoái.

Tax Administration Law 108/2025 sets self-assessment: “Taxpayers determine their own tax liabilities and other State budget payables, file their own returns ... and pay the tax themselves ...” (Article 6(2)). The principles often conflict: progressive taxes are fairer vertically but more complex than flat ones; indirect taxes are easy to collect but regressive.

1.7. Tác động của thuế và phân chia gánh nặng thuế — *Tax incidence and deadweight loss*

Xét một thị trường cạnh tranh, Nhà nước đánh thuế t đồng trên mỗi đơn vị. Giá người mua trả (P_c) và giá người bán nhận (P_s) tách nhau đúng bằng t ; sản lượng giảm từ Q_0 xuống Q_1 . Người nộp theo luật (gánh nặng pháp lý) không quyết định ai chịu thuế; ai chịu (gánh nặng kinh tế) phụ thuộc độ co giãn của cung và cầu.

Take a competitive market with a tax of t dong per unit. The buyer’s price (P_c) and the seller’s price (P_s) differ by exactly t ; quantity falls from Q_0 to Q_1 . Who remits under the law (statutory incidence) does not decide who bears the tax; economic incidence depends on the elasticities of supply and demand.

$$P_c - P_s = t \quad (1.5)$$

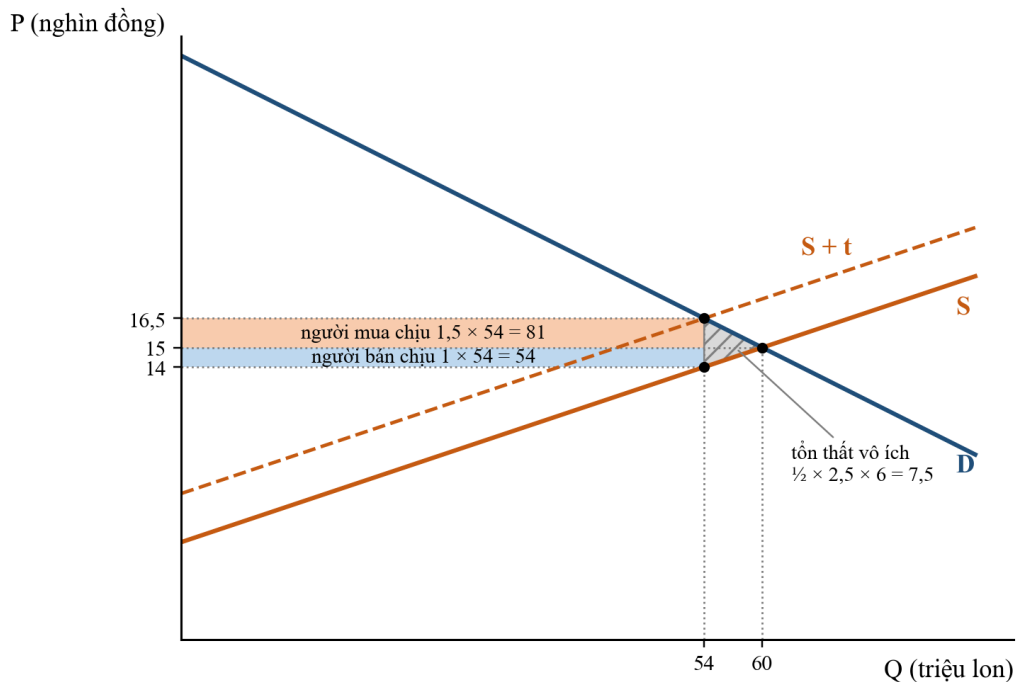
$$\text{Phần gánh nặng người mua} = E_s \div (E_s + |E_d|) \quad (1.6)$$

$$\text{Tổn thất vô ích DWL} = \frac{1}{2} \times t \times (Q_0 - Q_1); \text{ Số thu } R = t \times Q_1 \quad (1.7)$$

Bài tính số với cung cầu tuyến tính — *Worked example with linear supply and demand*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thị trường nước giải khát có ga đóng lon ở vùng Đông Nam Bộ, nơi Minh Lâm bán hàng: $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P : nghìn đồng/lon; Q : triệu lon/tháng). Mô hình hóa một khoản thuế $t = 2,5$ nghìn đồng trên mỗi lon, người bán nộp.
The canned carbonated soft-drink market in the South East region, where Minh Lam sells: $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P : VND thousand a can; Q : million cans a month). Model a tax of $t = \text{VND } 2.5$ thousand a can, remitted by sellers.

1. Cân bằng trước thuế: $120 - 4P = -30 + 6P \Rightarrow P_0 = 15$; $Q_0 = 60$.
Pre-tax equilibrium: $120 - 4P = -30 + 6P \Rightarrow P_0 = 15$; $Q_0 = 60$.
2. Có thuế: $120 - 4P_c = -30 + 6(P_c - 2,5) \Rightarrow 10P_c = 165 \Rightarrow P_c = 16,5$; $P_s = 14$; $Q_1 = 54$.
With the tax: $120 - 4P_c = -30 + 6(P_c - 2.5) \Rightarrow 10P_c = 165 \Rightarrow P_c = 16.5$; $P_s = 14$; $Q_1 = 54$.
3. Gánh nặng: người mua 1,5 nghìn đồng/lon (60%), người bán 1 nghìn đồng/lon (40%).
 Kiểm bằng (1.6): $E_d = -4 \times 15/60 = -1$; $E_s = 6 \times 15/60 = 1,5$; $1,5/(1,5 + 1) = 60\%$.
Incidence: buyers VND 1.5 thousand a can (60%), sellers 1 thousand (40%). Check with (1.6): $E_d = -4 \times 15/60 = -1$; $E_s = 6 \times 15/60 = 1.5$; $1.5/(1.5 + 1) = 60\%$.
4. Số thu $R = 2,5 \times 54 = 135$ tỷ đồng/tháng. Thặng dư tiêu dùng mất 85,5, thặng dư sản xuất mất 57; tổng $142,5 = 135 + 7,5$. Tổn thất vô ích 7,5 tỷ đồng/tháng là phần mất của xã hội không ai thu được.
Revenue $R = 2.5 \times 54 = \text{VND } 135 \text{ billion a month}$. Consumer surplus falls by 85.5, producer surplus by 57; total $142.5 = 135 + 7.5$. The deadweight loss of VND 7.5 billion a month is lost to society and collected by no one.



Hình 1.2. Thuế 2,5 nghìn đồng/lon: phần người mua chịu (cam), phần người bán chịu (xanh) và tổn thất vô ích (gạch chéo); đơn vị diện tích: tỷ đồng/tháng

Figure 1.2. A VND 2,500-a-can tax: burden on buyers (orange), on sellers (blue) and deadweight loss (hatched); areas in VND billion a month

Trường hợp <i>Case</i>	Người mua chịu <i>Buyers bear</i>	Người bán chịu <i>Sellers bear</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Cầu ít co giãn hơn cung <i>Demand less elastic</i>	Phần lớn <i>Most</i>	Phần nhỏ <i>Less</i>	Bia, thuốc lá, xăng dầu <i>Beer, tobacco, fuel</i>
Cầu co giãn hơn cung <i>Demand more elastic</i>	Phần nhỏ <i>Less</i>	Phần lớn <i>Most</i>	Hàng có nhiều hàng thay thế gần <i>Goods with close substitutes</i>
$E_d = 0$	Toàn bộ <i>All</i>	Không <i>None</i>	Thuốc chữa bệnh thiết yếu <i>Essential medicines</i>
Cung không co giãn ($E_s = 0$) <i>Perfectly inelastic supply</i>	Không <i>None</i>	Toàn bộ <i>All</i>	Đất đai (lượng cố định) <i>Land (fixed quantity)</i>

Ở cung cầu tuyến tính, tổn thất vô ích bằng $\frac{1}{2} \times [b \cdot d / (b + d)] \times t^2$ nên tăng theo bình phương mức thuế: với mô hình trên $DWL = 1,2t^2$; tăng t từ 2,5 lên 5 nghìn đồng thì DWL tăng từ 7,5 lên 30 tỷ đồng (gấp bốn), còn số thu chỉ tăng từ 135 lên 240 tỷ đồng. Thuế càng cao, mỗi đồng thu thêm càng tổn kém cho xã hội.

With linear curves the deadweight loss equals $\frac{1}{2} \times [b \cdot d / (b + d)] \times t^2$, so it grows with the square of the tax: in the model $DWL = 1.2t^2$; raising t from 2.5 to 5 thousand lifts DWL from 7.5 to 30 billion (four times) while revenue only rises from 135 to 240 billion. The higher the tax, the costlier each extra dong of revenue.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng thuế do ai nộp thì người đó chịu.

Trong ví dụ trên, đổi sang người mua nộp thì vẫn ra $P_c = 16,5$, $P_s = 14$, $Q = 54$: gánh nặng kinh tế không đổi. Luật chỉ quyết định ai khai, nộp.

Assuming whoever remits the tax bears it. In the example, making buyers remit still gives $P_c = 16.5$, $P_s = 14$, $Q = 54$: economic incidence is unchanged. The law only decides who files and pays.

1.8. Đường cong Laffer — The Laffer curve

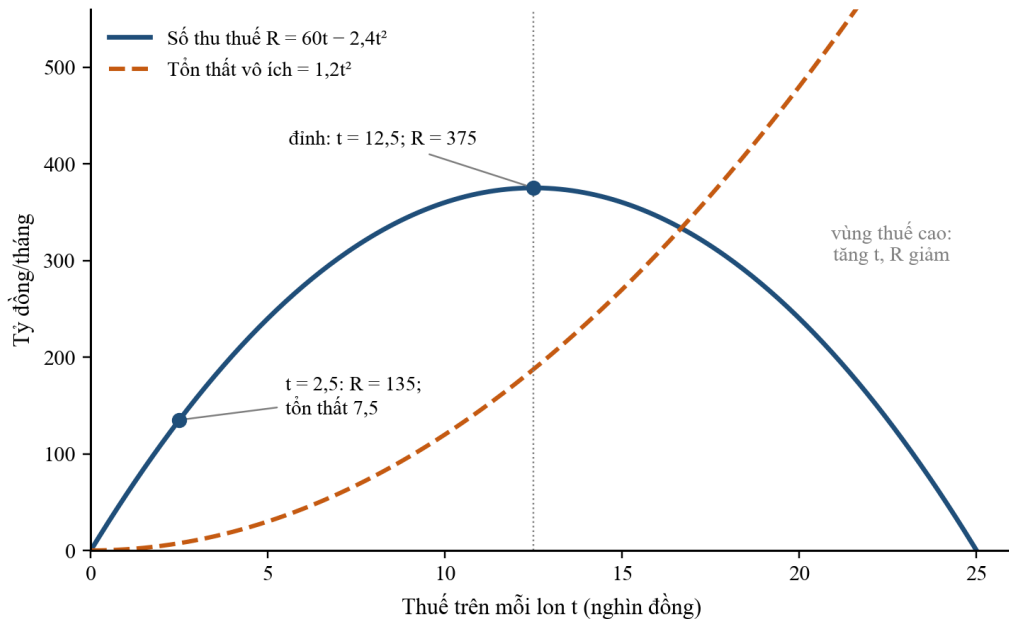
Đường cong Laffer mô tả quan hệ giữa thuế suất và số thu: thuế suất 0 thì số thu bằng 0; thuế suất cao tới mức triệt tiêu hoạt động chịu thuế thì số thu cũng bằng 0; ở giữa có một mức cho số thu lớn nhất. Vượt quá mức đó, tăng thuế suất làm cơ sở thuế co lại nhanh hơn, số thu giảm. Bản gốc của lập luận bàn về thuế thu nhập toàn nền kinh tế; trong một thị trường, cùng hình dạng xuất hiện từ chính mô hình cung cầu ở mục 1.7.

The Laffer curve links the tax rate to revenue: at a zero rate revenue is zero; at a rate that wipes out the taxed activity revenue is also zero; in between lies a revenue-maximising rate. Beyond it, raising the rate shrinks the base faster and revenue falls. The original argument concerns economy-wide income taxes; within one market the same shape follows from the supply-and-demand model of section 1.7.

$$R(t) = t \times (Q_0 - 2,4t) = 60t - 2,4t^2; R \text{ lớn nhất khi } t = 12,5 \quad (1.8)$$

VÍ DỤ / EXAMPLE — Với mô hình nước giải khát: $Q_1 = 60 - 2,4t$. Số thu lớn nhất tại $t = 60/(2 \times 2,4) = 12,5$ nghìn đồng/lon, $R = 375$ tỷ đồng/tháng; tại $t = 25$ nghìn đồng thị trường mất hẳn, $R = 0$. Từ $t = 12,5$ trở lên, tăng thuế làm giảm số thu. Ở mức thuế đỉnh, tổn thất vô ích đã lên 187,5 tỷ đồng.

In the soft-drink model $Q_1 = 60 - 2.4t$. Revenue peaks at $t = 60/(2 \times 2.4) = 12.5$ thousand a can, $R = \text{VND } 375$ billion a month; at $t = 25$ thousand the market disappears and $R = 0$. Above 12.5, raising the tax cuts revenue. At the peak the deadweight loss is already VND 187.5 billion.



Hình 1.3. Số thu thuế và tổn thất vô ích theo mức thuế trên mỗi lon (mô hình mục 1.7)

Figure 1.3. Tax revenue and deadweight loss by tax per can (model of section 1.7)

Với hàng gây hại như bia, rượu, thuốc lá, Nhà nước có thể chấp nhận mức thuế cao để giảm tiêu dùng; khi đó số thu không phải mục tiêu duy nhất. Lộ trình thuế TTĐB bia tăng 5 điểm phần trăm mỗi năm đến 90% (Luật 66/2025) là ví dụ.

For harmful goods such as beer, spirits and tobacco, the State may accept high taxes to cut consumption, so revenue is not the only aim. The SCT path for beer, rising 5 percentage points a year to 90% (Law 66/2025), is an example.

1.9. Quá trình phát triển hệ thống thuế Việt Nam — Development of the Vietnamese tax system

Hệ thống thuế hiện đại của Việt Nam hình thành qua ba đợt lớn. Cải cách bước 1 đầu những năm 1990 thay chế độ thu quốc doanh, trích nộp lợi nhuận bằng các luật thuế áp dụng chung cho mọi thành phần kinh tế, gồm Luật thuế doanh thu và Luật thuế lợi tức. Cải cách bước 2 thay hai luật này bằng thuế GTGT và thuế TNDN từ năm 1999. Đợt thay luật 2024–2026 thay gần như toàn bộ các luật thuế chính.

Viet Nam's modern tax system took shape in three waves. Reform phase 1 in the early 1990s replaced State enterprise levies and profit remittances with tax laws for all economic sectors,

including the Turnover Tax Law and the Profit Tax Law. Phase 2 replaced these with VAT and CIT from 1999. The 2024–2026 wave replaced almost every major tax law.

Mốc <i>Milestone</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Source</i>
10/5/1997 – 01/01/1999	Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua Luật thuế giá trị gia tăng và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; hiệu lực 01/01/1999, bãi bỏ Luật thuế doanh thu và Luật thuế lợi tức <i>The 9th National Assembly, 11th session, adopted the VAT Law and the CIT Law; in force 1 January 1999, repealing the Turnover Tax Law and the Profit Tax Law</i>	Luật thuế GTGT 1997 Điều 28, 29; Luật thuế TNDN 1997 Điều 33 <i>1997 VAT Law Arts. 28, 29; 1997 CIT Law Art. 33</i>
2007–2010	Luật Thuế TNCN 04/2007; Luật Thuế GTGT 13/2008, TNDN 14/2008, TTĐB 27/2008; Luật Thuế BVMT 57/2010 (hiệu lực 01/01/2012) <i>PIT Law 04/2007; VAT Law 13/2008, CIT Law 14/2008, SCT Law 27/2008; EPT Law 57/2010 (in force 1 January 2012)</i>	Điều khoản thi hành của các luật thay thế <i>Repeal clauses of the successor laws</i>
01/9/2016	Luật Thuế XK, NK 107/2016 thay Luật 45/2005 <i>Export and Import Duty Law 107/2016 replaces Law 45/2005</i>	VBHN 94/VBHN-VPQH, Điều 20 <i>Text 94/VBHN-VPQH, Art. 20</i>
01/7/2025	Luật Thuế GTGT 48/2024 thay Luật 13/2008 <i>VAT Law 48/2024 replaces Law 13/2008</i>	Luật 48/2024, Điều 18 <i>Law 48/2024, Art. 18</i>
01/10/2025	Luật Thuế TNDN 67/2025 thay Luật 14/2008, áp dụng từ kỳ tính thuế 2025 <i>CIT Law 67/2025 replaces Law 14/2008, from the 2025 tax period</i>	Luật 67/2025, Điều khoản thi hành <i>Law 67/2025, commencement clause</i>
01/01/2026	Luật Thuế TTĐB 66/2025 thay Luật 27/2008 <i>SCT Law 66/2025 replaces Law 27/2008</i>	Luật 66/2025, Điều khoản thi hành <i>Law 66/2025, commencement clause</i>
01/7/2026	Luật Thuế TNCN 109/2025 thay Luật 04/2007 (thu nhập kinh doanh, tiền lương áp dụng từ kỳ tính thuế 2026); Luật Quản lý thuế 108/2025 thay Luật 38/2019 <i>PIT Law 109/2025 replaces Law 04/2007 (business and employment income from the 2026 period); Tax Administration Law 108/2025 replaces Law 38/2019</i>	Luật 109/2025 Điều 29; Luật 108/2025 Điều 52 <i>Law 109/2025 Art. 29; Law 108/2025 Art. 52</i>

Mốc <i>Milestone</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Source</i>
24/4/2026	Luật 09/2026/QH16 sửa bốn luật thuế (ngưỡng doanh thu hộ kinh doanh, miễn TNDN doanh nghiệp nhỏ, mốc thuế xe chạy pin) <i>Law 09/2026/QH16 amends four tax laws (household-business threshold, CIT exemption for micro firms, EV tax dates)</i>	Luật 09/2026, Điều 5 <i>Law 09/2026, Art. 5</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đợt thay luật 2024–2026: **GTGT 48/2024** (01/7/2025) · **TNDN 67/2025** (01/10/2025, kỳ tính thuế 2025) · **TTDB 66/2025** (01/01/2026) · **TNCN 109/2025** (01/7/2026, kỳ tính thuế 2026) · **Quản lý thuế 108/2025** (01/7/2026). Các luật cũ 13/2008, 14/2008, 27/2008, 04/2007, 38/2019 chỉ còn dùng để so sánh.
The 2024–2026 wave: VAT 48/2024 (1 July 2025) · CIT 67/2025 (1 October 2025, 2025 tax period) · SCT 66/2025 (1 January 2026) · PIT 109/2025 (1 July 2026, 2026 tax period) · Tax Administration 108/2025 (1 July 2026). Laws 13/2008, 14/2008, 27/2008, 04/2007 and 38/2019 serve only for comparison.

1.10. Hệ thống thuế hiện hành và cơ cấu thu ngân sách nhà nước — *The current tax system and State budget revenue*

Các sắc thuế và văn bản đang hiệu lực (tháng 10/2026) — *Taxes and texts in force (October 2026)*

Sắc thuế <i>Tax</i>	Văn bản đang hiệu lực <i>Texts in force</i>	Điểm chính năm 2026 <i>Key points in 2026</i>
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu <i>Export and import duties</i>	Luật 107/2016 (VBHN 94/VBHN-VPQH); ND 134/2016, ND 182/2025; ND 26/2023 (biểu thuế) và các ND sửa <i>Law 107/2016 (text 94/VBHN-VPQH); Decrees 134/2016, 182/2025; Decree 26/2023 (tariff) as amended</i>	Thuế suất thông thường = 150% thuế suất ưu đãi (Điều 5 khoản 3) <i>General rate = 150% of the MFN rate (Art. 5(3))</i>
Thuế TTDB <i>SCT</i>	Luật 66/2025 (VBHN 111); ND 360/2025; TT 158/2025, TT 136/2026 <i>Law 66/2025 (text 111); Decree 360/2025; Circulars 158/2025, 136/2026</i>	Bia 65%; xăng 10% (E5 8%, E10 7%) từ 01/7/2026 <i>Beer 65%; petrol 10% (E5 8%, E10 7%) from 1 July 2026</i>
Thuế BVMT <i>EPT</i>	Luật 57/2010; Biểu thuế VBHN 01/VBHN-VPQH; NQ 109/2025, NQ 19/2026/QH16, NQ 43/2026/NQ-CP <i>Law 57/2010; schedule text 01/VBHN-VPQH; Res. 109/2025, 19/2026/QH16, 43/2026/NQ-CP</i>	Xăng, diesel, dầu hỏa, mazut, nhiên liệu bay 0 đồng/lít từ 16/4 đến 31/12/2026 <i>Petrol, diesel, kerosene, fuel oil, jet fuel VND 0 a litre from 16 April to 31 December 2026</i>

Sắc thuế <i>Tax</i>	Văn bản đang hiệu lực <i>Texts in force</i>	Điểm chính năm 2026 <i>Key points in 2026</i>
Thuế GTGT <i>VAT</i>	Luật 48/2024 (VBHN 114); ND 181/2025 (VBHN 18/VBHN-BTC); TT 69/2025; NQ 204/2025, ND 174/2025 <i>Law 48/2024 (text 114); Decree 181/2025 (text 18/VBHN-BTC); Circular 69/2025; Res. 204/2025, Decree 174/2025</i>	0%, 5%, 10%; giảm còn 8% đến hết 31/12/2026 <i>0%, 5%, 10%; cut to 8% to 31 December 2026</i>
Thuế TNDN <i>CIT</i>	Luật 67/2025 (VBHN 113); ND 320/2025 (VBHN 19/VBHN-BTC) <i>Law 67/2025 (text 113); Decree 320/2025 (text 19/VBHN-BTC)</i>	20%; 15% (doanh thu ≤ 03 tỷ); 17% (trên 03 đến 50 tỷ); chuyển lỗ 05 năm <i>20%; 15% (revenue ≤ VND 3 bn); 17% (over 3 to 50 bn); 5-year loss carry-forward</i>
Thuế TNCN <i>PIT</i>	Luật 109/2025 (VBHN 112); ND 253/2026; TT 87/2026 <i>Law 109/2025 (text 112); Decree 253/2026; Circular 87/2026</i>	Biểu 5 bậc 5–35%; giảm trừ 15,5 triệu/6,2 triệu đồng/tháng <i>5 bands 5–35%; deductions VND 15.5/6.2 million a month</i>
Thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh <i>Household businesses</i>	ND 68/2026, ND 141/2026; TT 18/2026, TT 50/2026 <i>Decrees 68/2026, 141/2026; Circulars 18/2026, 50/2026</i>	Bỏ thuế khoán từ 01/01/2026; doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống không chịu GTGT, không nộp TNCN <i>Lump-sum tax abolished from 1 January 2026; revenue up to VND 1 billion: no VAT, no PIT</i>
Quản lý thuế, hóa đơn, xử phạt <i>Administration, invoices, penalties</i>	Luật 108/2025; ND 252/2026; TT 89/2026; ND 254/2026, TT 91/2026; ND 125/2020 (sửa bởi ND 102/2021, 310/2025, 291/2026) <i>Law 108/2025; Decree 252/2026; Circular 89/2026; Decree 254/2026, Circular 91/2026; Decree 125/2020 as amended</i>	Tiền chậm nộp 0,03%/ngày; khai sai phạt 20%; trốn thuế 1–3 lần <i>Late-payment interest 0.03% a day; 20% for under-declaration; 1–3 times for evasion</i>

Ngoài các sắc thuế trên còn các thuế đánh vào tài sản, tài nguyên (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế tài nguyên) và các khoản thu không phải thuế như phí, lệ phí, tiền sử dụng đất. Sách tập trung vào sáu sắc thuế trong bảng và phần quản lý thuế.

Besides these there are taxes on property and resources (agricultural and non-agricultural land use taxes, natural resource tax) and non-tax revenue such as fees, charges and land-use fees. The book focuses on the six taxes above and tax administration.

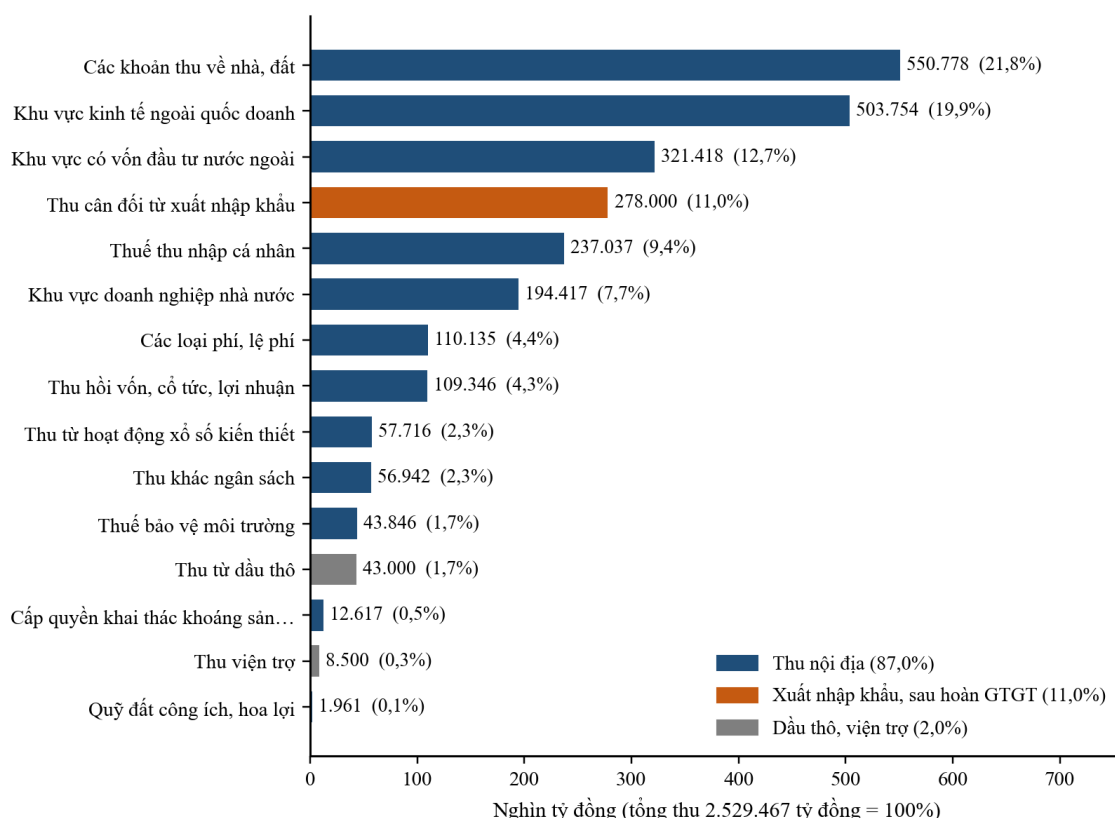
Cơ cấu dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 — *Structure of the 2026 revenue estimate*

Phụ lục II Nghị quyết 245/2025/QH15 chia thu NSNN thành bốn nhóm: thu nội địa, thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ. Thu nội địa được ghi

theo **khu vực kinh tế** (doanh nghiệp nhà nước, có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài quốc doanh — mỗi khu vực gộp GTGT, TNDN, TTĐB... của khu vực đó) và theo một số sắc thuế riêng (TNCN, BVMT), nên không cộng ra được tổng thu của từng sắc thuế.

*Annex II of Resolution 245/2025/QH15 splits budget revenue into four groups: domestic, crude oil, net import–export and grants. Domestic revenue is shown by **economic sector** (State-owned, foreign-invested, non-state — each combining VAT, CIT, SCT... from that sector) and by some separate taxes (PIT, EPT), so the total for each tax cannot be read off directly.*

Khoản thu <i>Revenue item</i>	Tỷ đồng <i>VND billion</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
Tổng thu NSNN <i>Total State budget revenue</i>	2.529.467 <i>2,529,467</i>	100%
I. Thu nội địa <i>I. Domestic revenue</i>	2.199.967 <i>2,199,967</i>	87,0% <i>87.0%</i>
Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh <i>Non-state sector</i>	503.754 <i>503,754</i>	19,9% <i>19.9%</i>
Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign-invested sector</i>	321.418 <i>321,418</i>	12,7% <i>12.7%</i>
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	237.037 <i>237,037</i>	9,4% <i>9.4%</i>
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	194.417 <i>194,417</i>	7,7% <i>7.7%</i>
Các loại phí, lệ phí <i>Fees and charges</i>	110.135 <i>110,135</i>	4,4% <i>4.4%</i>
Các khoản thu về nhà, đất (tiền sử dụng đất 474.165) <i>Housing and land (land-use fees 474,165)</i>	550.778 <i>550,778</i>	21,8% <i>21.8%</i>
Các khoản thu nội địa khác <i>Other domestic revenue</i>	282.428 <i>282,428</i>	11,2% <i>11.2%</i>
II. Thu từ dầu thô <i>II. Crude oil</i>	43.000 <i>43,000</i>	1,7% <i>1.7%</i>
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>III. Net import–export revenue</i>	278.000 <i>278,000</i>	11,0% <i>11.0%</i>
Tổng thu từ xuất nhập khẩu <i>Gross import–export revenue</i>	451.000 <i>451,000</i>	
Hoàn thuế GTGT <i>VAT refunds</i>	–173.000 <i>–173,000</i>	
IV. Thu viện trợ <i>IV. Grants</i>	8.500 <i>8,500</i>	0,34% <i>0.34%</i>



Hình 1.4. Cơ cấu dự toán thu NSNN năm 2026 theo Phụ lục II Nghị quyết 245/2025/QH15 (tỷ đồng, % tổng thu)

Figure 1.4. Structure of the 2026 State budget revenue estimate, Annex II of Resolution 245/2025/QH15 (VND billion, % of total)

Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 451.000 tỷ đồng gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu 351.773, thuế nhập khẩu 51.040, thuế TTĐB hàng nhập khẩu 37.352, thuế xuất khẩu 8.230, thuế BVMT hàng nhập khẩu 1.581 và thu khác 1.025 tỷ đồng; thuế GTGT hàng nhập khẩu chiếm 78,0%. Thuế nhập khẩu thuần chỉ khoảng 2,0% tổng thu NSNN.

Gross import–export revenue of VND 451,000 billion consists of VAT on imports 351,773, import duty 51,040, SCT on imports 37,352, export duty 8,230, EPT on imports 1,581 and other 1,025; VAT on imports is 78.0%. Import duty proper is only about 2.0% of total revenue.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trích “thu NSNN năm 2025 đạt 2,65 triệu tỷ đồng” như số quyết toán. Đó là số ước công bố đầu năm 2026, chưa có báo cáo quyết toán gốc của Bộ Tài chính. Số chắc chắn là dự toán 2026 của NQ 245/2025/QH15: 2.529.467 tỷ đồng; thu nội địa 2.199.967 tỷ đồng.

Quoting “2025 budget revenue of VND 2.65 quadrillion” as an outturn. It is an estimate published in early 2026, with no final account from the Ministry of Finance yet. The firm figure is the 2026 estimate in Res. 245/2025/QH15: VND 2,529,467 billion; domestic VND 2,199,967 billion.

1.11. Người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế — *Taxpayers and tax authorities*

Người nộp thuế — *Taxpayers*

Điều 2 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025 liệt kê người nộp thuế gồm: “a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế”; b) tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập tại Việt Nam; c) tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; d) người nộp các khoản thu khác thuộc NSNN; đ) “Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ”.

Article 2(1) of Tax Administration Law 108/2025 lists taxpayers: “a) organisations, households, household businesses, individuals and individual traders that are taxpayers under the tax laws”; b) foreign organisations and individuals doing business or earning income in Viet Nam; c) foreign organisations and individuals trading on e-commerce and other digital platforms; d) payers of other budget revenue; đ) “organisations and individuals that withhold and pay on behalf the tax withheld”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm là người nộp thuế theo điểm a (thuế GTGT, TTDB, TNDN, thuế nhập khẩu malt, hoa bia, lon nhôm) và theo điểm đ (khấu trừ, nộp thay thuế TNCN của 380 lao động, trong đó có chị Lê Thu Hà, anh Võ Đức Nam). Hộ kinh doanh của bà Hạnh là người nộp thuế theo điểm a, nghĩa vụ cụ thể phụ thuộc doanh thu năm (Chương 8).

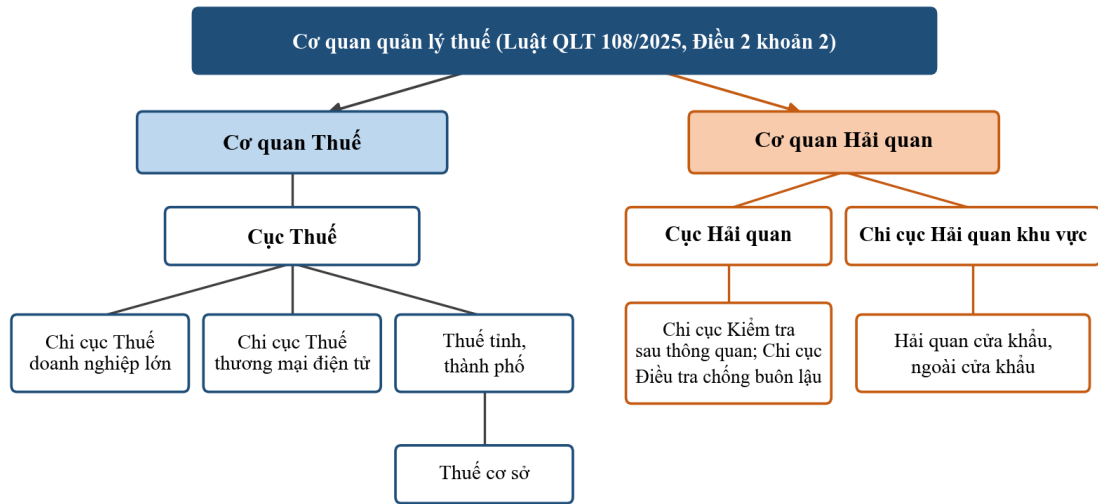
Minh Lam is a taxpayer under point a (VAT, SCT, CIT, import duty on malt, hops and aluminium cans) and point đ (withholding and paying PIT for its 380 employees, including Ms Lê Thu Hà and Mr Võ Đức Nam). Ms Hạnh’s household business is a taxpayer under point a; its exact obligations depend on annual revenue (Chapter 8).

Cơ quan quản lý thuế — *Tax authorities*

“Cơ quan quản lý thuế bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan.” (Điều 2, khoản 2, Luật Quản lý thuế 108/2025). Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định cụ thể: “a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở; b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.” (Điều 2, khoản 2, NĐ 252/2026). Cục Thuế, Cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính (Thông tư 89/2026/TT-BTC và 86/2026/TT-BTC ban hành theo đề nghị của Cục trưởng hai cục).

“Tax authorities comprise tax offices and customs offices.” (Article 2(2), Tax Administration Law 108/2025). Decree 252/2026/ND-CP specifies: “a) Tax offices comprise the Tax Department, the Large Taxpayers’ Tax Sub-department, the E-commerce Tax Sub-department, provincial and city Tax offices and Grassroots Tax offices; b) Customs offices comprise the Customs Department, the Post-clearance Audit Sub-department, the Anti-smuggling Investigation Sub-department and other customs bodies of the Customs Department with tax functions; regional Customs Sub-departments and the customs bodies under them; border-gate and inland customs.” (Article 2(2), Decree 252/2026). Both departments sit within the Ministry

of Finance (Circulars 89/2026/TT-BTC and 86/2026/TT-BTC were issued at the proposal of their directors).



Nguồn: Nghị định 252/2026/NĐ-CP, Điều 2 khoản 2

Hình 1.5. Hệ thống cơ quan quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế 108/2025 và Nghị định 252/2026

Figure 1.5. Tax authorities under Tax Administration Law 108/2025 and Decree 252/2026

Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế BVMT ở khâu nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý thu khi Minh Lâm làm thủ tục cho lô malt, lon nhôm; thuế GTGT, TTĐB, TNDN, TNCN khấu trừ ở khâu sản xuất, bán hàng trong nước do cơ quan thuế quản lý. Cùng một lô hàng, hai cơ quan quản lý hai khâu khác nhau.

Import duty and import-stage SCT, VAT and EPT are collected by customs when Minh Lam clears its malt and cans; VAT, SCT, CIT and withheld PIT on domestic production and sales are administered by the tax office. The same goods pass through two authorities at two stages.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi “Tổng cục Thuế”, các Chi cục Thuế theo mô hình cũ hoặc dẫn Luật Quản lý thuế 38/2019 khi trình bày tổ chức hiện hành. Từ 01/7/2026, căn cứ là Luật 108/2025 Điều 2 và NĐ 252/2026 Điều 2 khoản 2: Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở.

Writing “General Department of Taxation”, the old Tax Sub-departments or citing Law 38/2019 for the current structure. From 1 July 2026 the basis is Law 108/2025 Article 2 and Decree 252/2026 Article 2(2): Tax Department, Large Taxpayers’ and E-commerce Tax Sub-departments, provincial and city Tax offices, Grassroots Tax offices.

Khái niệm dễ nhầm — Commonly confused concepts

Cặp khái niệm <i>Pair</i>	Khác nhau ở đâu <i>Key difference</i>
Người nộp thuế – người chịu thuế <i>Taxpayer – bearer</i>	Người nộp do luật chỉ định; người chịu do độ co giãn cung cầu quyết định <i>The law names the payer; elasticities decide the bearer</i>
Gánh nặng pháp lý – gánh nặng kinh tế <i>Statutory – economic incidence</i>	Ai khai, nộp – ai bị giảm thu nhập thực tế <i>Who files and pays – who actually loses income</i>
Thuế suất bình quân – thuế suất biên <i>Average – marginal rate</i>	Tổng thuế/cơ sở – thuế trên đồng cơ sở tăng thêm <i>Total tax/base – tax on the next dong</i>
Lũy tiến từng phần – lũy tiến toàn phần <i>Graduated – slab progressive</i>	Mỗi phần chịu thuế suất bậc của nó – toàn bộ chịu thuế suất bậc cao nhất <i>Each slice at its band rate – whole base at the top band</i>
Thuế – lệ phí – phí <i>Tax – charge – fee</i>	Không đối giá – gắn công việc quản lý – bù chi phí dịch vụ <i>No counterpart – tied to an administrative act – covers service cost</i>
Số thu – tổn thất vô ích <i>Revenue – deadweight loss</i>	Chuyển từ người mua, người bán sang NSNN – mất đi, không ai nhận <i>Transferred to the budget – lost, received by no one</i>
Dự toán – thực hiện – ước <i>Estimate – outturn – forecast</i>	Quốc hội quyết định trước – sổ quyết toán – sổ tạm tính trước quyết toán <i>Adopted in advance – final account – provisional figure</i>

Thuật ngữ Việt – Anh của chương — Chapter glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thuế	tax	Khoản nộp NSNN bắt buộc theo luật thuế (Điều 4 k1 Luật QLT) <i>Compulsory budget payment under tax laws</i>
Người nộp thuế	taxpayer	Người luật buộc khai, nộp thuế <i>Person the law requires to file and pay</i>
Đối tượng chịu thuế	taxable object	Hàng hóa, dịch vụ, thu nhập bị đánh thuế <i>Goods, services or income taxed</i>
Đối tượng không chịu thuế	non-taxable object	Thứ luật loại khỏi phạm vi thuế <i>Items excluded by law</i>
Cơ sở tính thuế	tax base	Đại lượng nhân với thuế suất <i>Amount the rate is applied to</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thuế suất	tax rate	Mức thu trên một đơn vị cơ sở <i>Charge per unit of base</i>
Thuế trực thu	direct tax	Người nộp đồng thời là người chịu <i>Payer also bears the tax</i>
Thuế gián thu	indirect tax	Thuế nằm trong giá, người mua chịu <i>Tax in the price, borne by buyers</i>
Thuế suất tỷ lệ	flat rate / proportional rate	Một tỷ lệ % cho mọi mức cơ sở <i>One percentage at all levels</i>
Mức thuế tuyệt đối	specific rate	Số tiền trên một đơn vị hàng hóa <i>Amount per unit of goods</i>
Biểu thuế lũy tiến từng phần	progressive tax schedule (graduated)	Mỗi bậc thu nhập một thuế suất <i>A rate for each income band</i>
Thuế suất bình quân	average tax rate	Tổng thuế chia cơ sở <i>Total tax over base</i>
Thuế suất biên	marginal tax rate	Thuế trên đơn vị cơ sở tăng thêm <i>Tax on the next unit</i>
Thuế lũy thoái	regressive tax	Thuế suất bình quân giảm khi thu nhập tăng <i>Average rate falls as income rises</i>
Gánh nặng thuế	tax incidence	Phân chia thuế giữa người mua và người bán <i>Split of the tax between buyers and sellers</i>
Tổn thất vô ích	deadweight loss	Phúc lợi mất do sản lượng giảm <i>Welfare lost as output falls</i>
Độ co giãn của cầu theo giá	price elasticity of demand	% thay đổi lượng cầu khi giá đổi 1% <i>% change in demand for a 1% price change</i>
Đường cong Laffer	Laffer curve	Quan hệ thuế suất – số thu <i>Rate–revenue relationship</i>
Công bằng ngang, công bằng dọc	horizontal equity, vertical equity	Như nhau nộp như nhau; khả năng cao nộp nhiều hơn <i>Equals taxed equally; greater ability, more tax</i>
Tự khai, tự nộp	self-assessment	Người nộp tự xác định, khai, nộp (Điều 6 k2 Luật QLT) <i>Taxpayer computes, files and pays</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Cơ quan quản lý thuế	tax authority	Cơ quan thuế và cơ quan hải quan <i>Tax and customs offices</i>
Dự toán ngân sách nhà nước	State budget estimate	Số thu, chi Quốc hội quyết định cho năm sau <i>Revenue and spending adopted for the year</i>
Thuế khoán (quy định cũ)	lump-sum tax	Bỏ từ 01/01/2026 đối với hộ kinh doanh <i>Abolished for household businesses from 1 January 2026</i>

1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Phân chia gánh nặng thuế và tổn thất vô ích trên thị trường bia chai — *Exercise 1. Tax incidence and deadweight loss in a bottled-beer market*

Thị trường bia chai trong một vùng có hàm cầu $Q_d = 100 - 2P$ và hàm cung $Q_s = -20 + 4P$, trong đó P là giá (nghìn đồng/chai), Q là sản lượng (triệu chai/năm). Nhà nước đánh một khoản thuế 3 nghìn đồng trên mỗi chai, người bán nộp. a) Xác định giá, sản lượng trước và sau thuế; giá người mua trả, giá người bán nhận. b) Mỗi bên chịu bao nhiêu trên một chai và theo tỷ lệ nào; kiểm lại bằng độ co giãn tại điểm cân bằng ban đầu. c) Tính số thu thuế, phần mất của người tiêu dùng, người sản xuất và tổn thất vô ích. d) Nếu luật quy định người mua nộp thì kết quả có khác không?

In a regional bottled-beer market demand is $Q_d = 100 - 2P$ and supply is $Q_s = -20 + 4P$, where P is the price (VND thousand a bottle) and Q the quantity (million bottles a year). The State levies VND 3 thousand a bottle, paid by sellers. a) Find price and quantity before and after the tax, and the prices paid by buyers and received by sellers. b) How much of each bottle's tax does each side bear, and in what proportion? Check with the elasticities at the original equilibrium. c) Calculate tax revenue, the losses of consumer and producer surplus and the deadweight loss. d) Would the result change if the law made buyers pay?

- Cân bằng ban đầu: $100 - 2P = -20 + 4P \Rightarrow P_0 = 20$ nghìn đồng, $Q_0 = 60$ triệu chai.
Original equilibrium: $100 - 2P = -20 + 4P \Rightarrow P_0 = \text{VND } 20 \text{ thousand, } Q_0 = 60 \text{ million bottles.}$
- Có thuế, người bán chỉ nhận $P_s = P_c - 3$: $100 - 2P_c = -20 + 4(P_c - 3) \Rightarrow 6P_c = 132 \Rightarrow P_c = 22$, $P_s = 19$ nghìn đồng, $Q_1 = 56$ triệu chai.
With the tax, sellers receive $P_s = P_c - 3$: $100 - 2P_c = -20 + 4(P_c - 3) \Rightarrow 6P_c = 132 \Rightarrow P_c = 22, P_s = 19 \text{ thousand, } Q_1 = 56 \text{ million bottles.}$
- Người mua chịu $22 - 20 = 2$ nghìn đồng/chai (2/3); người bán chịu $20 - 19 = 1$ nghìn đồng/chai (1/3). Độ co giãn tại (60; 20): $E_d = -2 \times 20/60 = -0,67$; $E_s = 4 \times 20/60 = 1,33$. Theo công thức (1.5), phần người mua = $1,33/(1,33 + 0,67) = 2/3$, khớp. Cầu ít co giãn hơn cung nên người mua chịu phần lớn hơn.
Buyers bear $22 - 20 = \text{VND } 2 \text{ thousand a bottle (2/3)}$; sellers bear $20 - 19 = \text{VND } 1 \text{ thousand a bottle (1/3)}$. Elasticities at (60; 20): $E_d = -2 \times 20/60 = -0.67$; $E_s = 4 \times$

$20/60 = 1.33$. By formula (1.5) the buyers' share is $1.33/(1.33 + 0.67) = 2/3$, as found. Demand is less elastic than supply, so buyers bear more.

4. Số thu thuế $R = 3 \times 56 = \mathbf{168 \text{ tỷ đồng}}$ (nghìn đồng $\times$ triệu chai = tỷ đồng). Thặng dư tiêu dùng mất: $2 \times 56 + \frac{1}{2} \times 2 \times 4 = 116$ tỷ đồng; thặng dư sản xuất mất: $1 \times 56 + \frac{1}{2} \times 1 \times 4 = 58$ tỷ đồng.

Revenue $R = 3 \times 56 = \mathbf{VND 168 \text{ billion}}$ (thousand $\times$ million = billion). Consumer surplus lost: $2 \times 56 + \frac{1}{2} \times 2 \times 4 = \mathbf{VND 116 \text{ billion}}$; producer surplus lost: $1 \times 56 + \frac{1}{2} \times 1 \times 4 = \mathbf{VND 58 \text{ billion}}$.

5. Tồn thất vô ích $DWL = \frac{1}{2} \times 3 \times (60 - 56) = \mathbf{6 \text{ tỷ đồng}}$. Kiểm: $116 + 58 = 174 = 168 + 6$.

Deadweight loss $DWL = \frac{1}{2} \times 3 \times (60 - 56) = \mathbf{VND 6 \text{ billion}}$. Check: $116 + 58 = 174 = 168 + 6$.

6. Nếu người mua nộp: cầu theo giá người bán nhận là $Q = 100 - 2(P_s + 3)$; giải ra $P_s = 19$, $P_c = 22$, $Q = 56$, kết quả không đổi. Luật chỉ quyết định ai nộp tiền vào ngân sách; ai chịu thuế do độ co giãn của cung và cầu quyết định.

If buyers pay: demand in terms of the sellers' price is $Q = 100 - 2(P_s + 3)$; solving gives $P_s = 19$, $P_c = 22$, $Q = 56$ — the same. The law decides who remits the money; elasticities of supply and demand decide who bears the tax.

Bài 2. Thuế suất lũy tiến từng phần, lũy tiến toàn phần và thuế suất bình quân — Exercise 2. Graduated, slab-progressive and average tax rates

Ba người lao động có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công trong một tháng của năm 2026 lần lượt là 8 triệu, 30 triệu và 120 triệu đồng (đã trừ bảo hiểm bắt buộc và giảm trừ gia cảnh). a) Tính thuế TNCN từng người theo biểu thuế lũy tiến từng phần tại Điều 9 Luật Thuế TNCN 109/2025. b) Tính thuế suất bình quân và thuế suất biên. c) Nếu cùng biểu đó được áp theo kiểu lũy tiến toàn phần thì mỗi người nộp bao nhiêu; người 30,1 triệu còn lại bao nhiêu so với người 30 triệu?

Three employees have monthly assessable employment income in 2026 of VND 8 million, 30 million and 120 million (after compulsory insurance and family deductions). a) Calculate each person's PIT under the graduated schedule in Article 9 of PIT Law 109/2025. b) Calculate the average and marginal rates. c) If the same schedule were applied as a slab (whole-income) progressive tax, how much would each pay, and how much would a person on VND 30.1 million keep compared with one on VND 30 million?

1. Biểu tháng (Điều 9 khoản 2): đến 10 triệu 5%; trên 10 đến 30 triệu 10%; trên 30 đến 60 triệu 20%; trên 60 đến 100 triệu 30%; trên 100 triệu 35%.

Monthly schedule (Article 9(2)): up to 10 million 5%; over 10 to 30 million 10%; over 30 to 60 million 20%; over 60 to 100 million 30%; over 100 million 35%.

2. Người 8 triệu: $8 \times 5\% = \mathbf{0,4 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 5%, biên 5%. Người 30 triệu: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% = 0,5 + 2 = \mathbf{2,5 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 8,33%, biên 10%.

8 million: $8 \times 5\% = \mathbf{VND 0.4 \text{ million}}$; average 5%, marginal 5%. 30 million: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% = 0.5 + 2 = \mathbf{VND 2.5 \text{ million}}$; average 8.33%, marginal 10%.

3. Người 120 triệu: $0,5 + 2 + 30 \times 20\% + 40 \times 30\% + 20 \times 35\% = 0,5 + 2 + 6 + 12 + 7 = \mathbf{27,5 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 22,92%, biên 35%. Thuế suất bình quân luôn thấp hơn

thuế suất biên khi thu nhập vượt bậc 1.

120 million: $0.5 + 2 + 30 \times 20\% + 40 \times 30\% + 20 \times 35\% = 0.5 + 2 + 6 + 12 + 7 = \text{VND } 27.5 \text{ million}$; average 22.92%, marginal 35%. Above band 1 the average rate is always below the marginal rate.

4. Lũy tiến toàn phần: $8 \times 5\% = 0,4$; $30 \times 10\% = 3,0$; $120 \times 35\% = 42,0$ triệu đồng.

Người 30 triệu còn 27,00 triệu; người 30,1 triệu nộp $30,1 \times 20\% = 6,02$ triệu và còn **24,08 triệu** — thu nhập trước thuế cao hơn mà thu nhập sau thuế thấp hơn 2,92 triệu. Biểu Điều 9 được thiết kế lũy tiến từng phần để tránh bước nhảy này.

*Slab progressive: $8 \times 5\% = 0.4$; $30 \times 10\% = 3.0$; $120 \times 35\% = \text{VND } 42.0 \text{ million}$. The person on 30 million keeps 27.00 million; the person on 30.1 million pays $30.1 \times 20\% = 6.02 \text{ million}$ and keeps **24.08 million** — higher pre-tax income but 2.92 million less after tax. Article 9 is graduated precisely to avoid this cliff.*

5. Lưu ý: bài chỉ luyện cách áp biểu. Cách tính thu nhập tính thuế từ tiền lương (bảo hiểm, giảm trừ 15,5 triệu đồng/tháng và 6,2 triệu đồng/người phụ thuộc theo Điều 10) trình bày ở Chương 7.

Note: the exercise only practises applying the schedule. Deriving assessable income from salary (insurance, the VND 15.5 million monthly personal allowance and VND 6.2 million per dependant under Article 10) is covered in Chapter 7.

Bài 3. Đọc cơ cấu dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 — Exercise 3. Reading the 2026 State budget revenue estimate

Theo Nghị quyết 245/2025/QH15 (Điều 1, Phụ lục II): tổng thu NSNN 2.529.467 tỷ đồng; thu nội địa 2.199.967; thu từ dầu thô 43.000; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu 278.000 (tổng thu 451.000, hoàn thuế GTGT 173.000); thu viện trợ 8.500; thuế TNCN 237.037; thu tiền sử dụng đất 474.165. Tổng chi 3.159.106 tỷ đồng; Điều 1 khoản 2 cho sử dụng 23.839 tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương còn dư của địa phương. a) Tính tỷ trọng bốn nhóm thu trong tổng thu. b) Tỷ trọng thuế TNCN và tiền sử dụng đất trong thu nội địa. c) Vì sao thu cân đối từ xuất nhập khẩu nhỏ hơn tổng thu từ xuất nhập khẩu? d) Đối chiếu chênh lệch chi – thu với mức bội chi 605.800 tỷ đồng ghi tại khoản 4.

Under Resolution 245/2025/QH15 (Article 1, Annex II): total State budget revenue VND 2,529,467 billion; domestic revenue 2,199,967; crude oil 43,000; net revenue from import–export 278,000 (gross 451,000, VAT refunds 173,000); grants 8,500; PIT 237,037; land-use fees 474,165. Total expenditure VND 3,159,106 billion; Article 1(2) allows VND 23,839 billion of unspent local wage-reform funds to be used. a) Calculate the shares of the four revenue groups. b) The shares of PIT and land-use fees in domestic revenue. c) Why is net import–export revenue smaller than gross? d) Reconcile the expenditure–revenue gap with the deficit of VND 605,800 billion in clause 4.

1. Tỷ trọng (làm tròn 1 chữ số thập phân ở bước cuối): thu nội địa $2.199.967/2.529.467 = 87,0\%$; xuất nhập khẩu (cân đối) **11,0%**; dầu thô **1,7%**; viện trợ **0,34%**. Kiểm: $2.199.967 + 43.000 + 278.000 + 8.500 = 2.529.467$.

*Shares (rounded to one decimal at the last step): domestic $2,199,967/2,529,467 = 87.0\%$; import–export (net) **11.0%**; crude oil **1.7%**; grants **0.34%**. Check: $2,199,967 + 43,000 + 278,000 + 8,500 = 2,529,467$.*

2. Trong thu nội địa: thuế TNCN $237.037/2.199.967 = 10,8\%$; tiền sử dụng đất $474.165/2.199.967 = 21,6\%$. Tiền sử dụng đất là khoản thu gắn với đất đai, không phải thuế; một phần năm thu nội địa phụ thuộc thị trường đất.
Within domestic revenue: PIT $237,037/2,199,967 = 10.8\%$; land-use fees $474,165/2,199,967 = 21.6\%$. Land-use fees are a land charge, not a tax; a fifth of domestic revenue depends on the land market.
3. Thu cân đối = tổng thu 451.000 – hoàn thuế GTGT 173.000 = **278.000 tỷ đồng**. Thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ, hoàn cho doanh nghiệp ở các khâu sau (nhất là doanh nghiệp xuất khẩu, Điều 15 Luật Thuế GTGT), nên dự toán trừ phần hoàn để ra số thực vào ngân sách. Cộng các dòng thành phần của Phụ lục II ra 451.001 tỷ đồng, lệch 1 tỷ đồng do làm tròn trong văn bản.
Net = gross 451,000 – VAT refunds 173,000 = VND 278,000 billion. VAT paid at import is credited or refunded to businesses later (especially exporters, Article 15 of the VAT Law), so the estimate deducts refunds to show what the budget actually keeps. The component lines of Annex II add up to 451,001, a VND 1 billion rounding difference in the text.
4. Chênh lệch chi – thu: $3.159.106 - 2.529.467 = 629.639$ tỷ đồng. Trừ 23.839 tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương được sử dụng: $629.639 - 23.839 = 605.800$ tỷ đồng, đúng mức bội chi tại Điều 1 khoản 4 (tương đương 4,2% GDP).
Expenditure – revenue: $3,159,106 - 2,529,467 = VND 629,639$ billion. Less the VND 23,839 billion of wage-reform funds: $629,639 - 23,839 = VND 605,800$ billion, exactly the deficit in Article 1(4) (4.2% of GDP).
5. Lưu ý: đây là số **dự toán** Quốc hội quyết định, không phải số thực hiện. Số thu năm 2025 do báo chí đưa đầu năm 2026 là số ước, chưa phải quyết toán.
*Note: these are **budget estimates** adopted by the National Assembly, not outturns. The 2025 revenue figure reported in early 2026 is an estimate, not the final account.*

1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày khái niệm và các đặc điểm của thuế theo pháp luật hiện hành. Phân biệt thuế với phí và lệ phí.

Question 1. Define tax and its features under current law. Distinguish taxes from fees and charges.

- Định nghĩa tại Điều 4 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025: thuế là khoản phải nộp NSNN bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế.
Definition in Article 4(1) of Tax Administration Law 108/2025: a compulsory payment to the State budget by organisations, households, household businesses, individuals and individual traders under the tax laws.
- Tính bắt buộc: nghĩa vụ phát sinh từ luật, không từ thỏa thuận; không nộp thì bị tính tiền chậm nộp, xử phạt, cưỡng chế (Luật Quản lý thuế Điều 16, 44, 48).
Compulsion: the duty arises from law, not agreement; non-payment brings late-payment interest, penalties and enforcement (Articles 16, 44, 48 of the Tax Administration Law).
- Gắn với quyền lực nhà nước: chỉ Quốc hội đặt ra thuế bằng luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ chỉ quyết định mức cụ thể trong phạm vi luật giao (ví dụ biểu

thuế BVMT theo khung Điều 8 Luật 57/2010).

Tied to State power: only the National Assembly creates taxes by law; its Standing Committee and the Government set rates only within the powers the law gives (e.g. the EPT schedule within the band in Article 8 of Law 57/2010).

- Không hoàn trả trực tiếp: người nộp không nhận một hàng hóa, dịch vụ tương ứng với số thuế đã nộp; số thu đi vào NSNN để chi chung.

No direct return: the taxpayer receives no specific good or service in exchange; revenue goes to the budget for general spending.

- Phí là khoản bù đắp chi phí của một dịch vụ công cụ thể; lệ phí là khoản nộp khi cơ quan nhà nước thực hiện một công việc quản lý cho người nộp. Cả hai có tính đối giá, thuế thì không. Dự toán 2026 tách riêng dòng phí, lệ phí (110.135 tỷ đồng).

A fee covers the cost of a particular public service; a charge is paid when a State body performs an administrative act for the payer. Both involve a counterpart, a tax does not. The 2026 estimate lists fees and charges separately (VND 110,135 billion).

Câu 2. Phân tích ba chức năng của thuế. Lấy ví dụ từ các chính sách thuế áp dụng năm 2025–2026.

Question 2. Analyse the three functions of taxation with examples from 2025–2026 tax policy.

- Huy động nguồn thu: thuế và các khoản thu nội địa chiếm 87,0% dự toán thu NSNN 2026 (NQ 245/2025, Phụ lục II); NQ 245 Điều 4 khoản 2 yêu cầu phần đầu thu năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện 2025.

Raising revenue: taxes and other domestic revenue make up 87.0% of the 2026 estimate (Res. 245/2025, Annex II); Article 4(2) sets a target of at least 10% growth over the 2025 estimate.

- Điều tiết vĩ mô: giảm thuế suất GTGT 10% còn 8% từ 01/7/2025 đến hết 31/12/2026 (NQ 204/2025, NĐ 174/2025) để kích cầu; thuế BVMT xăng, dầu diesel, dầu hỏa, mazut, nhiên liệu bay về 0 đồng/lít từ 16/4/2026 (NQ 19/2026/QH16, kéo dài đến 31/12/2026 bởi NQ 43/2026/NQ-CP) để giảm giá nhiên liệu.

Macroeconomic management: VAT cut from 10% to 8% from 1 July 2025 to 31 December 2026 (Res. 204/2025, Decree 174/2025) to support demand; EPT on petrol, diesel, kerosene, fuel oil and jet fuel at VND 0 a litre from 16 April 2026 (Res. 19/2026/QH16, extended to 31 December 2026 by Res. 43/2026/NQ-CP) to lower fuel prices.

- Định hướng tiêu dùng: thuế TTĐB bia, rượu từ 20 độ tăng dần từ 65% (2026) lên 90% (2031); nước giải khát nhiều đường chịu TTĐB từ 01/01/2027 (Luật 66/2025, Điều 8).

Steering consumption: SCT on beer and spirits of 20% ABV or more rises from 65% (2026) to 90% (2031); sugary drinks become subject to SCT from 1 January 2027 (Law 66/2025, Article 8).

- Phân phối lại thu nhập: biểu lũy tiến từng phần 5 bậc từ 5% đến 35% (Luật 109/2025 Điều 9); giảm trừ 15,5 triệu đồng/tháng cho người nộp thuế và 6,2 triệu đồng/tháng cho mỗi người phụ thuộc (Điều 10) bảo vệ phần thu nhập tối thiểu.

Redistribution: a five-band graduated schedule from 5% to 35% (Law 109/2025, Article 9); deductions of VND 15.5 million a month for the taxpayer and VND 6.2 million per dependant (Article 10) shield subsistence income.

- Mâu thuẫn giữa các chức năng: giảm thuế để điều tiết làm giảm số thu; thuế càng cao thì tổn thất vô ích càng lớn (mục 1.7). Chính sách phải cân nhắc đồng thời.

Trade-offs: tax cuts for stabilisation reduce revenue; higher taxes raise deadweight loss (section 1.7). Policy must weigh both.

Câu 3. Phân tích tác động của thuế đến giá, sản lượng và phúc lợi trên thị trường cạnh tranh. Gánh nặng thuế phụ thuộc vào yếu tố nào? Liên hệ thuế TTĐB đối với bia và thuốc lá.

Question 3. *Analyse the effect of a tax on price, quantity and welfare in a competitive market. What determines tax incidence? Relate this to SCT on beer and tobacco.*

- Thuế t trên mỗi đơn vị tạo khoảng chênh $P_c - P_s = t$; sản lượng giảm từ Q_0 xuống Q_1 (Hình 1.2).
A per-unit tax t creates a wedge $P_c - P_s = t$; quantity falls from Q_0 to Q_1 (Figure 1.2).
- Gánh nặng kinh tế không phụ thuộc người nộp theo luật mà phụ thuộc độ co giãn: phần người mua $= E_s / (E_s + |E_d|)$; bên nào ít co giãn hơn chịu nhiều hơn.
Economic incidence does not depend on who remits under the law but on elasticities: buyers' share $= E_s / (E_s + |E_d|)$; the less elastic side bears more.
- Tổn thất vô ích $= \frac{1}{2} \times t \times (Q_0 - Q_1)$; với cung cầu tuyến tính, tổn thất tăng theo bình phương mức thuế (thuế gấp đôi, tổn thất gấp bốn).
Deadweight loss $= \frac{1}{2} \times t \times (Q_0 - Q_1)$; with linear curves it grows with the square of the tax (double the tax, four times the loss).
- Bia, thuốc lá có cầu ít co giãn: phần lớn thuế TTĐB chuyển vào giá người tiêu dùng trả, sản lượng giảm ít, số thu lớn. Thuế suất bia 65% năm 2026; thuốc lá điều thêm mức tuyệt đối 2.000 đồng/bao từ 01/01/2027 (Luật 66/2025 Điều 8).
Beer and tobacco have inelastic demand: most SCT passes into consumer prices, quantity falls little, revenue is large. Beer: 65% in 2026; cigarettes add a specific VND 2,000 a pack from 1 January 2027 (Law 66/2025, Article 8).
- Đường cong Laffer: tăng thuế suất quá một ngưỡng thì số thu giảm vì cơ sở thuế co lại; với hàng gây hại, mục tiêu giảm tiêu dùng có thể được đặt trên mục tiêu số thu.
Laffer curve: beyond some rate revenue falls as the base shrinks; for harmful goods, cutting consumption may take priority over revenue.

1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Theo Điều 4 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15, thuế được định nghĩa là:
Under Article 4(1) of Tax Administration Law 108/2025/QH15, a tax is defined as:

- A. Khoản đóng góp tự nguyện của người dân vào ngân sách nhà nước / *A voluntary contribution by citizens to the State budget*
- B. Khoản phải nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế / *A compulsory payment to the State budget by organisations, households, household businesses, individuals and individual traders under the tax laws*
- C. Khoản tiền nộp để được cơ quan nhà nước cung cấp một dịch vụ công cụ thể / *A payment made to receive a particular public service from a State body*
- D. Khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật về quản lý thuế / *A fine for breaching tax administration law*

2. Sắc thuế nào được chính luật của nó xác định là “loại thuế gián thu”?
Which tax is described as an “indirect tax” by its own law?

- A. Thuế thu nhập cá nhân / *Personal income tax*
- B. Thuế thu nhập doanh nghiệp / *Corporate income tax*
- C. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp / *Non-agricultural land use tax*
- D. Thuế bảo vệ môi trường / *Environmental protection tax*

3. Biểu thuế áp dụng cho thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú từ kỳ tính thuế 2026 là:
The schedule for resident individuals’ employment income from the 2026 tax period is:

- A. Lũy tiến từng phần, 5 bậc, từ 5% đến 35% / *Graduated, 5 bands, from 5% to 35%*
- B. Lũy tiến toàn phần, 5 bậc, từ 5% đến 35% / *Slab progressive, 5 bands, from 5% to 35%*
- C. Lũy tiến từng phần, 7 bậc, từ 5% đến 35% / *Graduated, 7 bands, from 5% to 35%*
- D. Thuế suất tỷ lệ 10% trên thu nhập tính thuế / *A flat 10% on assessable income*

4. Thu nhập tính thuế từ tiền lương của một cá nhân cư trú tháng 3/2026 là 45 triệu đồng. Thuế TNCN theo biểu hiện hành là:
A resident’s assessable employment income for March 2026 is VND 45 million. PIT under the current schedule is:

- A. 9,0 triệu đồng / *VND 9.0 million*
- B. 8,0 triệu đồng / *VND 8.0 million*
- C. 5,5 triệu đồng / *VND 5.5 million*
- D. 4,5 triệu đồng / *VND 4.5 million*

5. Thị trường có $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P : nghìn đồng). Thuế 2,5 nghìn đồng/đơn vị do người bán nộp. Trên mỗi đơn vị, người mua chịu:
A market has $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P in VND thousand). A tax of VND 2.5 thousand a unit is paid by sellers. Per unit, buyers bear:
- A. 1,5 nghìn đồng / VND 1.5 thousand
 - B. 0 vì người bán nộp thuế / Nothing, because sellers pay
 - C. 2,5 nghìn đồng / VND 2.5 thousand
 - D. 1,0 nghìn đồng / VND 1.0 thousand
6. Cùng thị trường câu trên ($Q_0 = 60$, $Q_1 = 54$ triệu đơn vị, $t = 2,5$ nghìn đồng). Tổng thất vô ích là:
Same market ($Q_0 = 60$, $Q_1 = 54$ million units, $t = VND 2.5$ thousand). The deadweight loss is:
- A. 135 tỷ đồng / VND 135 billion
 - B. 15 tỷ đồng / VND 15 billion
 - C. 150 tỷ đồng / VND 150 billion
 - D. 7,5 tỷ đồng / VND 7.5 billion
7. Khi cầu về một hàng hóa không co giãn theo giá ($E_d = 0$) còn cung co giãn bình thường, gánh nặng của thuế đánh trên mỗi đơn vị thuộc về:
When demand for a good has zero price elasticity ($E_d = 0$) and supply is normally elastic, the burden of a per-unit tax falls on:
- A. Người bán, vì người bán là người nộp thuế / Sellers, because they remit the tax
 - B. Chia đôi giữa người mua và người bán / Split equally between buyers and sellers
 - C. Toàn bộ người mua / Buyers entirely
 - D. Nhà nước, vì số thu bằng 0 / The State, because revenue is zero
8. Theo Nghị quyết 245/2025/QH15, số thu ngân sách nhà nước dự toán năm 2026 là:
Under Resolution 245/2025/QH15, estimated State budget revenue for 2026 is:
- A. 2.199.967 tỷ đồng / VND 2,199,967 billion
 - B. 2.529.467 tỷ đồng / VND 2,529,467 billion
 - C. 3.159.106 tỷ đồng / VND 3,159,106 billion
 - D. 2.650.100 tỷ đồng / VND 2,650,100 billion

Chương 2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Chapter 2. Export and import duties

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không chịu thuế và người nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
Identify taxable and non-taxable goods and the taxpayers for export and import duties.
- Xác định trị giá tính thuế theo Thông tư 39/2015: tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên với hàng nhập khẩu, đến cửa khẩu xuất với hàng xuất khẩu; nhận biết khoản điều chỉnh cộng, trừ.
Determine the dutiable value under Circular 39/2015: up to the first port of entry for imports and up to the border gate of export for exports; recognise additions and deductions.
- Chọn đúng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, thông thường; tính thuế theo phương pháp tỷ lệ, tuyệt đối, hỗn hợp và theo hạn ngạch thuế quan.
Choose the correct preferential, special preferential or general rate; compute duty by the ad valorem, specific and mixed methods and under tariff quotas.
- Áp dụng thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, tiền chậm nộp; tính số thuế được miễn, giảm, hoàn theo Luật và Nghị định 134/2016.
Apply payment deadlines, guarantees and late payment interest; compute exemptions, reductions and refunds under the Law and Decree 134/2016.

Doanh nghiệp xuyên suốt — The running company

Công ty Cổ phần Đồ uống Minh Lâm, trụ sở Đồng Nai, sản xuất bia lon và nước giải khát có ga. Nguyên liệu nhập khẩu: malt, hoa bia từ Úc và Đức; lon nhôm rỗng từ Thái Lan. Một phần bia xuất khẩu sang Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh). Hàng nhập khẩu đường biển về cảng Cát Lái (TP.HCM). Tỷ giá tính thuế dùng trong chương: 26.250 đồng/USD.

Minh Lam Beverage Joint Stock Company, based in Đồng Nai, makes canned beer and carbonated soft drinks. Imported inputs: malt and hops from Australia and Germany; empty aluminium cans from Thailand. Part of the beer is exported to Cambodia through the Mộc Bài border gate (Tây Ninh). Sea imports arrive at Cát Lái port (Ho Chi Minh City). Exchange rate for duty used throughout: VND 26,250/USD.

2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Concept, features and role of export and import duties

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thuế đánh vào hàng hóa khi được đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ hải quan Việt Nam, kể cả khi hàng đi giữa thị trường trong nước và khu phi thuế quan. Luật điều chỉnh: “Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, thời điểm tính thuế, biểu thuế, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.” (Điều 1 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

Export and import duties are taxes on goods leaving or entering the customs territory of Viet Nam, including movements between the domestic market and non-tariff zones. Scope of the Law: “This Law governs taxable objects, taxpayers, the basis and time of calculation, tariffs, anti-dumping, countervailing and safeguard duties on exports and imports; and exemption, reduction and refund of export and import duties.” (Article 1, Law on Export and Import Duties).

Đặc điểm — Features

Đặc điểm <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Thuế gián thu <i>Indirect tax</i>	Doanh nghiệp nộp khi làm thủ tục hải quan, số thuế nằm trong giá vốn và được chuyển vào giá bán <i>Paid by the trader at clearance; the duty enters cost and is passed on in the price</i>	Điều 3 Luật <i>Art. 3</i>
Gắn với thủ tục hải quan <i>Tied to customs clearance</i>	Khai theo từng lần phát sinh trên tờ khai hải quan; thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai <i>Declared per shipment on the customs declaration; duty is computed when the declaration is registered</i>	Điều 8 k2 Luật; Điều 3 TT 86/2026 <i>Art. 8(2); Art. 3, Circ. 86/2026</i>
Do cơ quan hải quan quản lý thu <i>Collected by customs</i>	Thu cùng thuế TTĐB, BVMT, GTGT khâu nhập khẩu và các thuế nhập khẩu bổ sung <i>Collected together with import-stage SCT, EPT, VAT and additional import duties</i>	Điều 3 k1 TT 86/2026 <i>Art. 3(1), Circ. 86/2026</i>
Thuế suất phân biệt theo xuất xứ <i>Rates differ by origin</i>	Ba loại thuế suất nhập khẩu: ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, thông thường <i>Three import rates: preferential, special preferential, general</i>	Điều 5 k3 Luật <i>Art. 5(3)</i>
Gắn với cam kết quốc tế <i>Bound by treaties</i>	Biểu thuế ban hành phù hợp cam kết WTO và các hiệp định thương mại <i>Tariffs follow WTO commitments and trade agreements</i>	Điều 10 k2, Điều 11 Luật <i>Arts. 10(2), 11</i>

Vai trò — Role

- Nguồn thu ngân sách nhà nước, thu ở khâu nhập khẩu cùng các thuế gián thu khác.
A source of state budget revenue, collected at import together with other indirect taxes.
- Điều tiết xuất khẩu, nhập khẩu theo nguyên tắc của Điều 10 Luật: “thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô”. Biểu thuế xuất khẩu chủ yếu đánh vào tài nguyên, khoáng sản, phế liệu kim loại.
Steering exports and imports under Article 10: “import duty rates decrease from finished goods to raw materials; export duty rates increase from finished goods to raw materials”. The Export Tariff mainly covers natural resources, minerals and metal scrap.
- Bảo vệ sản xuất trong nước trước hàng bán phá giá, được trợ cấp hoặc nhập khẩu tăng đột biến, thông qua thuế nhập khẩu bổ sung (Chương III Luật).

Protecting domestic industry against dumped, subsidised or surging imports through additional import duties (Chapter III of the Law).

- Công cụ thực hiện cam kết thương mại: thuế suất ưu đãi đặc biệt dành cho hàng có xuất xứ từ đối tác có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt.

An instrument for trade commitments: special preferential rates for goods originating in partners with special preferential arrangements.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Văn bản dùng trong chương (hiệu lực tháng 10/2026): Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 107/2016/QH13, **văn bản hợp nhất 94/VBHN-VPQH ngày 22/8/2025** (gồm Luật 90/2025/QH15, hiệu lực 01/7/2025; khoản 18 Điều 16 đã bãi bỏ, khoản 21 sửa); Nghị định 134/2016/NĐ-CP (hợp nhất 11/VBHN-BTC) **đọc kèm Nghị định 182/2025/NĐ-CP** (bãi bỏ Điều 19, sửa Điều 24, 30); Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế và các nghị định sửa thuế suất; Thông tư 39/2015/TT-BTC về trị giá hải quan (hợp nhất 21/VBHN-BTC); **Thông tư 86/2026/TT-BTC** về quản lý thuế hàng xuất khẩu, nhập khẩu (hiệu lực 01/7/2026, thay Thông tư 06/2021/TT-BTC); Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15. *Texts applied (in force October 2026): Law on Export and Import Duties 107/2016/QH13, consolidated text 94/VBHN-VPQH of 22 August 2025 (with Law 90/2025/QH15, effective 1 July 2025; Article 16(18) repealed, clause 21 amended); Decree 134/2016/ND-CP (consolidated 11/VBHN-BTC) read with Decree 182/2025/ND-CP (repealing Article 19, amending Articles 24 and 30); Decree 26/2023/ND-CP on the tariffs and the decrees amending rates; Circular 39/2015/TT-BTC on customs value (consolidated 21/VBHN-BTC); Circular 86/2026/TT-BTC on tax administration for exports and imports (effective 1 July 2026, replacing Circular 06/2021/TT-BTC); Law on Tax Administration 108/2025/QH15.*

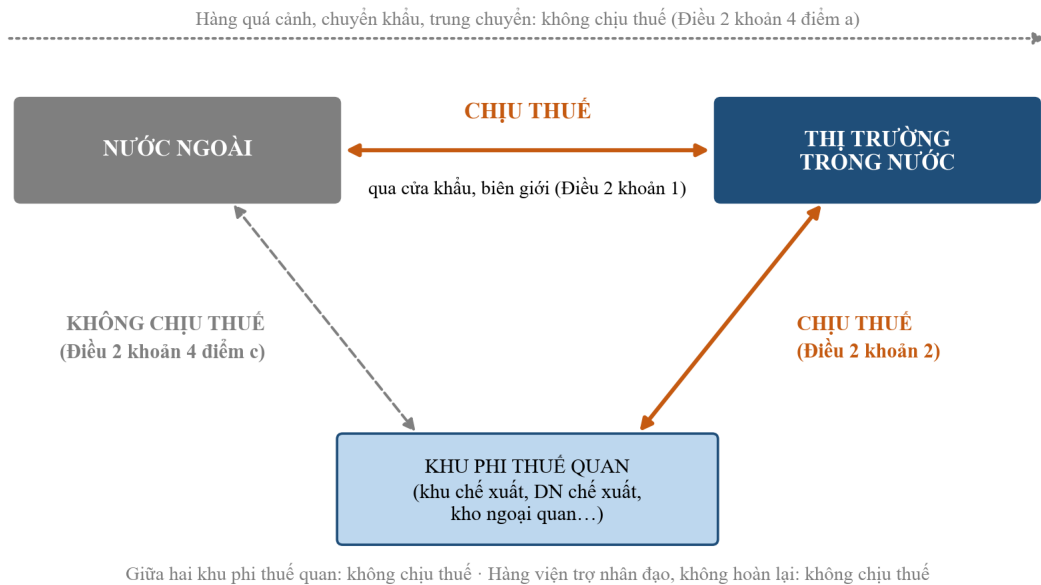
2.2. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Taxable and non-taxable goods

Điều 2 Luật quy định ba nhóm đối tượng chịu thuế: “1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam. 2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.”

Article 2 sets three groups of taxable objects: “1. Goods exported or imported through Viet Nam’s border gates and borders. 2. Goods exported from the domestic market into non-tariff zones, and goods imported from non-tariff zones into the domestic market. 3. On-the-spot exports and imports, and goods exported or imported by enterprises exercising export, import and distribution rights.”

Khu phi thuế quan là khu kinh tế trong lãnh thổ Việt Nam, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách bên ngoài bằng hàng rào cứng; “quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu” (Điều 4 khoản 1). Vì vậy Minh Lâm bán bia cho một doanh nghiệp chế xuất cũng phải làm thủ tục xuất khẩu.

A non-tariff zone is an economic zone inside Viet Nam with a defined boundary and a hard fence; “trade between a non-tariff zone and the outside is export and import” (Article 4(1)). Minh Lâm selling beer to an export-processing enterprise must therefore complete export formalities.



Hình 2.1. Phạm vi chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo luồng hàng (Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)

Figure 2.1. Scope of export and import duties by flow of goods (Article 2, Law on Export and Import Duties)

Các trường hợp không chịu thuế — *Non-taxable cases*

Trường hợp <i>Case</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Hàng quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển <i>Transit, transshipment, transfer</i>	Hàng từ Thái Lan đi qua Việt Nam sang Trung Quốc <i>Goods from Thailand crossing Viet Nam to China</i>	Đ2 k4 a <i>Art. 2(4)(a)</i>
Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại <i>Humanitarian aid, grant aid</i>	Thiết bị y tế do tổ chức nước ngoài viện trợ không hoàn lại <i>Medical equipment donated by a foreign organisation</i>	Đ2 k4 b <i>Art. 2(4)(b)</i>
Hàng giữa nước ngoài và khu phi thuế quan; giữa các khu phi thuế quan <i>Between abroad and non-tariff zones; between non-tariff zones</i>	Doanh nghiệp chế xuất nhập linh kiện chỉ dùng trong khu <i>An export-processing enterprise imports parts used only inside the zone</i>	Đ2 k4 c <i>Art. 2(4)(c)</i>
Phần dầu khí trả thuế tài nguyên <i>Oil and gas paid as royalty</i>	Phần dầu thô Nhà nước nhận thay thuế tài nguyên rồi xuất khẩu <i>Crude oil taken by the State as royalty and exported</i>	Đ2 k4 d <i>Art. 2(4)(d)</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm có ba lô hàng trong tháng 6/2026: (1) nhập malt từ Úc về cảng Cát Lái; (2) bán 2.000 thùng bia cho một doanh nghiệp chế xuất ở Đồng Nai làm quà

cho công nhân; (3) thuê kho ngoại quan ở TP.HCM để gửi lô hoa bia của nhà cung cấp Đức, sau đó nhà cung cấp chuyển lô hàng này sang Campuchia, không đưa vào nội địa Việt Nam. Minh Lâm has three consignments in June 2026: (1) malt imported from Australia through Cát Lái; (2) 2,000 cases of beer sold to an export-processing enterprise in Đồng Nai as gifts for its workers; (3) a German supplier's hop consignment stored in a bonded warehouse in Ho Chi Minh City and then shipped on to Cambodia without entering the Vietnamese market.

1. Lô (1) đi qua cửa khẩu vào thị trường trong nước: **chịu thuế nhập khẩu** (Điều 2 khoản 1).
*Lot (1) enters the domestic market through a border gate: **liable to import duty** (Article 2(1)).*
2. Lô (2) đi từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan: **thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu** (Điều 2 khoản 2). Bia không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu nên không phải khai thuế suất, số thuế xuất khẩu bằng 0 (Điều 4 khoản 1 Nghị định 26/2023).
*Lot (2) moves from the domestic market into a non-tariff zone: **within the scope of export duty** (Article 2(2)). Beer is not named in the Export Tariff, so no rate is declared and the export duty is zero (Article 4(1), Decree 26/2023).*
3. Lô (3) từ nước ngoài vào kho ngoại quan rồi ra nước ngoài: hàng chuyển khẩu, **không chịu thuế** (Điều 2 khoản 4 điểm a, c). Minh Lâm không phải người nộp thuế của lô này.
*Lot (3) comes from abroad into a bonded warehouse and leaves again: transfer goods, **non-taxable** (Article 2(4)(a) and (c)). Minh Lâm is not the taxpayer for this lot.*

2.3. Người nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Taxpayers for export and import duties

Điều 3 Luật liệt kê bảy nhóm người nộp thuế. Nhóm cơ bản là “Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu” (khoản 1) và “Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu” (khoản 2). Khoản 4 bổ sung người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay: đại lý làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế, tổ chức tín dụng bảo lãnh, chi nhánh được doanh nghiệp ủy quyền.

Article 3 lists seven groups of taxpayers. The basic ones are “owners of exported or imported goods” (clause 1) and “organisations entrusted with export or import” (clause 2). Clause 4 adds persons authorised to guarantee and pay on the taxpayer’s behalf: customs brokers, postal and international express firms, guaranteeing credit institutions, branches authorised by the enterprise.

Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Tình huống ở Minh Lâm <i>Minh Lâm situation</i>	Điều 3 <i>Art. 3</i>
Chủ hàng <i>Owner of goods</i>	Minh Lâm tự nhập malt, lon nhôm đứng tên trên tờ khai <i>Minh Lâm imports malt and cans in its own name</i>	k1 <i>(1)</i>
Tổ chức nhận ủy thác <i>Entrusted organisation</i>	Một công ty thương mại nhận ủy thác nhập hoa bia cho Minh Lâm <i>A trading company imports hops on Minh Lâm’s behalf</i>	k2 <i>(2)</i>

Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Tình huống ở Minh Lâm <i>Minh Lâm situation</i>	Điều 3 <i>Art. 3</i>
Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng <i>Traveller with goods</i>	Ông Phạm Quốc Minh mang mẫu bia đi hội chợ ở nước ngoài <i>Mr Phạm Quốc Minh carries beer samples to a trade fair abroad</i>	k3 (3)
Đại lý làm thủ tục hải quan <i>Customs broker</i>	Đại lý được ủy quyền nộp thuế lô lon nhôm <i>A broker authorised to pay duty on the can lot</i>	k4 a (4)(a)
Tổ chức tín dụng bảo lãnh, nộp thay <i>Guaranteeing credit institution</i>	Ngân hàng bảo lãnh thuế lô hoa bia <i>A bank guarantees the duty on the hop lot</i>	k4 c (4)(c)
Người có hàng chuyển sang đối tượng chịu thuế <i>Holder of goods that become taxable</i>	Lon nhập miễn thuế để sản xuất xuất khẩu nhưng chuyển sang đóng bia bán trong nước <i>Cans imported duty-free for export production but used for beer sold at home</i>	k6 (6)

2.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — *Basis and methods of calculating export and import duties*

Ba phương pháp tính thuế — *Three calculation methods*

Luật định nghĩa: “Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm là việc xác định thuế theo phần trăm (%) của trị giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.” (Điều 4 khoản 3); “Phương pháp tính thuế tuyệt đối là việc ấn định số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.” (khoản 4); “Phương pháp tính thuế hỗn hợp là việc áp dụng đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối.” (khoản 2).

The Law defines: “The ad valorem method determines duty as a percentage (%) of the dutiable value of the exported or imported goods.” (Article 4(3)); “The specific method fixes a sum of duty per unit of exported or imported goods.” (clause 4); “The mixed method applies the ad valorem and specific methods at the same time.” (clause 2).

$$\text{Thuế XK, NK} = \text{Số lượng} \times \text{Trị giá tính thuế một đơn vị} \times \text{Thuế suất (\%)} \quad (2.1)$$

$$\text{Thuế XK, NK} = \text{Số lượng thực tế} \times \text{Mức thuế tuyệt đối một đơn vị} \quad (2.2)$$

$$\text{Thuế hỗn hợp} = \text{Thuế theo tỷ lệ (2.1)} + \text{Thuế tuyệt đối (2.2)} \quad (2.3)$$

Công thức (2.1) theo Điều 5 khoản 1, (2.2) theo Điều 6 khoản 1 (“lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu”), (2.3) theo Điều 6 khoản 2. Phần lớn hàng hóa tính theo tỷ lệ phần trăm; phương pháp tuyệt đối, hỗn hợp áp cho danh mục riêng, ví dụ xe ô tô chở người từ 15 chỗ trở xuống đã qua sử dụng (Phụ lục III Nghị định 26/2023).

Formula (2.1) follows Article 5(1), (2.2) Article 6(1) (“the quantity of goods actually exported or imported”), (2.3) Article 6(2). Most goods are ad valorem; specific and mixed duties apply to listed goods, such as used passenger cars with up to 15 seats (Annex III, Decree 26/2023).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một mặt hàng áp thuế hỗn hợp gồm 10% trị giá và 500.000 đồng/đơn vị. Lô 40 đơn vị, trị giá tính thuế 800.000.000 đồng. Thuế theo tỷ lệ = $800.000.000 \times 10\% = 80.000.000$ đồng; thuế tuyệt đối = $40 \times 500.000 = 20.000.000$ đồng; thuế hỗn hợp = **100.000.000 đồng** (công thức 2.3).

*An item carries a mixed duty of 10% of value plus VND 500,000 per unit. A lot of 40 units has a dutiable value of VND 800,000,000. Ad valorem part = $800,000,000 \times 10\% = \text{VND } 80,000,000$; specific part = $40 \times 500,000 = \text{VND } 20,000,000$; mixed duty = **VND 100,000,000** (formula 2.3).*

Trị giá tính thuế và thời điểm tính thuế — *Dutiable value and time of calculation*

“1. Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan. 2. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.” (Điều 8 Luật). Trị giá hải quan được Bộ Tài chính hướng dẫn tại Thông tư 39/2015/TT-BTC (hợp nhất 21/VBHN-BTC). Tỷ giá tính thuế “thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan” (Điều 3 khoản 1 Thông tư 86/2026); trong bài tập, tỷ giá được cho sẵn.

“1. The dutiable value for export and import duties is the customs value under the Customs Law. 2. Duty is computed at the time the customs declaration is registered.” (Article 8 of the Law). The Ministry of Finance sets out customs valuation in Circular 39/2015/TT-BTC (consolidated 21/VBHN-BTC). The exchange rate for duty “follows customs law” (Article 3(1), Circular 86/2026); exercises give the rate.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Hàng xuất khẩu** (Điều 4 khoản 1 điểm a Thông tư 39/2015): “Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F)”. **Hàng nhập khẩu** (Điều 5 khoản 1 điểm a): “Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên”. Văn bản không dùng chữ FOB, CIF; FOB, CIF chỉ là cách nói gần đúng khi giảng.

Exports (Article 4(1)(a), Circular 39/2015): “The customs value is the selling price of the goods up to the border gate of export, excluding international insurance (I) and international freight (F)”.

Imports (Article 5(1)(a)): “The customs value of imported goods is the price actually payable up to the first port of entry”. The texts do not use the words FOB or CIF; those are only teaching shorthand.

$$\text{Trị giá tính thuế NK} = \text{Giá thực tế phải trả} + \text{Điều chỉnh cộng} - \text{Điều chỉnh trừ} \quad (2.4)$$

$$\text{Trị giá tính thuế XK} = \text{Giá bán} - F, I \text{ từ cửa khẩu xuất (giao ngoài lãnh thổ)} \quad (2.5)$$

Hàng nhập khẩu xác định trị giá bằng sáu phương pháp áp dụng tuần tự và “dừng lại ở phương pháp xác định được trị giá hải quan” (Điều 5 khoản 1 điểm a): trị giá giao dịch; trị giá giao dịch của hàng giống hệt; của hàng tương tự; trị giá khấu trừ; trị giá tính toán; phương pháp suy luận (khoản 2). Phương pháp khấu trừ và tính toán “có thể hoán đổi cho nhau” nếu người khai hải quan đề nghị bằng văn bản (điểm b). Hàng xuất khẩu có bốn phương pháp tuần tự (Điều 4 khoản 2–5).

Imports are valued by six methods applied in order, “stopping at the method that determines the customs value” (Article 5(1)(a)): transaction value; transaction value of identical goods; of

similar goods; deductive value; computed value; the fall-back method (clause 2). The deductive and computed methods “may be swapped” on the declarant’s written request (point b). Exports have four methods in order (Article 4(2)–(5)).

Khoản điều chỉnh cộng (Điều 13) <i>Additions (Art. 13)</i>	Khoản điều chỉnh trừ (Điều 15) <i>Deductions (Art. 15)</i>
Hoa hồng bán hàng, phí môi giới (k2 a) <i>Selling commission, brokerage (2)(a)</i>	Chi phí lắp đặt, bảo dưỡng, trợ giúp kỹ thuật sau nhập khẩu (k2 a) <i>Installation, maintenance, technical assistance after import (2)(a)</i>
Bao bì gắn liền với hàng; chi phí đóng gói (k2 b, c) <i>Containers forming part of the goods; packing (2)(b), (c)</i>	Vận tải, bảo hiểm sau cửa khẩu nhập đầu tiên (k2 b) <i>Freight, insurance after the first port of entry (2)(b)</i>
Khoản trợ giúp: nguyên liệu, khuôn mẫu, bản vẽ người mua cung cấp (k2 d) <i>Assists: materials, moulds, designs supplied by the buyer (2)(d)</i>	Thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá (k2 c) <i>Vietnamese taxes and charges included in the price (2)(c)</i>
Phí bản quyền, phí giấy phép (k2 đ, Điều 14) <i>Royalties, licence fees (2)(đ), Art. 14</i>	Giảm giá đủ điều kiện, lập văn bản trước khi xếp hàng (k2 d) <i>Qualifying discounts agreed in writing before loading (2)(d)</i>
Khoản trả lại người bán từ tiền bán lại hàng (k2 e) <i>Resale proceeds passed to the seller (2)(e)</i>	Chi phí tiếp thị hàng nhập khẩu (k2 đ); kiểm tra trước khi nhập (k2 e) <i>Marketing costs (2)(đ); pre-import inspection (2)(e)</i>
Vận tải, bảo hiểm đến cửa khẩu nhập đầu tiên (k2 g, h) <i>Freight, insurance to the first port of entry (2)(g), (h)</i>	Phí mở L/C, phí chuyển tiền; tiền lãi trả chậm đủ điều kiện (k2 g, h) <i>L/C and transfer fees; qualifying interest (2)(g), (h)</i>

Khoản cộng chỉ cộng khi do người mua thanh toán, chưa nằm trong giá, liên quan đến hàng nhập khẩu và có số liệu khách quan (Điều 13 khoản 1). Khoản trừ chỉ trừ khi đã nằm trong giá, có chứng từ hợp pháp, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá (Điều 15 khoản 1). Người nhập khẩu không mua bảo hiểm thì không cộng phí bảo hiểm (Điều 13 khoản 2 điểm h.1).

An addition is made only if paid by the buyer, not already in the price, related to the imported goods and supported by objective data (Article 13(1)). A deduction is made only if already in the price, documented and available when the value is determined (Article 15(1)). If the importer buys no insurance, no insurance is added (Article 13(2)(h.1)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tháng 3/2026 Minh Lâm nhập 200 tấn malt từ Úc, giá FOB Melbourne 520 USD/tấn; cước biển đến Cát Lái 6.400 USD; bảo hiểm 330 USD; tỷ giá 26.250 đồng/USD; thuế suất ưu đãi đặc biệt của mặt hàng 2%.

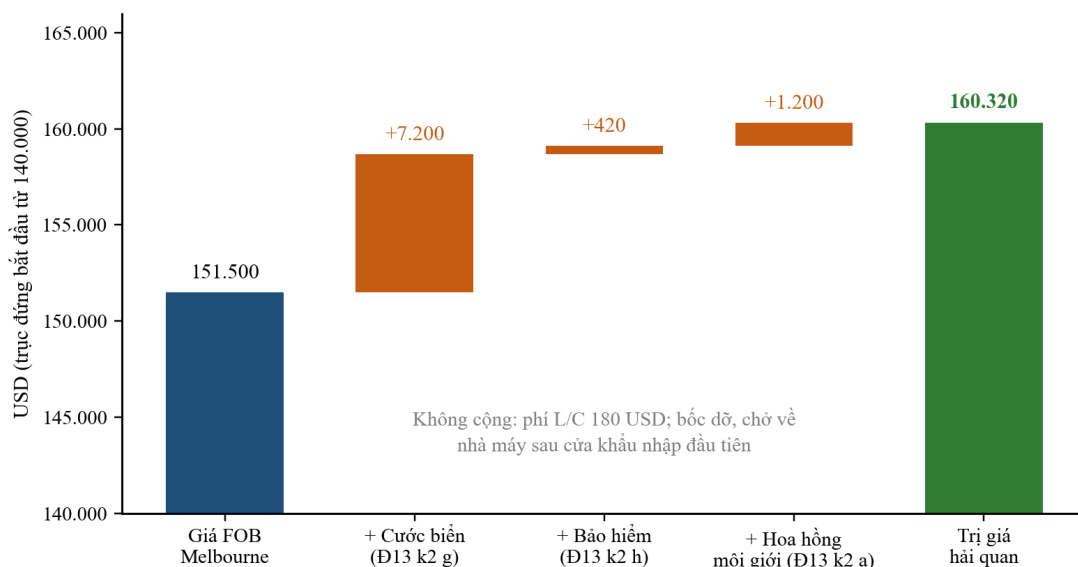
In March 2026 Minh Lâm imports 200 tonnes of malt from Australia at FOB Melbourne USD 520 a

tonne; sea freight to Cát Lái USD 6,400; insurance USD 330; exchange rate VND 26,250/USD; the item's special preferential rate 2%.

1. Giá FOB: $200 \times 520 = 104.000$ USD. Giá FOB dừng ở cảng xếp hàng nên cộng cước, bảo hiểm đến cửa khẩu nhập đầu tiên (Điều 13 khoản 2 điểm g, h Thông tư 39/2015). *FOB price: $200 \times 520 = \text{USD } 104,000$. FOB stops at the loading port, so freight and insurance to the first port of entry are added (Article 13(2)(g), (h), Circular 39/2015).*
2. Trị giá tính thuế: $104.000 + 6.400 + 330 = 110.730$ USD $\times 26.250 = \mathbf{2.906.662.500}$ đồng.
Dutiable value: $104,000 + 6,400 + 330 = \text{USD } 110,730 \times 26,250 = \text{VND } 2,906,662,500$.
3. Thuế nhập khẩu: $2.906.662.500 \times 2\% = \mathbf{58.133.250}$ đồng.
Import duty: $2,906,662,500 \times 2\% = \text{VND } 58,133,250$.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm bán 4.000 thùng bia lon cho nhà phân phối ở Phnom Penh, giá **CIF Phnom Penh** 9,6 USD/thùng, xuất qua cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh). Cước vận tải đường bộ từ Mộc Bài đến Phnom Penh 900 USD, phí bảo hiểm chặng này 80 USD; chi phí chở hàng từ Đồng Nai đến Mộc Bài do Minh Lâm chịu và đã nằm trong giá bán.
*Minh Lâm sells 4,000 cases of canned beer to a distributor in Phnom Penh at **CIF Phnom Penh** USD 9.6 a case, exported through the Mộc Bài border gate (Tây Ninh). Road freight from Mộc Bài to Phnom Penh is USD 900 and insurance for that leg USD 80; haulage from Đồng Nai to Mộc Bài is borne by Minh Lâm and already in the price.*

1. Địa điểm giao hàng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam: lấy giá bán trừ I, F “từ cửa khẩu xuất đến địa điểm giao hàng” (Điều 4 khoản 2 điểm b.2.1 Thông tư 39/2015). Chi phí chở từ Đồng Nai đến Mộc Bài phát sinh trước cửa khẩu xuất nên **giữ lại** trong trị giá.
*Delivery is outside Viet Nam: deduct I and F “from the border gate of export to the place of delivery” (Article 4(2)(b.2.1), Circular 39/2015). Haulage from Đồng Nai to Mộc Bài arises before the border gate and **stays in** the value.*
2. Trị giá tính thuế: $4.000 \times 9,6 - 900 - 80 = 37.420$ USD $\times 26.250 = \mathbf{982.275.000}$ đồng.
Dutiable value: $4,000 \times 9.6 - 900 - 80 = \text{USD } 37,420 \times 26,250 = \text{VND } 982,275,000$.
3. Bia không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu: “người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ... và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu” (Điều 4 khoản 1 Nghị định 26/2023). Thuế xuất khẩu **bằng 0**; trị giá vẫn phải khai đúng vì dùng cho thống kê và cho hoàn thuế nhập khẩu theo Điều 36 Nghị định 134/2016.
*Beer is not named in the Export Tariff: “the declarant declares the code of the exported goods corresponding to their 8-digit code in the Preferential Import Tariff ... and does not declare a rate on the export declaration” (Article 4(1), Decree 26/2023). Export duty is **zero**; the value must still be declared correctly for statistics and for import duty refunds under Article 36, Decree 134/2016.*



Hình 2.2. Từ giá FOB đến trị giá hải quan lô 300 tấn malt của Bài 1 (USD; Điều 13 Thông tư 39/2015)

Figure 2.2. From the FOB price to the customs value of the 300-tonne malt lot in Exercise 1 (USD; Article 13, Circular 39/2015)

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lấy giá ghi trên hóa đơn làm trị giá tính thuế mà không xét điều kiện giao hàng. Hóa đơn FOB phải cộng cước, bảo hiểm đến cửa khẩu nhập đầu tiên; hóa đơn CIF Phnom Penh của hàng xuất khẩu phải trừ F, I từ cửa khẩu xuất. Ngược lại, chi phí bốc dỡ, chờ hàng sau cửa khẩu nhập đầu tiên không cộng vào trị giá.

Using the invoice price as the dutiable value without checking the delivery term. An FOB invoice needs freight and insurance to the first port of entry added; a CIF Phnom Penh export invoice needs F and I from the border gate removed. Conversely, unloading and haulage after the first port of entry are not added.

Thuế suất thuế xuất khẩu — Export duty rates

“Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu.” (Điều 5 khoản 2). Biểu thuế xuất khẩu kèm Luật có 211 nhóm hàng với khung thuế suất, chủ yếu thủy sản, nông sản thô, khoáng sản, phế liệu kim loại. Chính phủ ban hành mức cụ thể trong khung tại Phụ lục I Nghị định 26/2023 (Điều 11 khoản 1 Luật). Nhóm STT 211 gồm vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm có “giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”; mặt hàng chưa chi tiết mã 08 số thì khai thuế suất 5% (Điều 4 khoản 3 Nghị định 26/2023).

“Export duty rates are set for each item in the export tariff.” (Article 5(2)). The Export Tariff attached to the Law covers 211 groups with rate bands, mainly seafood, raw farm products, minerals and metal scrap. The Government sets rates within the bands in Annex I to Decree 26/2023 (Article 11(1) of the Law). Group 211 covers materials and semi-finished goods whose “natural resource value plus energy cost accounts for 51% or more of the product cost”; items without an 8-digit code there declare 5% (Article 4(3), Decree 26/2023).

Ba loại thuế suất thuế nhập khẩu — *The three import duty rates*

“Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường” (Điều 5 khoản 3 Luật). Thuế suất ưu đãi áp cho hàng có xuất xứ từ nơi “thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam” (điểm a). Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp cho hàng có xuất xứ từ nơi “có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam” (điểm b). Thuế suất thông thường áp cho hàng không thuộc hai trường hợp trên (điểm c).

“Import duty rates comprise preferential rates, special preferential rates and general rates” (Article 5(3) of the Law). The preferential rate applies to goods originating where “most-favoured-nation treatment is granted in trade with Viet Nam” (point a). The special preferential rate applies to goods originating where “there is a special preferential arrangement on import duty in trade with Viet Nam” (point b). The general rate applies to goods outside both cases (point c).

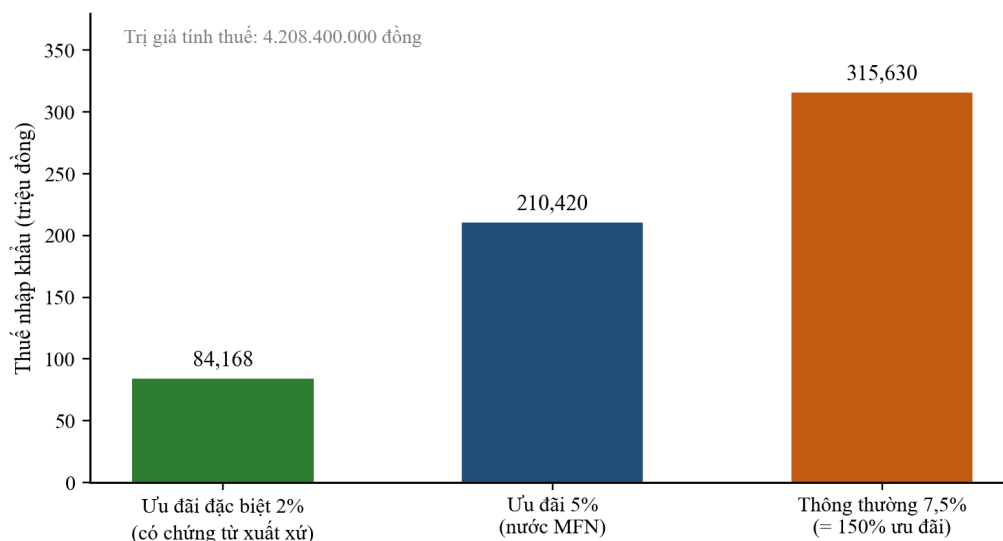
PHẢI THUỘC / MEMORISE — “Thuế suất thông thường được quy định bằng **150%** thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.” (Điều 5 khoản 3 điểm c Luật). Nếu thuế suất ưu đãi **thấp hơn** thuế suất ưu đãi đặc biệt thì được áp thuế suất ưu đãi (Điều 3 khoản 2 Nghị định 134/2016).

“The general rate equals 150% of the preferential rate of the item. Where the preferential rate is 0%, the Prime Minister decides on the general rate under Article 10 of this Law.” (Article 5(3)(c) of the Law). If the preferential rate is lower than the special preferential rate, the preferential rate applies (Article 3(2), Decree 134/2016).

$$\text{Thuế suất thông thường} = 150\% \times \text{Thuế suất ưu đãi} \quad (2.6)$$

Loại thuế suất <i>Rate</i>	Áp cho hàng có xuất xứ từ <i>Goods originating in</i>	Điều kiện chứng minh <i>Proof</i>	Ví dụ trong chương <i>Chapter example</i>
Ưu đãi (MFN) <i>Preferential (MFN)</i>	Nước, vùng lãnh thổ đối xử tối huệ quốc với Việt Nam <i>Countries granting Viet Nam MFN treatment</i>	Xuất xứ từ nước MFN <i>Origin in an MFN country</i>	Malt Úc không có C/O hợp lệ: 5% <i>Australian malt without valid C/O: 5%</i>
Ưu đãi đặc biệt <i>Special preferential</i>	Đối tác có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt (hiệp định thương mại tự do...) <i>Partners with special preferential arrangements (free trade agreements...)</i>	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hợp lệ theo hiệp định <i>Valid proof of origin under the agreement</i>	Malt Úc có C/O: 2% <i>Australian malt with C/O: 2%</i>
Thông thường <i>General</i>	Nơi không thuộc hai trường hợp trên <i>Anywhere else</i>	Không cần <i>None</i>	$150\% \times 5\% = 7,5\%$ $150\% \times 5\% = 7.5\%$

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mặt hàng có thuế suất ưu đãi 8%: thuế suất thông thường = $150\% \times 8\% = 12\%$ (công thức 2.6), không phải $8\% + 50\% = 58\%$, cũng không phải $70\% \times 8\%$.
An item with an MFN rate of 8%: general rate = $150\% \times 8\% = 12\%$ (formula 2.6), not $8\% + 50\% = 58\%$ nor $70\% \times 8\%$.



Hình 2.3. Thuế nhập khẩu lô malt Bài 1 theo ba loại thuế suất (triệu đồng)
Figure 2.3. Import duty on the Exercise 1 malt lot under the three rates (VND million)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm thay một xe tải chở hàng đã qua sử dụng, chạy dầu diesel, khối lượng toàn bộ theo thiết kế 4,5 tấn, nhập khẩu với trị giá tính thuế 18.000 USD. Điều 7 khoản 3 Nghị định 26/2023: xe có động cơ đã qua sử dụng chở hàng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn (nhóm 87.04, trừ một số loại xe chuyên dùng) “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%”. Thuế nhập khẩu = $18.000 \times 26.250 \times 150\% = 472.500.000 \times 150\% = 708.750.000$ đồng, lớn hơn trị giá chiếc xe.

Minh Lâm replaces a lorry with a used diesel goods vehicle of 4.5 tonnes gross design weight, imported at a dutiable value of USD 18,000. Article 7(3), Decree 26/2023: used goods vehicles with a gross design weight not exceeding 05 tonnes (heading 87.04, except certain special vehicles) “are subject to a preferential import rate of 150%”. Import duty = $18,000 \times 26,250 \times 150\% = 472,500,000 \times 150\% = \text{VND } 708,750,000$, more than the vehicle itself.

Hạn ngạch thuế quan — Tariff quotas

“1. Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và Điều 6 của Luật này. 2. Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch...” (Điều 7 Luật). Danh mục và thuế suất ngoài hạn ngạch ở Phụ lục IV Nghị định 26/2023. Hạn ngạch thuế quan không cấm nhập khẩu vượt lượng; phần vượt chịu thuế suất cao hơn.

“1. Imports within the tariff quota bear the rates and specific duties under Article 5(3) and Article 6. 2. Imports outside the tariff quota bear the out-of-quota rates and specific duties...” (Article 7 of the Law). The list and out-of-quota rates are in Annex IV to Decree 26/2023. A tariff quota does not ban imports above the quantity; the excess bears a higher rate.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một doanh nghiệp nhập 1.000 tấn hàng thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan, trị giá tính thuế 25.000.000 đồng/tấn; lượng hạn ngạch được phân giao còn 600 tấn; thuế suất trong hạn ngạch 10%, ngoài hạn ngạch 50%. Trong hạn ngạch: $600 \times 25.000.000 \times 10\% = 1.500.000.000$ đồng; ngoài hạn ngạch: $400 \times 25.000.000 \times 50\% = 5.000.000.000$ đồng; tổng **6.500.000.000 đồng**. Áp 10% cho cả lô (2.500.000.000 đồng) là sai.

A company imports 1,000 tonnes of a quota item, dutiable value VND 25,000,000 a tonne; its remaining quota is 600 tonnes; in-quota rate 10%, out-of-quota 50%. In quota: $600 \times 25,000,000 \times 10\% = \text{VND } 1,500,000,000$; out of quota: $400 \times 25,000,000 \times 50\% = \text{VND } 5,000,000,000$; total VND 6,500,000,000. Applying 10% to the whole lot (VND 2,500,000,000) is wrong.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính thuế suất thông thường bằng cách cộng thêm 50 điểm phần trăm, hoặc lấy 70% thuế suất ưu đãi theo quy định cũ. Luật 107/2016 ghi: thuế suất thông thường bằng 150% thuế suất ưu đãi (Điều 5 khoản 3 điểm c). Một lỗi khác: áp thuế suất ưu đãi đặc biệt khi chưa có chứng từ xuất xứ hợp lệ.

Computing the general rate by adding 50 percentage points, or as 70% of the MFN rate under old rules. Law 107/2016 says the general rate is 150% of the preferential rate (Article 5(3)(c)). Another error: applying the special preferential rate without valid proof of origin.

2.5. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ — *Anti-dumping, countervailing and safeguard duties*

Ba loại thuế này là “thuế nhập khẩu bổ sung” (Điều 4 khoản 5–7 Luật), nộp thêm ngoài thuế nhập khẩu thông thường của lô hàng. Bộ Công Thương quyết định việc áp dụng; Bộ Tài chính quy định việc kê khai, thu, nộp, hoàn trả (Điều 15 khoản 3, 4). Người khai hải quan tự kê khai và nộp theo mức thuế, số lượng hoặc trị giá hàng chịu thuế (Điều 15 khoản 2).

These three are “additional import duties” (Article 4(5)–(7) of the Law), payable on top of the ordinary import duty. The Ministry of Industry and Trade decides on their application; the Ministry of Finance governs declaration, collection, payment and refund (Article 15(3), (4)). The declarant self-declares and pays by the rate, quantity or value of the goods concerned (Article 15(2)).

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chống bán phá giá <i>Anti-dumping (Art. 12)</i>	Chống trợ cấp <i>Countervailing (Art. 13)</i>	Tự vệ <i>Safeguard (Art. 14)</i>
Hiện tượng <i>Trigger</i>	Hàng bán phá giá, biên độ xác định cụ thể <i>Dumped goods with a determined margin</i>	Hàng được trợ cấp theo quy định pháp luật <i>Subsidised goods</i>	Nhập khẩu gia tăng đột biến về lượng hoặc trị giá <i>Sudden surge in import volume or value</i>
Mức thiệt hại <i>Injury test</i>	Thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa <i>Material injury or threat</i>	Thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa <i>Material injury or threat</i>	Thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa <i>Serious injury or threat</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Chống bán phá giá <i>Anti-dumping (Art. 12)</i>	Chống trợ cấp <i>Countervailing (Art. 13)</i>	Tự vệ <i>Safeguard (Art. 14)</i>
Phân biệt xuất xứ <i>Origin-specific</i>	Có, áp cho hàng bán phá giá <i>Yes, on dumped goods</i>	Có, áp cho hàng được trợ cấp <i>Yes, on subsidised goods</i>	Không phân biệt xuất xứ (k2 c) <i>Non-discriminatory (2)(c)</i>
Thời hạn <i>Duration</i>	Không quá 05 năm, có thể gia hạn <i>Up to 05 years, extendable</i>	Không quá 05 năm, có thể gia hạn <i>Up to 05 years, extendable</i>	Không quá 04 năm kể cả tạm thời; gia hạn tối đa 06 năm <i>Up to 04 years incl. provisional; extension up to 06 years</i>

Điều kiện, nguyên tắc dùng nguyên văn Luật: thuế chống bán phá giá áp dụng khi việc bán phá giá “là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước” (Điều 12 khoản 1 điểm b) và chỉ áp dụng “khi đã tiến hành điều tra và phải căn cứ vào kết luận điều tra” (khoản 2 điểm b). Thuế tự vệ được áp dụng trước khi có kết luận điều tra trong trường hợp áp dụng thuế tự vệ tạm thời (Điều 14 khoản 2 điểm b).

Conditions in the Law's words: anti-dumping duty applies when dumping “causes or threatens to cause material injury to the domestic industry or prevents its establishment” (Article 12(1)(b)) and only “after an investigation and on the basis of its conclusions” (clause 2(b)). A safeguard duty may precede the investigation's conclusion only as a provisional safeguard (Article 14(2)(b)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một lô hàng nhập khẩu trị giá tính thuế 2.000.000.000 đồng, thuế suất nhập khẩu ưu đãi 5%, đang bị áp thuế chống bán phá giá 12% trị giá tính thuế. Thuế nhập khẩu = 100.000.000 đồng; thuế chống bán phá giá = 240.000.000 đồng; cả hai cùng cộng vào giá tính thuế GTGT khâu nhập khẩu: 2.000.000.000 + 100.000.000 + 240.000.000 = **2.340.000.000 đồng** (Điều 7 khoản 1 điểm b Luật Thuế GTGT: “cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật”).

An import lot has a dutiable value of VND 2,000,000,000, an MFN rate of 5% and an anti-dumping duty of 12% of the dutiable value. Import duty = VND 100,000,000; anti-dumping duty = VND 240,000,000; both enter the import VAT base: 2,000,000,000 + 100,000,000 + 240,000,000 = VND 2,340,000,000 (Article 7(1)(b), VAT Law: “plus additional import duties as provided by law”).

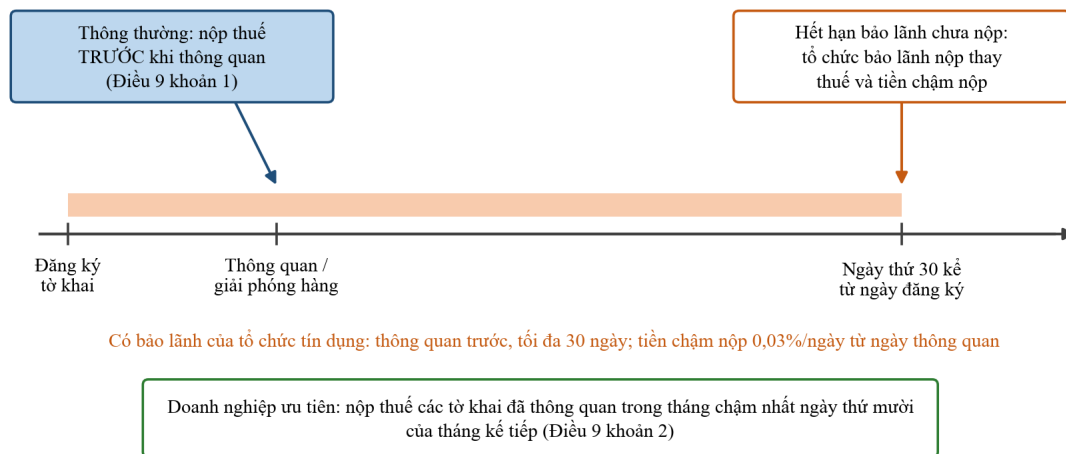
2.6. Khai thuế, thời hạn nộp thuế và tiền chậm nộp — Declaration, payment deadlines and late payment interest

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khai theo từng lần phát sinh trên tờ khai hải quan, cùng với thuế tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, TTĐB, BVMT, GTGT khâu nhập khẩu (Điều 3 khoản 1 Thông tư 86/2026). Hồ sơ khai thuế là hồ sơ hải quan, nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai (khoản 3). Luật Quản lý thuế 108/2025 dẫn thẳng về Luật chuyên ngành: “thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu” (Điều 14 khoản 1 điểm c).

Export and import duties are declared per shipment on the customs declaration, together with safeguard, anti-dumping, countervailing duties and import-stage SCT, EPT and VAT (Article 3(1), Circular 86/2026). The tax file is the customs file, lodged with the customs office where the declaration is registered (clause 3). Law on Tax Administration 108/2025 refers back: “the payment deadline follows the Law on Export and Import Duties” (Article 14(1)(c)).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — “Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế **trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa**” (Điều 9 khoản 1). Có tổ chức tín dụng bảo lãnh thì được thông quan trước nhưng phải nộp tiền chậm nộp từ ngày thông quan đến ngày nộp thuế; “Thời hạn bảo lãnh tối đa là **30 ngày**, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.” Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên nộp thuế cho các tờ khai đã thông quan trong tháng “chậm nhất vào **ngày thứ mười** của tháng kế tiếp” (khoản 2). Tiền chậm nộp **0,03%/ngày** (Điều 16 khoản 2 điểm a Luật Quản lý thuế 108/2025).
*“Taxable exports and imports must pay duty **before clearance or release**” (Article 9(1)). With a credit institution’s guarantee the goods are cleared first, but late payment interest runs from clearance to payment; “The guarantee period is at most **30 days** from the date of registering the customs declaration.” Priority-status enterprises pay for declarations cleared in a month “**by the tenth day** of the following month at the latest” (clause 2). Late payment interest is **0.03% a day** (Article 16(2)(a), Law on Tax Administration 108/2025).*

$$\text{Tiền chậm nộp} = \text{Số thuế chậm nộp} \times 0,03\% \times \text{Số ngày chậm nộp} \quad (2.7)$$



Hình 2.4. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và bảo lãnh (Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)

Figure 2.4. Payment deadlines and guarantees for export and import duties (Article 9, Law on Export and Import Duties)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Lô lon nhôm có số thuế nhập khẩu 120.000.000 đồng được ngân hàng bảo lãnh; hàng được thông quan, Minh Lâm nộp thuế sau 12 ngày tính tiền chậm nộp. Tiền chậm nộp = $120.000.000 \times 0,03\% \times 12 = 432.000$ đồng (công thức 2.7). Đổi lại, hàng không phải nằm ở cảng chờ thu xếp tiền thuế.

A can lot with import duty of VND 120,000,000 is guaranteed by a bank; the goods are cleared and Minh Lâm pays after 12 days of interest. Interest = $120,000,000 \times 0.03\% \times 12 = \text{VND } 432,000$ (formula 2.7). In return the goods need not wait at the port while the money is arranged.

Số thuế phát sinh sau thông quan có thời hạn riêng (Điều 4 Thông tư 86/2026): hàng phải phân tích, phân loại, giám định thì tạm nộp theo mã, thuế suất đã khai; nếu kết quả làm tăng số thuế, thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày hải quan yêu cầu khai bổ sung (khoản 2). Hàng chưa có giá chính thức thì tạm nộp theo giá tạm tính, khai bổ sung và nộp chênh lệch trong 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức (khoản 3).

Duty arising after clearance has its own deadlines (Article 4, Circular 86/2026): goods awaiting analysis, classification or inspection pay provisionally on the declared code and rate; if the result increases the duty, the deadline is 05 working days from customs' request for a supplementary declaration (clause 2). Goods without a final price pay on a provisional price and settle the difference within 05 working days of the final price (clause 3).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Áp thời hạn nộp thuế của thuế nội địa (ngày 20 tháng sau, ngày cuối tháng đầu quý sau) cho thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu nộp trước khi thông quan; chỉ doanh nghiệp ưu tiên mới được nộp chậm nhất ngày thứ mười tháng kế tiếp, và bảo lãnh không miễn tiền chậm nộp.

Applying domestic tax deadlines (the 20th of the next month, the end of the first month of the next quarter) to import duty. Import duty is paid before clearance; only priority-status enterprises may pay by the tenth of the next month, and a guarantee does not remove late payment interest.

2.7. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế — Exemption, reduction and refund

Miễn thuế (Điều 16 Luật) — Exemption (Article 16 of the Law)

Điều 16 Luật có 24 khoản; khoản 18 đã bãi bỏ từ 01/7/2025, khoản 21 được Luật 90/2025/QH15 sửa thành “Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số”. Nghị định 182/2025 bãi bỏ Điều 19 Nghị định 134/2016 và viết lại Điều 24 theo khoản 21 mới.

Article 16 of the Law has 24 clauses; clause 18 was repealed from 1 July 2025 and Law 90/2025/QH15 rewrote clause 21 as “goods imported for the development of science, technology, innovation and the digital technology industry”. Decree 182/2025 repealed Article 19 of Decree 134/2016 and rewrote Article 24 to match the new clause 21.

Nhóm miễn thuế <i>Exempt group</i>	Nội dung chính <i>Main content</i>	Điều 16 <i>Art. 16</i>
Ưu đãi, miễn trừ; hành lý; cửa hàng miễn thuế <i>Privileges; baggage; duty-free shops</i>	Hàng của tổ chức, cá nhân nước ngoài hưởng ưu đãi miễn trừ; hành lý trong tiêu chuẩn miễn thuế <i>Goods of foreign entities with privileges; baggage within allowance</i>	k1 (1)
Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng <i>Removal goods, gifts</i>	Trong định mức; vượt định mức nộp thuế phần vượt <i>Within allowance; excess is taxed</i>	k2 (2)

Nhóm miễn thuế <i>Exempt group</i>	Nội dung chính <i>Main content</i>	Điều 16 <i>Art. 16</i>
Trị giá, số thuế dưới mức tối thiểu <i>Below the minimum</i>	Lô hàng trị giá hải quan từ 500.000 đồng trở xuống hoặc số thuế từ 50.000 đồng trở xuống (Điều 29 k3 NĐ 134) <i>Customs value up to VND 500,000 or duty up to VND 50,000 (Art. 29(3), Decree 134)</i>	k5 (5)
Gia công <i>Processing</i>	Nguyên liệu nhập để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu <i>Materials imported for processing; processed exports</i>	k6 (6)
Sản xuất xuất khẩu <i>Export production</i>	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập để sản xuất hàng xuất khẩu, kể cả bao bì (Điều 12 NĐ 134) <i>Materials, supplies, components for export production, including packaging (Art. 12, Decree 134)</i>	k7 (7)
Tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập <i>Temporary import or export</i>	Hội chợ, triển lãm; bảo hành, sửa chữa; phương tiện quay vòng; kinh doanh tạm nhập tái xuất có bảo lãnh hoặc đặt cọc <i>Fairs; repair; returnable containers; trading TI/RE with guarantee or deposit</i>	k9 (9)
Tạo tài sản cố định dự án ưu đãi đầu tư <i>Fixed assets of incentive projects</i>	Máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng, vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được <i>Machinery, special vehicles, construction materials not made locally</i>	k11 (11)
Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ số <i>Science, technology, innovation, digital</i>	Sửa theo Luật 90/2025; một số nhóm miễn trong 05 năm <i>Amended by Law 90/2025; some groups exempt for 05 years</i>	k21 (21)
An sinh xã hội, thiên tai, dịch bệnh <i>Social security, disasters, epidemics</i>	Hàng phục vụ khắc phục hậu quả và các trường hợp đặc biệt khác <i>Goods for relief and other special cases</i>	k23 (23)

Miễn thuế theo khoản 5 có giới hạn: quy định trị giá tối thiểu tại Điều 29 khoản 3 Nghị định 134/2016 “không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh”. Hàng chuyển phát nhanh có quy định riêng ở khoản 2 Điều 29; Quyết định 01/2025/QĐ-TTg đã bãi bỏ Quyết định 78/2010/QĐ-TTg về mức miễn thuế cho loại hàng này, khi làm bài phải kiểm tra văn bản hiện hành.

The clause 5 exemption is limited: the minimum value in Article 29(3), Decree 134/2016 “does not apply to gifts, border residents’ trade and goods sent by postal or express services”. Express consignments have their own rule in Article 29(2); Decision 01/2025/QĐ-TTg repealed Decision

78/2010/QĐ-TTg on the exemption threshold for such goods, so the current text must be checked.

Miễn thuế nguyên liệu sản xuất xuất khẩu gồm “Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu...” (Điều 12 khoản 1 điểm a Nghị định 134/2016). Người nộp thuế phải có cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị trên lãnh thổ Việt Nam và quyết toán tình hình sử dụng. Hàng nhập để sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì “không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới” (khoản 2 điểm đ).

The export production exemption covers “materials and supplies (including packaging materials or packaging for exported products), components and semi-finished goods imported that directly form part of exported products...” (Article 12(1)(a), Decree 134/2016). The taxpayer must own or use a production facility and machinery in Viet Nam and reconcile usage. Goods imported for export production whose products are not exported “are not exempt; the taxpayer must register a new customs declaration” (clause 2(đ)).

Giảm thuế (Điều 18 Luật) — Reduction (Article 18 of the Law)

“Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế. Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.” (Điều 18 khoản 1). Hồ sơ nộp khi làm thủ tục hoặc chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận mức độ hư hỏng (Điều 32 khoản 3 Nghị định 134/2016).

“Exports and imports under customs supervision that are damaged or lost, as certified by a competent inspection body, qualify for a reduction. The reduction corresponds to the actual loss rate. Where the goods are wholly damaged or lost, no duty is payable.” (Article 18(1)). The file is lodged at clearance or within 30 working days of the document confirming the damage (Article 32(3), Decree 134/2016).

$$\text{Thuế được giảm} = \text{Thuế phải nộp} \times \text{Tỷ lệ tổn thất thực tế} \quad (2.8)$$

VÍ DỤ / EXAMPLE — Lô malt ở ví dụ mục 2.4 (thuế 58.133.250 đồng) bị ngâm nước khi còn trong kho bãi cảng, giám định xác định tổn thất 20%. Thuế được giảm = 58.133.250 × 20% = 11.626.650 đồng; thuế phải nộp = **46.506.600 đồng**. Nếu hư hỏng xảy ra sau khi hàng đã về kho nhà máy, ra khỏi sự giám sát của hải quan, thì không được giảm.

*The malt lot in the section 2.4 example (duty VND 58,133,250) gets wet while still in the port yard; inspection finds a 20% loss. Reduction = 58,133,250 × 20% = VND 11,626,650; duty payable = **VND 46,506,600**. Damage after the goods reach the brewery, outside customs supervision, earns no reduction.*

Hoàn thuế (Điều 19 Luật) — Refund (Article 19 of the Law)

Trường hợp <i>Case</i>	Điều kiện, cách tính <i>Conditions, computation</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
a) Đã nộp thuế nhưng không xuất, nhập hoặc xuất, nhập ít hơn <i>Paid but no or fewer goods</i>	Hoàn phần tương ứng hàng thực tế không xuất, nhập; chưa qua sử dụng <i>Refund for the goods not moved; unused</i>	Đ19 k1 a; Đ37 NĐ 134 <i>Art. 19(1)(a); Art. 37</i>
b) Hàng xuất khẩu phải tái nhập <i>Exports re-imported</i>	Hoàn thuế xuất khẩu, không phải nộp thuế nhập khẩu; chưa qua sử dụng, gia công <i>Export duty refunded, no import duty; not used or processed</i>	Đ19 k1 b; Đ33 NĐ 134 <i>Art. 19(1)(b); Art. 33</i>
c) Hàng nhập khẩu phải tái xuất <i>Imports re-exported</i>	Hoàn thuế nhập khẩu, không phải nộp thuế xuất khẩu; do người nhập khẩu ban đầu tái xuất <i>Import duty refunded, no export duty; re-exported by the original importer</i>	Đ19 k1 c; Đ34 NĐ 134 <i>Art. 19(1)(c); Art. 34</i>
d) Hàng nhập để sản xuất, kinh doanh đã đưa vào sản phẩm xuất khẩu <i>Inputs of exported products</i>	Hoàn theo lượng thực tế dùng cho sản phẩm thực tế xuất khẩu <i>Refund on quantity actually used for products actually exported</i>	Đ19 k1 d; Đ36 NĐ 134 <i>Art. 19(1)(d); Art. 36</i>
đ) Máy móc, thiết bị tạm nhập tái xuất <i>Temporarily imported machinery</i>	Hoàn theo trị giá sử dụng còn lại; hết trị giá sử dụng thì không hoàn <i>Refund on remaining useful value; none if fully used up</i>	Đ19 k1 đ; Đ35 NĐ 134 <i>Art. 19(1)(đ); Art. 35</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Hàng ở trường hợp a, b, c “được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến” (Điều 19 khoản 2). Số thuế được hoàn **dưới 50.000 đồng** theo tờ khai làm thủ tục hoàn thì không được hoàn (Điều 37 khoản 2 Nghị định 134/2016). Hàng thuộc diện hoàn nhưng chưa nộp thuế thì làm thủ tục **không thu thuế** (Điều 37a).
*Goods in cases a, b and c “are refunded if not used, processed or worked” (Article 19(2)). A refund below VND 50,000 per declaration is not paid (Article 37(2), Decree 134/2016). Goods that qualify for refund but have not yet been taxed go through **non-collection** (Article 37a).*

Khi một loại nguyên liệu nhập khẩu tạo ra hai loại sản phẩm trở lên mà chỉ xuất khẩu một loại, số thuế được hoàn phân bổ theo trị giá sản phẩm (Điều 36 khoản 4 Nghị định 134/2016). “Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa.”

When one imported material yields two or more products and only one is exported, the refund is allocated by product value (Article 36(4), Decree 134/2016). “The total value of products obtained is the value of exported products plus the selling price of products sold on the domestic market.”

Thuế NK được hoàn = Tổng thuế NK của nguyên liệu × Trị giá SP xuất khẩu :
 Tổng trị giá SP thu được (2.9)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Lô malt ở mục 2.4 đã nộp thuế 58.133.250 đồng theo loại hình nhập kinh doanh. Minh Lâm dùng toàn bộ lô này nấu bia và nước mạch nha có ga. Bia đã xuất khẩu sang Campuchia, trị giá tính thuế xuất khẩu 2.000.000.000 đồng (không gồm nguyên liệu mua trong nước); nước mạch nha bán trong nước 3.000.000.000 đồng. Thuế được hoàn = $58.133.250 \times 2.000.000.000 : (2.000.000.000 + 3.000.000.000) = 23.253.300$ đồng (công thức 2.9).

The section 2.4 malt lot paid duty of VND 58,133,250 under the import-for-trading procedure. Minh Lâm uses all of it to brew beer and carbonated malt drink. The beer is exported to Cambodia at an export value of VND 2,000,000,000 (excluding domestically bought inputs); the malt drink sells at home for VND 3,000,000,000. Refund = $58,133,250 \times 2,000,000,000 \div (2,000,000,000 + 3,000,000,000) = \text{VND } 23,253,300$ (formula 2.9).

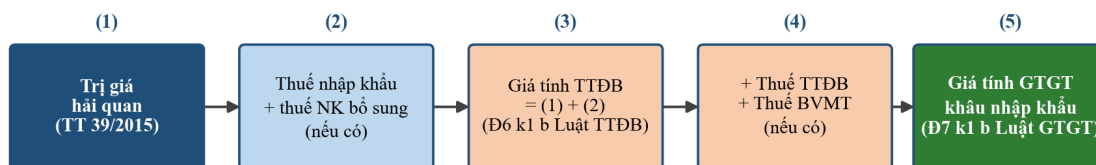
LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đề nghị hoàn thuế cho hàng nhập khẩu đã qua sử dụng rồi mới tái xuất theo điểm c. Điểm c chỉ áp cho hàng chưa qua sử dụng, gia công, chế biến; máy móc tạm nhập đã dùng thì xét theo điểm đ với trị giá sử dụng còn lại. Lỗi thứ hai: cộng dồn nhiều tờ khai cho đủ 50.000 đồng; ngưỡng tính theo từng tờ khai.

Claiming a point c refund for imports used before re-export. Point c covers only goods not used, processed or worked; used temporarily imported machinery falls under point đ on remaining useful value. A second error: adding several declarations to reach VND 50,000; the threshold applies per declaration.

2.8. Thuế nhập khẩu trong giá tính thuế TTĐB, GTGT khâu nhập khẩu — Import duty in the SCT and VAT bases at import

Trị giá hải quan là điểm xuất phát của mọi khoản thuế khâu nhập khẩu. Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu “là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cộng với thuế nhập khẩu, cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung ... (nếu có)” (Điều 6 khoản 1 điểm b Luật Thuế TTĐB 66/2025). Giá tính thuế GTGT hàng nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu “cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung ... cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có)” (Điều 7 khoản 1 điểm b Luật Thuế GTGT 48/2024).

The customs value is the starting point for every import-stage tax. The SCT base for imports “is the dutiable value under the law on export and import duties, plus import duty, plus additional import duties ... (if any)” (Article 6(1)(b), SCT Law 66/2025). The VAT base for imports is the dutiable value “plus import duty plus additional import duties ... plus special consumption tax (if any) and plus environmental protection tax (if any)” (Article 7(1)(b), VAT Law 48/2024).



$$(5) = (1) + (2) + \text{thuế TTĐB} + \text{thuế BVMT}; \text{thuế GTGT khâu nhập khẩu} = (5) \times \text{thuế suất GTGT}$$

Hàng được miễn, giảm thuế nhập khẩu: giá tính TTĐB không gồm số thuế được miễn, giảm (Đ6 k1 b Luật TTĐB)

Malt, lon nhôm, hoa bia không chịu TTĐB, BVMT: (5) = (1) + (2)

Hình 2.5. Trị giá hải quan là gốc tính các loại thuế khâu nhập khẩu

Figure 2.5. The customs value as the base for all import-stage taxes

Bài tính chuỗi đầy đủ (nhập khẩu, TTĐB, GTGT) với bia và nước giải khát có đường ở Chương 3; thuế suất GTGT khâu nhập khẩu ở Chương 5. Thứ tự tính luôn là: trị giá hải quan, thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu bổ sung, thuế TTĐB, thuế BVMT, sau cùng là thuế GTGT.

The full chain (import duty, SCT, VAT) for beer and sugary drinks is worked in Chapter 3; import VAT rates in Chapter 5. The order is always: customs value, import duty and additional import duties, SCT, EPT, and VAT last.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính thuế GTGT khâu nhập khẩu trên trị giá hải quan mà quên cộng thuế nhập khẩu, thuế chống bán phá giá. Hoặc ngược lại, cộng cả thuế GTGT vào giá tính thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu tính trước, trên trị giá hải quan; GTGT tính sau cùng.

Computing import VAT on the customs value and forgetting to add import and anti-dumping duties; or the reverse, adding VAT into the import duty base. Import duty comes first, on the customs value; VAT comes last.

2.9. Phân biệt các khái niệm dễ nhầm và thuật ngữ — *Easily confused concepts and glossary*

Khái niệm <i>Concept</i>	Không chịu thuế <i>Non-taxable</i>	Miễn thuế <i>Exempt</i>	Thuế suất 0% <i>Zero rate</i>
Bản chất <i>Nature</i>	Ngoài phạm vi đánh thuế <i>Outside the charge</i>	Thuộc đối tượng chịu thuế, được miễn khi đủ điều kiện <i>Taxable but relieved if conditions met</i>	Chịu thuế, mức thuế bằng 0 <i>Taxable at a rate of zero</i>
Căn cứ <i>Basis</i>	Điều 2 khoản 4 Luật <i>Art. 2(4)</i>	Điều 16 Luật <i>Art. 16</i>	Biểu thuế (ví dụ ưu đãi đặc biệt 0%) <i>Tariff (e.g. 0% special preferential)</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Không chịu thuế <i>Non-taxable</i>	Miễn thuế <i>Exempt</i>	Thuế suất 0% <i>Zero rate</i>
Thủ tục <i>Procedure</i>	Hồ sơ không chịu thuế (Đ32 TT 86/2026) <i>Non-taxable file (Art. 32, Circ. 86)</i>	Hồ sơ miễn thuế; có trường hợp thông báo danh mục trước (Đ17 Luật) <i>Exemption file; some need a prior list (Art. 17)</i>	Khai thuế suất 0% trên tờ khai <i>Declare 0% on the declaration</i>
Đổi mục đích sử dụng <i>Change of use</i>	Phát sinh nghĩa vụ (Đ3 k6) <i>Duty arises (Art. 3(6))</i>	Phải kê khai, nộp thuế (Đ3 k6) <i>Duty must be declared (Art. 3(6))</i>	Không phát sinh thêm <i>No change</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Hoàn thuế <i>Refund</i>	Không thu thuế <i>Non-collection</i>	Giảm thuế <i>Reduction</i>
Khi nào <i>When</i>	Đã nộp thuế, sau đó phát sinh trường hợp Điều 19 <i>Duty paid, then an Article 19 case arises</i>	Thuộc diện hoàn nhưng chưa nộp; hàng tái xuất, tái nhập không phải nộp <i>Qualifies for refund but unpaid; re-exports or re-imports not liable</i>	Hàng hư hỏng, mất mát khi đang chịu giám sát hải quan <i>Damage or loss under customs supervision</i>
Căn cứ <i>Basis</i>	Điều 19 Luật; Điều 33–37 NĐ 134 <i>Art. 19; Arts. 33–37, Decree 134</i>	Điều 37a NĐ 134 <i>Art. 37a, Decree 134</i>	Điều 18 Luật; Điều 32 NĐ 134 <i>Art. 18; Art. 32, Decree 134</i>
Ngưỡng <i>Threshold</i>	Dưới 50.000 đồng/tờ khai không hoàn <i>Below VND 50,000 per declaration: none</i>	Không có <i>None</i>	Theo tỷ lệ tổn thất thực tế <i>By actual loss rate</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Thuế nhập khẩu <i>Import duty</i>	Thuế nhập khẩu bổ sung <i>Additional import duty</i>
Gồm <i>Comprises</i>	Theo ba loại thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, thông thường <i>Under the preferential, special preferential and general rates</i>	Chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ (Đ4 k5–7) <i>Anti-dumping, countervailing, safeguard (Art. 4(5)–(7))</i>
Ai quyết định <i>Decided by</i>	Chính phủ ban hành biểu thuế (Đ11) <i>Government issues tariffs (Art. 11)</i>	Bộ Công Thương quyết định áp dụng (Đ15 k3) <i>Ministry of Industry and Trade (Art. 15(3))</i>
Trong giá tính GTGT <i>In the VAT base</i>	Có <i>Yes</i>	Có <i>Yes</i>

Thuật ngữ Việt – Anh của chương — Chapter glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thuế xuất khẩu	export duty	Thuế đánh vào hàng hóa xuất khẩu có tên trong Biểu thuế xuất khẩu <i>Duty on exports named in the Export Tariff</i>
Thuế nhập khẩu	import duty	Thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu (Điều 2 Luật) <i>Duty on imported goods (Art. 2)</i>
Trị giá hải quan	customs value	Trị giá dùng tính thuế XK, NK (Điều 8 Luật) <i>Value used for export and import duty (Art. 8)</i>
Cửa khẩu nhập đầu tiên	first port of entry	Điểm cuối của trị giá hàng nhập khẩu (Đ5 TT 39) <i>End point of the import value (Art. 5, Circ. 39)</i>
Cửa khẩu xuất	border gate of export	Điểm cuối của trị giá hàng xuất khẩu (Đ4 TT 39) <i>End point of the export value (Art. 4, Circ. 39)</i>
Trị giá giao dịch	transaction value	Giá thực tế đã hoặc sẽ thanh toán, đã điều chỉnh <i>Price actually paid or payable, adjusted</i>
Khoản điều chỉnh cộng	addition (valuation adjustment)	Khoản người mua trả, phải cộng vào trị giá (Đ13 TT 39) <i>Buyer's payment added to value (Art. 13)</i>
Khoản trợ giúp	assist	Hàng, dịch vụ người mua cung cấp miễn phí cho người bán <i>Goods or services the buyer supplies free to the seller</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thuế suất ưu đãi	preferential (MFN) rate	Áp cho hàng từ nước đối xử tối huệ quốc <i>For goods from MFN countries</i>
Thuế suất ưu đãi đặc biệt	special preferential rate	Áp cho hàng có xuất xứ từ đối tác có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt <i>For goods from partners with special arrangements</i>
Thuế suất thông thường	general rate	Bằng 150% thuế suất ưu đãi <i>150% of the preferential rate</i>
Chứng nhận xuất xứ (C/O)	certificate of origin	Chứng từ chứng minh xuất xứ để hưởng ưu đãi <i>Proof of origin for preferential treatment</i>
Hạn ngạch thuế quan	tariff quota	Lượng nhập khẩu hưởng thuế suất trong hạn ngạch <i>Quantity entitled to the in-quota rate</i>
Thuế tuyệt đối	specific duty	Số tiền thuế cố định trên một đơn vị hàng <i>Fixed sum per unit</i>
Thuế hỗn hợp	mixed (compound) duty	Tỷ lệ phần trăm cộng thuế tuyệt đối <i>Ad valorem plus specific</i>
Thuế chống bán phá giá	anti-dumping duty	Thuế nhập khẩu bổ sung với hàng bán phá giá <i>Additional duty on dumped goods</i>
Thuế chống trợ cấp	countervailing duty	Thuế nhập khẩu bổ sung với hàng được trợ cấp <i>Additional duty on subsidised goods</i>
Thuế tự vệ	safeguard duty	Thuế nhập khẩu bổ sung khi nhập khẩu tăng đột biến <i>Additional duty on an import surge</i>
Khu phi thuế quan	non-tariff zone	Khu có hàng rào cứng, quan hệ với bên ngoài là XK, NK <i>Fenced zone; trade with outside is export or import</i>
Tạm nhập tái xuất	temporary import for re-export	Nhập vào rồi xuất ra trong thời hạn <i>Imported and re-exported within a set period</i>
Bảo lãnh thuế	duty guarantee	Tổ chức tín dụng cam kết nộp thay, tối đa 30 ngày <i>Credit institution undertakes to pay; up to 30 days</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Tiền chậm nộp	late payment interest	0,03%/ngày trên số thuế chậm nộp <i>0.03% a day on overdue duty</i>
Hoàn thuế	duty refund	Trả lại thuế đã nộp theo Điều 19 Luật <i>Return of duty paid under Art. 19</i>
Không thu thuế	non-collection of duty	Không thu thay vì thu rồi hoàn (Đ37a ND 134) <i>Not collected instead of collect-and-refund (Art. 37a)</i>
Thông quan	customs clearance	Hoàn thành thủ tục hải quan để hàng được xuất, nhập <i>Completion of customs formalities</i>

2.10. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Nhập khẩu malt từ Úc: trị giá hải quan và ba mức thuế suất — *Exercise 1. Importing malt from Australia: customs value and the three rates*

Ngày 14/4/2026 Công ty Cổ phần Đồ uống Minh Lâm (Đồng Nai) đăng ký tờ khai nhập khẩu 300 tấn malt đại mạch mua của một nhà cung cấp ở Úc, giá **FOB Melbourne 505 USD/tấn**. Chứng từ của lô hàng: cước vận tải biển Melbourne – cảng Cát Lái (TP.HCM) 7.200 USD; phí bảo hiểm hàng hóa đến cảng Cát Lái 420 USD; hoa hồng môi giới Minh Lâm trả cho đại lý ở Úc 1.200 USD (chưa nằm trong giá mua); phí mở L/C Minh Lâm trả ngân hàng của mình 180 USD; chi phí bốc dỡ tại cảng Cát Lái và chở về nhà máy 35.000.000 đồng. Tỷ giá tính thuế ngày đăng ký tờ khai 26.250 đồng/USD. Biểu thuế áp cho mặt hàng này: thuế suất ưu đãi 5%, thuế suất ưu đãi đặc biệt theo hiệp định thương mại Việt Nam – Úc tham gia 2%. Yêu cầu: (a) xác định trị giá tính thuế; (b) tính thuế nhập khẩu khi Minh Lâm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hợp lệ; (c) khi không có chứng từ xuất xứ hợp lệ; (d) thuế suất thông thường của mặt hàng là bao nhiêu và khi nào áp dụng; (e) giá tính thuế GTGT khâu nhập khẩu trong trường hợp (b).

*On 14 April 2026 Minh Lam Beverage Joint Stock Company (Đồng Nai) registers an import declaration for 300 tonnes of barley malt bought from an Australian supplier at **FOB Melbourne USD 505 a tonne**. Shipping documents: sea freight Melbourne – Cát Lái port (Ho Chi Minh City) USD 7,200; cargo insurance to Cát Lái USD 420; a buying commission paid by Minh Lam to an agent in Australia USD 1,200 (not included in the price); an L/C opening fee paid by Minh Lam to its own bank USD 180; unloading at Cát Lái and haulage to the brewery VND 35,000,000. The exchange rate for duty on the declaration date is VND 26,250/USD. Tariff for this item: preferential (MFN) rate 5%, special preferential rate under a trade agreement to which Viet Nam and Australia are parties 2%. Required: (a) the customs value; (b) import duty when Minh Lam submits valid proof of origin; (c) without valid proof of origin; (d) the general rate for this item and when it applies; (e) the VAT base at import in case (b).*

1. Căn cứ: trị giá tính thuế là trị giá hải quan (Điều 8 khoản 1 Luật Thuế XK, NK); với hàng nhập khẩu là “giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên” (Điều 5 khoản 1 điểm a Thông tư 39/2015). Cửa khẩu nhập đầu tiên của lô hàng là cảng Cát Lái. Giá FOB chỉ tính đến cảng xếp hàng ở Úc nên phải cộng các khoản phát sinh từ Melbourne đến Cát Lái.

Basis: the dutiable value is the customs value (Article 8(1), Law on Export and Import Duties); for imports it is “the price actually payable up to the first port of entry” (Article 5(1)(a), Circular 39/2015). The first port of entry is Cát Lái. An FOB price stops at the loading port in Australia, so the costs from Melbourne to Cát Lái must be added.

2. Khoản cộng (Điều 13 khoản 2 Thông tư 39/2015): cước vận tải đến cửa khẩu nhập đầu tiên 7.200 USD (điểm g); phí bảo hiểm đến cửa khẩu nhập đầu tiên 420 USD (điểm h); hoa hồng môi giới 1.200 USD (điểm a). Khoản không cộng: phí mở L/C trả ngân hàng của người mua (không phải tiền trả cho người bán, Điều 15 khoản 2 điểm g coi khoản này là khoản trừ nếu đã nằm trong giá); bốc dỡ, vận chuyển sau khi hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên (Điều 13 khoản 2 điểm g, Điều 15 khoản 2 điểm b).

Additions (Article 13(2), Circular 39/2015): freight to the first port of entry USD 7,200 (point g); insurance to the first port of entry USD 420 (point h); buying commission USD 1,200 (point a). Not added: the L/C fee paid to the buyer’s bank (not paid to the seller; Article 15(2)(g) treats it as a deduction if it is in the price); unloading and carriage after arrival at the first port of entry (Article 13(2)(g), Article 15(2)(b)).

3. (a) Trị giá tính thuế = $300 \times 505 + 7.200 + 420 + 1.200 = 160.320$ USD; quy ra đồng: $160.320 \times 26.250 = 4.208.400.000$ đồng.

(a) Dutiable value = $300 \times 505 + 7,200 + 420 + 1,200 = \text{USD } 160,320$; in dong: $160,320 \times 26,250 = \text{VND } 4,208,400,000$.

4. (b) Có chứng từ xuất xứ hợp lệ, hàng có xuất xứ từ nước có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt với Việt Nam nên áp thuế suất ưu đãi đặc biệt (Điều 5 khoản 3 điểm b Luật). Thuế nhập khẩu = $4.208.400.000 \times 2\% = 84.168.000$ đồng. Lấy giá FOB nhân thuế suất ($3.976.875.000 \times 2\% = 79.537.500$ đồng) là sai vì bỏ sót cước, bảo hiểm, hoa hồng.

(b) With valid proof of origin the goods originate in a country with a special preferential arrangement, so the special preferential rate applies (Article 5(3)(b) of the Law). Import duty = $4,208,400,000 \times 2\% = \text{VND } 84,168,000$. Applying the rate to the FOB value ($3,976,875,000 \times 2\% = \text{VND } 79,537,500$) is wrong because freight, insurance and commission are left out.

5. (c) Không có chứng từ xuất xứ hợp lệ: Úc là thành viên WTO, đối xử tối huệ quốc với Việt Nam nên áp thuế suất ưu đãi (Điều 5 khoản 3 điểm a). Thuế nhập khẩu = $4.208.400.000 \times 5\% = 210.420.000$ đồng, nhiều hơn trường hợp (b) 126.252.000 đồng.

(c) Without valid proof of origin: Australia is a WTO member granting Viet Nam most-favoured-nation treatment, so the preferential (MFN) rate applies (Article 5(3)(a)). Import duty = $4,208,400,000 \times 5\% = \text{VND } 210,420,000$, VND 126,252,000 more than in (b).

6. (d) Thuế suất thông thường = $150\% \times 5\% = 7,5\%$ (Điều 5 khoản 3 điểm c). Chỉ áp dụng khi hàng có xuất xứ từ nơi không được đối xử tối huệ quốc và không có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt. Nếu lô malt thuộc trường hợp đó, thuế = $4.208.400.000 \times 7,5\%$

= 315.630.000 đồng.

(d) General rate = $150\% \times 5\% = 7.5\%$ (Article 5(3)(c)). It applies only to goods originating where neither MFN treatment nor a special preferential arrangement exists. In that case the duty would be $4,208,400,000 \times 7.5\% = \text{VND } 315,630,000$.

7. (e) Giá tính thuế GTGT hàng nhập khẩu = trị giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu bổ sung, TTĐB, BVMT nếu có (Điều 7 khoản 1 điểm b Luật Thuế GTGT). Malt không chịu TTĐB, BVMT: $4.208.400.000 + 84.168.000 = \mathbf{4.292.568.000 \text{ đồng}}$. Thuế suất GTGT tra theo Chương 5.

(e) VAT base at import = dutiable value + import duty + additional import duties, SCT and EPT where applicable (Article 7(1)(b), VAT Law). Malt bears no SCT or EPT:

$4,208,400,000 + 84,168,000 = \mathbf{VND } 4,292,568,000$. The VAT rate is covered in Chapter 5.

Bài 2. Lon nhôm từ Thái Lan: hoàn thuế hàng tái xuất và hàng đưa vào sản xuất xuất khẩu — Exercise 2. Aluminium cans from Thailand: refunds for re-exported goods and inputs of exported products

Tháng 5/2026 Minh Lâm nhập khẩu 1.200.000 lon nhôm rỗng của một nhà sản xuất ở Thái Lan theo loại hình nhập kinh doanh, trị giá tính thuế 102.000 USD, tỷ giá tính thuế 26.250 đồng/USD. Chứng nhận xuất xứ bị cơ quan hải quan từ chối vì ghi sai mã hàng, Minh Lâm nộp thuế theo thuế suất ưu đãi của mặt hàng là **10%**. Sau thông quan: (1) 60.000 lon bị móp từ nhà máy, chưa qua sử dụng, Minh Lâm tái xuất trả lại người bán theo văn bản thỏa thuận trả hàng; (2) Minh Lâm dùng lon của lô này đóng 294.000 lon bia và đã xuất khẩu toàn bộ số bia đó sang Campuchia, làm thủ tục theo loại hình sản xuất xuất khẩu; lượng lon thực tế sử dụng là 1,02 lon rỗng cho một lon bia thành phẩm (gồm lon hỏng trên dây chuyền chiết rót); (3) một tờ khai khác nhập lon mẫu in thử, số thuế đề nghị hoàn là 42.000 đồng. Tính số thuế nhập khẩu được hoàn.

In May 2026 Minh Lâm imports 1,200,000 empty aluminium cans from a Thai manufacturer under the import-for-trading procedure, dutiable value USD 102,000, exchange rate VND 26,250/USD. Customs reject the certificate of origin because of a wrong tariff code, so Minh Lâm pays duty at the item's preferential rate of 10%. After clearance: (1) 60,000 cans arrived from the factory, unused, and Minh Lâm re-exports them to the seller under a written return agreement; (2) Minh Lâm uses cans from this lot to fill 294,000 cans of beer and exports all of that beer to Cambodia under the production-for-export procedure; actual usage is 1.02 empty cans per finished can (including cans damaged on the filling line); (3) a separate declaration for sample printed cans shows a refund claim of VND 42,000. Calculate the import duty refundable.

- Thuế nhập khẩu đã nộp: $102.000 \times 26.250 \times 10\% = 2.677.500.000 \times 10\% = \mathbf{267.750.000 \text{ đồng}}$, bình quân 223,125 đồng/lon ($267.750.000 : 1.200.000$). Số bình quân giữ ba chữ số thập phân, chỉ làm tròn đến đồng ở số tiền hoàn cuối cùng.
Duty paid: $102,000 \times 26,250 \times 10\% = 2,677,500,000 \times 10\% = \mathbf{VND } 267,750,000$, an average of VND 223.125 a can ($267,750,000 \div 1,200,000$). The average keeps three decimals; rounding to the dong is done only on the final refund amount.
- Phần (1): hàng nhập khẩu phải tái xuất “được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu” (Điều 19 khoản 1 điểm c Luật), với điều kiện chưa qua sử dụng, gia

công, chế biến (Điều 19 khoản 2). Tái xuất trả chủ hàng phải do người nhập khẩu ban đầu thực hiện (Điều 34 khoản 1 điểm a Nghị định 134/2016). Số hoàn: $60.000 \times 223,125 = \mathbf{13.387.500 \text{ đồng}}$.

Part (1): imported goods that must be re-exported are “refunded the import duty and not liable to export duty” (Article 19(1)(c) of the Law), provided they have not been used, processed or worked (Article 19(2)). The return must be made by the original importer (Article 34(1)(a), Decree 134/2016). Refund: $60,000 \times 223.125 = \mathbf{VND 13,387,500}$.

3. Phần (2): hàng nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm được hoàn thuế (Điều 19 khoản 1 điểm d Luật; Điều 36 Nghị định 134/2016). Lượng được hoàn là “lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu” (Điều 36 khoản 3 điểm b): $294.000 \times 1,02 = 299.880 \text{ lon}$. Số hoàn: $299.880 \times 223,125 = \mathbf{66.910.725 \text{ đồng}}$.

Part (2): goods imported for production or trading that went into exported products are refunded once the products are exported (Article 19(1)(d) of the Law; Article 36, Decree 134/2016). The refundable quantity is “the quantity of imported materials, supplies and components actually used to produce the products actually exported” (Article 36(3)(b)): $294,000 \times 1.02 = 299,880 \text{ cans}$. *Refund: $299,880 \times 223.125 = \mathbf{VND 66,910,725}$.*

4. Phần (3): số thuế được hoàn dưới 50.000 đồng theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thì không được hoàn, cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ (Điều 37 khoản 2 Nghị định 134/2016; Điều 19 khoản 1 Luật). 42.000 đồng **không được hoàn**.

*Part (3): a refund below VND 50,000 per customs declaration is not refunded and customs do not accept the file (Article 37(2), Decree 134/2016; Article 19(1) of the Law). The VND 42,000 is **not refunded**.*

5. Tổng số thuế nhập khẩu được hoàn: $13.387.500 + 66.910.725 = \mathbf{80.298.225 \text{ đồng}}$. Phần thuế còn lại 187.451.775 đồng tương ứng số lon dùng cho bia bán trong nước và lon còn tồn kho, không được hoàn.

Total import duty refundable: $13,387,500 + 66,910,725 = \mathbf{VND 80,298,225}$. The remaining VND 187,451,775 relates to cans used for beer sold at home and cans still in stock and is not refundable.

6. Ghi chú thủ tục: hồ sơ hoàn phần (2) gồm công văn yêu cầu hoàn thuế, chứng từ thanh toán, hợp đồng xuất khẩu, báo cáo tính thuế nguyên liệu (Mẫu số 10) và tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất (Điều 36 khoản 5 Nghị định 134/2016). Nếu Minh Lâm nộp lại chứng nhận xuất xứ hợp lệ trong thời hạn cho phép, phần chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi và ưu đãi đặc biệt được xử lý như tiền thuế nộp thừa.

Procedure: the refund file for part (2) contains the refund request, payment documents, the export contract, the report on duty of imported materials (Form 10) and proof of a production facility (Article 36(5), Decree 134/2016). If Minh Lâm later submits a valid certificate of origin within the permitted time, the difference between the MFN and special preferential rates is handled as overpaid duty.

Bài 3. Hoa bia từ Đức: hàng tổn thất trong kho cảng, bảo lãnh thuế và tiền chậm nộp — *Exercise 3. Hop pellets from Germany: loss in the port warehouse, a duty guarantee and late payment interest*

Minh Lâm nhập khẩu 8 tấn hoa bia viên từ Đức, trị giá tính thuế 96.000 USD, tỷ giá tính thuế 26.250 đồng/USD, có chứng từ xuất xứ hợp lệ, thuế suất ưu đãi đặc biệt của mặt hàng **1,5%**. Khi hàng còn trong kho bãi cảng, đang chịu giám sát hải quan, mưa bão làm nước ngấm vào container; thương nhân giám định chứng nhận tỷ lệ tổn thất thực tế **12,5%**. Minh Lâm nộp hồ sơ giảm thuế ngay khi làm thủ tục. Ngân hàng của Minh Lâm bảo lãnh riêng số thuế của tờ khai nên hàng được thông quan trước khi nộp thuế; Minh Lâm nộp thuế sau **18 ngày** tính tiền chậm nộp. Tính: (a) thuế nhập khẩu trước khi giảm; (b) số thuế được giảm và số phải nộp; (c) tiền chậm nộp; (d) nếu hết thời hạn bảo lãnh mà Minh Lâm chưa nộp thì ai nộp.

Minh Lâm imports 8 tonnes of hop pellets from Germany, dutiable value USD 96,000, exchange rate VND 26,250/USD, with valid proof of origin; the item's special preferential rate is 1.5%. While the goods are still in the port yard under customs supervision, a storm lets water into the container; an inspection firm certifies an actual loss rate of 12.5%. Minh Lâm files for a reduction during clearance. Its bank issues a separate guarantee for the duty on the declaration, so the goods are cleared before payment; Minh Lâm pays after 18 days of late payment interest. Calculate: (a) import duty before reduction; (b) the reduction and the amount payable; (c) late payment interest; (d) who pays if the guarantee period expires before Minh Lâm pays.

1. (a) Thuế nhập khẩu = $96.000 \times 26.250 \times 1,5\% = 2.520.000.000 \times 1,5\% = \mathbf{37.800.000 \text{ đồng.}}$
(a) Import duty = $96,000 \times 26,250 \times 1.5\% = 2,520,000,000 \times 1.5\% = \mathbf{VND 37,800,000.}$
2. (b) Hàng đang trong quá trình giám sát hải quan bị hư hỏng, có giám định chứng nhận thì được giảm thuế; “Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa” (Điều 18 khoản 1 Luật; Điều 32 Nghị định 134/2016). Số giảm = $37.800.000 \times 12,5\% = 4.725.000 \text{ đồng}$; thuế phải nộp = $37.800.000 - 4.725.000 = \mathbf{33.075.000 \text{ đồng.}}$
(b) Goods damaged while under customs supervision, with an inspection certificate, qualify for a reduction; “The reduction corresponds to the actual loss rate of the goods” (Article 18(1) of the Law; Article 32, Decree 134/2016). Reduction = $37,800,000 \times 12.5\% = \mathbf{VND 4,725,000}$; duty payable = $37,800,000 - 4,725,000 = \mathbf{VND 33,075,000.}$
3. (c) Được tổ chức tín dụng bảo lãnh thì được thông quan “nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế” (Điều 9 khoản 1 Luật). Mức 0,03%/ngày (Điều 16 khoản 2 điểm a Luật Quản lý thuế 108/2025). Tiền chậm nộp = $33.075.000 \times 0,03\% \times 18 = \mathbf{178.605 \text{ đồng.}}$ Tính trên số thuế trước khi giảm (204.120 đồng) là sai.
(c) A credit institution's guarantee allows clearance “but late payment interest under the Law on Tax Administration is payable from the date of clearance or release to the date of payment” (Article 9(1) of the Law). The rate is 0.03% a day (Article 16(2)(a), Law on Tax Administration 108/2025). Interest = $33,075,000 \times 0.03\% \times 18 = \mathbf{VND 178,605.}$ Using the duty before reduction (VND 204,120) is wrong.

4. (d) Thời hạn bảo lãnh tối đa 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai. Hết thời hạn mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì “tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế” (Điều 9 khoản 1 Luật; Điều 4 khoản 2 điểm c Nghị định 134/2016). Minh Lâm nộp sau 18 ngày, trong thời hạn bảo lãnh.

(d) The guarantee runs for at most 30 days from the declaration date. If the taxpayer has not paid the duty and interest by then, “the guarantor must pay the full duty and late payment interest on behalf of the taxpayer” (Article 9(1) of the Law; Article 4(2)(c), Decree 134/2016). Minh Lâm paid after 18 days, within the guarantee period.

2.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày đối tượng chịu thuế, các trường hợp không chịu thuế và người nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Phân biệt hàng hóa không chịu thuế với hàng hóa được miễn thuế.

Question 1. Set out the taxable objects, the non-taxable cases and the taxpayers for export and import duties. Distinguish non-taxable goods from exempt goods.

- Đối tượng chịu thuế (Điều 2 khoản 1–3 Luật): hàng qua cửa khẩu, biên giới; hàng giữa thị trường trong nước và khu phi thuế quan; hàng xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối.

Taxable objects (Article 2(1)–(3) of the Law): goods crossing border gates and borders; goods between the domestic market and non-tariff zones; on-the-spot exports and imports, and goods of enterprises exercising export, import and distribution rights.

- Không chịu thuế (Điều 2 khoản 4): hàng quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; hàng giữa nước ngoài và khu phi thuế quan, giữa các khu phi thuế quan; phần dầu khí dùng trả thuế tài nguyên khi xuất khẩu.

Non-taxable (Article 2(4)): goods in transit, transshipment or transfer; humanitarian aid and grant aid; goods between abroad and non-tariff zones and between non-tariff zones; oil and gas used to pay royalty when exported.

- Người nộp thuế (Điều 3): chủ hàng; tổ chức nhận ủy thác; người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng; người được ủy quyền, bảo lãnh, nộp thay (đại lý hải quan, doanh nghiệp chuyển phát, tổ chức tín dụng...); người thu mua hàng cư dân biên giới đem bán; người có hàng thay đổi mục đích từ không chịu thuế, miễn thuế sang chịu thuế.

Taxpayers (Article 3): owners of goods; entrusted importers or exporters; travellers carrying goods; persons authorised to guarantee or pay on another’s behalf (customs brokers, express carriers, credit institutions...); buyers of border residents’ goods for resale; persons whose goods change from non-taxable or exempt to taxable use.

- Phân biệt: hàng không chịu thuế nằm ngoài phạm vi đánh thuế, không phát sinh nghĩa vụ; hàng miễn thuế thuộc đối tượng chịu thuế nhưng được miễn khi đáp ứng điều kiện của Điều 16, phải làm thủ tục miễn thuế (Điều 17), có trường hợp phải thông báo danh mục miễn thuế trước và quyết toán việc sử dụng.

Distinction: non-taxable goods fall outside the charge and no liability arises; exempt goods

are taxable but relieved when Article 16 conditions are met, through an exemption procedure (Article 17), in some cases with a prior list of exempt goods and a later reconciliation of use.

- Hệ quả: hàng miễn thuế đổi mục đích sử dụng thì phát sinh nghĩa vụ nộp thuế, người có hàng trở thành người nộp thuế (Điều 3 khoản 6); nguyên liệu nhập để sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm phải đăng ký tờ khai mới và nộp thuế (Điều 12 khoản 2 điểm đ Nghị định 134/2016).

Consequence: if exempt goods change use, duty becomes payable and the holder becomes a taxpayer (Article 3(6)); materials imported for export production whose products are not exported require a new declaration and payment (Article 12(2)(đ), Decree 134/2016).

Câu 2. Trình bày cách xác định trị giá tính thuế đối với hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu theo Thông tư 39/2015. Vì sao nói “trị giá tính thuế hàng nhập khẩu là giá CIF” chỉ đúng gần đúng?

Question 2. *Explain how the dutiable value of exports and imports is determined under Circular 39/2015. Why is “the dutiable value of imports is the CIF price” only approximately true?*

- Căn cứ chung: trị giá tính thuế là trị giá hải quan; thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai (Điều 8 Luật). Tỷ giá tính thuế thực hiện theo pháp luật hải quan (Điều 3 khoản 1 Thông tư 86/2026).

General basis: the dutiable value is the customs value; duty is computed at the time the declaration is registered (Article 8 of the Law). The exchange rate follows customs law (Article 3(1), Circular 86/2026).

- Hàng xuất khẩu (Điều 4 Thông tư 39/2015): giá bán tính đến cửa khẩu xuất, không gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F); giao hàng ngoài lãnh thổ thì trừ I, F từ cửa khẩu xuất; giao trong nội địa thì cộng chi phí đưa hàng đến cửa khẩu xuất. Bốn phương pháp áp dụng tuần tự.

Exports (Article 4, Circular 39/2015): the selling price up to the border gate of export, excluding international insurance (I) and freight (F); for delivery abroad, I and F from the border gate are deducted; for delivery inland, the costs of moving the goods to the border gate are added. Four methods apply in order.

- Hàng nhập khẩu (Điều 5): giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, sáu phương pháp áp dụng tuần tự (trị giá giao dịch, giao dịch hàng giống hệt, hàng tương tự, khấu trừ, tính toán, suy luận); phương pháp khấu trừ và tính toán được hoán đổi theo đề nghị bằng văn bản.

Imports (Article 5): the price actually payable up to the first port of entry, with six methods in order (transaction value, identical goods, similar goods, deductive, computed, fall-back); the deductive and computed methods may be swapped on written request.

- Điều chỉnh cộng (Điều 13): hoa hồng bán hàng, phí môi giới; bao bì, đóng gói; khoản trợ giúp; phí bản quyền, giấy phép; khoản trả lại cho người bán từ tiền bán lại; vận tải, bảo hiểm đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Điều chỉnh trừ (Điều 15): chi phí sau nhập khẩu; vận tải, bảo hiểm sau cửa khẩu nhập đầu tiên; thuế, phí ở Việt Nam đã nằm trong giá; giảm giá đủ điều kiện; chi phí tiếp thị; phí L/C; tiền lãi trả chậm đủ điều kiện.

Additions (Article 13): selling commission and brokerage; containers and packing; assists; royalties and licence fees; proceeds of resale passed to the seller; freight and insurance to

the first port of entry. Deductions (Article 15): post-importation costs; freight and insurance after the first port of entry; Vietnamese taxes and charges in the price; qualifying discounts; marketing costs; L/C fees; qualifying interest.

- Vì sao chỉ gần đúng với CIF: CIF là điều kiện giao hàng Incoterms, còn trị giá hải quan theo văn bản còn cộng hoa hồng, bản quyền, trợ giúp... và trừ các khoản đủ điều kiện; với đường bộ, đường sắt, cửa khẩu nhập đầu tiên là cửa khẩu biên giới chứ không phải cảng đích ghi trong hợp đồng. Bài làm phải dùng câu chữ của Thông tư 39.

Why CIF is only an approximation: CIF is an Incoterms delivery term, whereas the customs value also adds commissions, royalties, assists... and subtracts qualifying items; for road or rail, the first port of entry is the land border gate, not the destination named in the contract. Answers must use the wording of Circular 39.

Câu 3. Nêu các trường hợp hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều 19 Luật. Phân biệt hoàn thuế với không thu thuế và với miễn thuế nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu.

Question 3. *List the cases of export and import duty refund under Article 19 of the Law. Distinguish refund from non-collection and from the exemption for materials imported to produce exports.*

- Năm trường hợp (Điều 19 khoản 1): a) đã nộp thuế nhưng không xuất, nhập hoặc xuất, nhập ít hơn; b) hàng xuất khẩu phải tái nhập; c) hàng nhập khẩu phải tái xuất; d) hàng nhập để sản xuất, kinh doanh đã đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu và đã xuất khẩu; đ) máy móc, thiết bị tạm nhập tái xuất, hoàn theo trị giá sử dụng còn lại.

Five cases (Article 19(1)): a) duty paid but no or fewer goods exported or imported; b) exports that must be re-imported; c) imports that must be re-exported; d) goods imported for production or trading that went into exported products; đ) temporarily imported machinery re-exported, refunded on remaining useful value.

- Điều kiện: trường hợp a, b, c chỉ được hoàn khi hàng chưa qua sử dụng, gia công, chế biến (Điều 19 khoản 2); trường hợp d hoàn theo lượng nguyên liệu thực tế dùng cho sản phẩm thực tế xuất khẩu (Điều 36 Nghị định 134/2016).

Conditions: cases a, b and c qualify only if the goods have not been used, processed or worked (Article 19(2)); case d is refunded on the materials actually used for the products actually exported (Article 36, Decree 134/2016).

- Mức tối thiểu: số thuế được hoàn dưới 50.000 đồng theo tờ khai làm thủ tục hoàn thì không hoàn (Điều 37 khoản 2 Nghị định 134/2016).

Minimum: a refund below VND 50,000 per declaration is not paid (Article 37(2), Decree 134/2016).

- Không thu thuế (Điều 37a Nghị định 134/2016): áp dụng khi hàng thuộc diện được hoàn nhưng chưa nộp thuế, hoặc hàng tái xuất, tái nhập không phải nộp thuế; cơ quan hải quan ra quyết định không thu thay vì thu rồi hoàn.

Non-collection (Article 37a, Decree 134/2016): used when goods qualify for refund but duty has not yet been paid, or for re-exports and re-imports not liable to duty; customs issue a non-collection decision instead of collecting and refunding.

- Miễn thuế nguyên liệu sản xuất xuất khẩu (Điều 16 khoản 7 Luật; Điều 12 Nghị định 134/2016): doanh nghiệp đăng ký loại hình sản xuất xuất khẩu, không nộp thuế ngay khi nhập, sau đó quyết toán; hoàn thuế theo điểm d áp dụng khi hàng đã nhập theo loại hình kinh doanh, đã nộp thuế, về sau mới dùng cho sản phẩm xuất khẩu.

Exemption for export production materials (Article 16(7) of the Law; Article 12, Decree 134/2016): the enterprise imports under the production-for-export procedure, pays nothing at import and reconciles later; a refund under point d applies when goods were imported for trading, duty was paid, and only later were they used in exported products.

2.12. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

9. Theo Thông tư 39/2015/TT-BTC, trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là:

Under Circular 39/2015/TT-BTC, the customs value of imported goods is:

- A. Giá FOB tại cảng xếp hàng ở nước xuất khẩu / *The FOB price at the loading port abroad*
- B. Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên / *The price actually payable up to the first port of entry*
- C. Giá bán của hàng hóa tại kho của người mua ở Việt Nam / *The price at the buyer's warehouse in Viet Nam*
- D. Giá CIF cộng thuế nhập khẩu / *The CIF price plus import duty*

10. Một mặt hàng có thuế suất nhập khẩu ưu đãi 8%. Thuế suất thông thường của mặt hàng đó là:

An item has a preferential (MFN) import rate of 8%. Its general rate is:

- A. 12%
- B. 58%
- C. 13%
- D. 5,6% / *5.6%*

11. Hàng hóa nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu?

Which goods are outside the scope of export and import duties?

- A. Malt nhập khẩu từ Úc qua cảng Cát Lái / *Malt imported from Australia through Cát Lái*
- B. Hàng nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước / *Goods imported from a non-tariff zone into the domestic market*
- C. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam / *Goods in transit through Viet Nam*
- D. Hàng xuất khẩu tại chỗ / *On-the-spot exports*

- 12.** Hàng nhập khẩu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì thời hạn bảo lãnh tối đa là:

Where a credit institution guarantees the import duty, the maximum guarantee period is:

- A.** 10 ngày kể từ ngày thông quan / *10 days from clearance*
- B.** 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai / *15 days from the declaration date*
- C.** Ngày thứ mười của tháng kế tiếp / *The tenth day of the following month*
- D.** 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan / *30 days from the customs declaration date*

- 13.** Một doanh nghiệp tái xuất hàng nhập khẩu chưa qua sử dụng; số thuế nhập khẩu đề nghị hoàn theo tờ khai là 48.000 đồng. Xử lý đúng là:

A company re-exports unused imported goods; the import duty claimed on the declaration is VND 48,000. The correct treatment is:

- A.** Hoàn 48.000 đồng / *Refund VND 48,000*
- B.** Bù trừ vào số thuế của tờ khai sau / *Offset against the next declaration*
- C.** Không hoàn vì dưới 50.000 đồng / *No refund, as it is below VND 50,000*
- D.** Gộp với các tờ khai khác cho đủ 50.000 đồng rồi hoàn / *Combine with other declarations to reach VND 50,000*

- 14.** Lô hàng nhập khẩu giá FOB 48.000 USD, cước vận tải đến cửa khẩu nhập đầu tiên 1.700 USD, bảo hiểm 300 USD, tỷ giá 26.250 đồng/USD; có chứng từ xuất xứ hợp lệ, thuế suất ưu đãi đặc biệt 3%, ưu đãi 5%. Thuế nhập khẩu là:

An import lot: FOB USD 48,000, freight to the first port of entry USD 1,700, insurance USD 300, exchange rate VND 26,250/USD; valid proof of origin, special preferential rate 3%, MFN rate 5%. The import duty is:

- A.** 65.625.000 đồng / *VND 65,625,000*
- B.** 98.437.500 đồng / *VND 98,437,500*
- C.** 37.800.000 đồng / *VND 37,800,000*
- D.** 39.375.000 đồng / *VND 39,375,000*

- 15.** Thời hạn áp dụng thuế tự vệ, kể cả thời gian áp dụng thuế tự vệ tạm thời, không quá:

The period of a safeguard duty, including any provisional safeguard duty, may not exceed:

- A.** 04 năm / *04 years*
- B.** 05 năm / *05 years*
- C.** 06 năm / *06 years*
- D.** 10 năm / *10 years*

- 16.** Minh Lâm xuất khẩu bia lon sang Campuchia; bia không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu. Trên tờ khai xuất khẩu:

Minh Lâm exports canned beer to Cambodia; beer is not named in the Export Tariff. On the export declaration:

- A.** Khai thuế suất 5% như hàng thuộc nhóm STT 211 / *Declare 5% as for group 211*
- B.** Khai mã hàng 08 chữ số theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, không phải khai thuế suất / *Declare the 8-digit code from the Preferential Import Tariff, with no rate*
- C.** Khai thuế suất 0% và nộp hồ sơ miễn thuế / *Declare 0% and file for exemption*
- D.** Không phải khai mã hàng / *No tariff code is needed*

Chương 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt — Chapter 3. Special consumption tax

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Xác định hàng hóa, dịch vụ chịu thuế, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và người nộp thuế theo Luật 66/2025/QH15.
Identify the goods and services subject to and outside special consumption tax (SCT) and the taxpayer under Law 66/2025/QH15.
- Tính giá tính thuế TTĐB cho hàng sản xuất trong nước, hàng nhập khẩu, hàng gia công, dịch vụ và các trường hợp bán qua cơ sở phụ thuộc, doanh nghiệp liên kết.
Compute the SCT base for domestic goods, imports, processed goods, services and sales through dependent units or related companies.
- Tra Biểu thuế hiện hành và lộ trình 2026–2031 cho thuốc lá, rượu, bia, xe, nước giải khát có đường.
Read the current schedule and the 2026–2031 timetable for tobacco, spirits, beer, vehicles and sugary soft drinks.
- Tính số thuế phải nộp khi có khấu trừ thuế TTĐB đầu vào; xác định trường hợp hoàn thuế, giảm thuế.
Calculate SCT payable after credit for input SCT; identify refund and relief cases.
- Tính lần lượt thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT trong chuỗi nhập khẩu – sản xuất – bán.
Calculate import duty, SCT and VAT in sequence along an import – production – sales chain.

Văn bản áp dụng — Governing texts

Văn bản <i>Text</i>	Hiệu lực <i>In force</i>	Nội dung dùng trong chương <i>Used for</i>
Luật Thuế TTĐB 66/2025/QH15 <i>SCT Law 66/2025/QH15</i>	01/01/2026 <i>1 Jan 2026</i>	Toàn bộ; Luật 27/2008/QH12 hết hiệu lực (Điều 11) <i>Whole law; Law 27/2008/QH12 repealed (Art. 11)</i>
Luật 09/2026/QH16 (Điều 4) <i>Law 09/2026/QH16 (Art. 4)</i>	24/4/2026 <i>24 Apr 2026</i>	Sửa điểm g mục 4 Biểu thuế: xe chạy pin <i>Amends schedule item 4(g): battery vehicles</i>
Văn bản hợp nhất 111/VBHN-VPQH <i>Consolidated text 111/VBHN-VPQH</i>	20/5/2026 <i>20 May 2026</i>	Bản hợp nhất hai luật trên <i>Consolidates the two laws above</i>
Nghị định 360/2025/NĐ-CP <i>Decree 360/2025/ND-CP</i>	01/01/2026 <i>1 Jan 2026</i>	Đối tượng, giá tính thuế, quy đổi thuế tuyệt đối, khấu trừ <i>Scope, tax base, specific-duty conversion, credit</i>

Văn bản <i>Text</i>	Hiệu lực <i>In force</i>	Nội dung dùng trong chương <i>Used for</i>
Thông tư 158/2025/TT-BTC, sửa bởi TT 136/2026/TT-BTC <i>Circular 158/2025, amended by Circular 136/2026</i>	01/01/2026; 15/9/2026 <i>1 Jan 2026; 15 Sep 2026</i>	Hồ sơ hàng không chịu thuế; hoàn thuế xăng sinh học <i>Documents for non-taxable goods; biofuel refunds</i>

3.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế tiêu thụ đặc biệt — *Concept, features and role of special consumption tax*

Thuế tiêu thụ đặc biệt là thuế gián thu đánh vào một số hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước muốn hạn chế tiêu dùng hoặc coi là tiêu dùng xa xỉ: thuốc lá, rượu, bia, ô tô, du thuyền, ca-si-nô, gôn... Người nộp thuế là nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, cơ sở kinh doanh dịch vụ; người gánh chịu là người tiêu dùng, vì thuế nằm trong giá bán. Luật 66/2025/QH15 xác định phạm vi điều chỉnh gồm “đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, hoàn thuế, khấu trừ thuế và giảm thuế tiêu thụ đặc biệt” (Điều 1).

Special consumption tax is an indirect tax on goods and services whose consumption the State wishes to restrain or regards as luxury: tobacco, spirits, beer, cars, yachts, casinos, golf and the like. The taxpayer is the manufacturer, importer or service provider; the burden falls on the consumer because the tax sits in the price. Law 66/2025/QH15 governs “taxable objects, non-taxable objects, taxpayers, the tax base, refunds, credits and relief of special consumption tax” (Article 1).

Đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt — *Features of special consumption tax*

- **Phạm vi hẹp, có chọn lọc:** chỉ áp dụng cho danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi tại Điều 2; muốn thêm, bớt đối tượng thì Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 2 khoản 3).

Narrow and selective: it covers only the goods and services listed in Article 2; adding or removing items requires the Government to submit to the National Assembly Standing Committee (Article 2(3)).

- **Thu một lần:** thuế phát sinh ở khâu sản xuất, gia công, nhập khẩu hàng hóa và khâu cung ứng dịch vụ (Điều 4 khoản 1); nhà phân phối, đại lý bán lẻ không nộp lại.

Single-stage: the tax arises at production, processing or import of goods and at the supply of services (Article 4(1)); distributors and retailers do not pay it again.

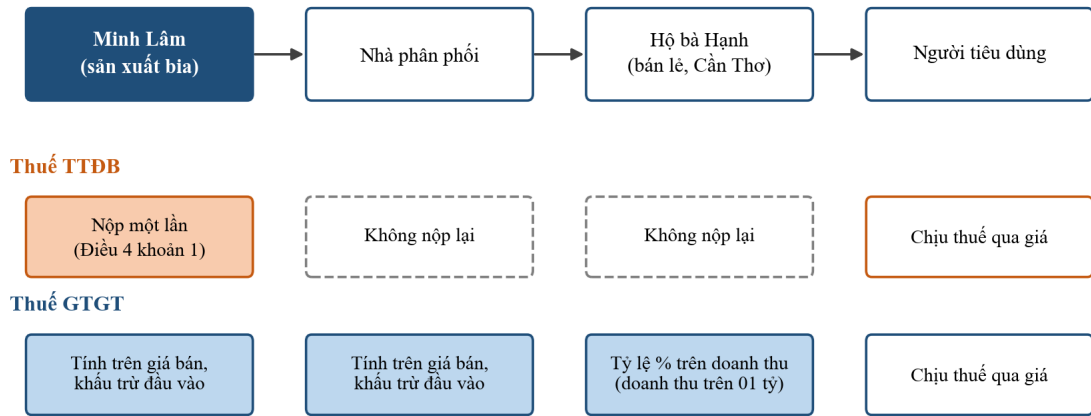
- **Thuế suất cao, phân biệt theo mặt hàng:** từ 1% (xe chạy pin 16 đến dưới 24 chỗ) tới 150% (ô tô trên 6.000 cm³); nhiều mặt hàng có lộ trình tăng đến 2031.

High rates differentiated by item: from 1% (battery vehicles of 16 to under 24 seats) to 150% (cars over 6,000 cm³); many items rise on a timetable to 2031.

- **Kết hợp tỷ lệ % và tuyệt đối:** thuốc lá có cả thuế suất 75% và mức thuế tuyệt đối từ năm 2027 (Điều 5 khoản 2).

Ad valorem and specific combined: tobacco carries both the 75% rate and, from 2027, a specific duty (Article 5(2)).

- **Nằm trong giá tính thuế GTGT:** thuế GTGT tính trên giá đã có thuế TTĐB (Điều 7 khoản 1 điểm a Luật Thuế GTGT), nên người tiêu dùng chịu cả hai.
Part of the VAT base: VAT is levied on a price that already includes SCT (VAT Law, Article 7(1)(a)), so the consumer bears both.



Hình 3.1. Thuế TTĐB nộp một lần ở khâu sản xuất; thuế GTGT tính ở mọi khâu trên chuỗi bia Minh Lâm

Figure 3.1. SCT is paid once at production; VAT arises at every stage of Minh Lam's beer chain

Vai trò — Role

- Điều tiết tiêu dùng: thuế suất cao làm tăng giá thuốc lá, rượu, bia, đồ uống có đường; thuế suất thấp cho xe chạy pin, xe hybrid khuyến khích phương tiện ít phát thải.
Steering consumption: high rates raise the price of tobacco, spirits, beer and sugary drinks; low rates on battery and hybrid cars favour low-emission vehicles.
- Phân phối lại thu nhập: hàng xa xỉ (ô tô dung tích lớn, du thuyền, gôn) chủ yếu do người thu nhập cao tiêu dùng.
Redistribution: luxury goods (large cars, yachts, golf) are consumed mainly by higher earners.
- Tạo nguồn thu: cơ sở thuế tập trung ở một số ít nhà sản xuất, nhà nhập khẩu lớn nên quản lý thu tập trung. Số thuế hoàn trả được lấy từ số thu TTĐB của ngân sách trung ương (Điều 9 khoản 2).
Revenue: the base is concentrated in a few large manufacturers and importers, so collection is concentrated. Refunds come from central-budget SCT revenue (Article 9(2)).

Tiêu chí Criterion	Thuế TTĐB SCT	Thuế GTGT VAT	Thuế BVMT EPT
Phạm vi Scope	Danh mục hẹp (Điều 2) <i>Narrow list (Art. 2)</i>	Hầu hết hàng hóa, dịch vụ <i>Most goods and services</i>	8 nhóm hàng gây ô nhiễm <i>8 polluting groups</i>
Khâu thu Stage	Một lần: sản xuất, nhập khẩu, cung ứng dịch vụ <i>Once: production, import, service supply</i>	Mọi khâu, trên giá trị tăng thêm <i>Every stage, on value added</i>	Một lần: sản xuất, nhập khẩu <i>Once: production, import</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Thuế TTĐB <i>SCT</i>	Thuế GTGT <i>VAT</i>	Thuế BVMT <i>EPT</i>
Phương pháp <i>Method</i>	Tỷ lệ %; thuốc lá thêm tuyệt đối <i>Ad valorem; tobacco also specific</i>	Khấu trừ hoặc trực tiếp <i>Credit or direct</i>	Tuyệt đối theo đơn vị hàng <i>Specific per unit</i>
Quan hệ giá <i>Price link</i>	Giá tính thuế loại GTGT, BVMT, TTĐB <i>Base excludes VAT, EPT, SCT</i>	Giá tính thuế gồm TTĐB, BVMT <i>Base includes SCT, EPT</i>	Không phụ thuộc giá <i>Independent of price</i>

3.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt — *Taxable and non-taxable objects of special consumption tax*

Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (Điều 2) — *Taxable goods and services (Article 2)*

Điểm <i>Item</i>	Hàng hóa chịu thuế (khoản 1) <i>Taxable goods (clause 1)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
a, b, c	Thuốc lá; rượu; bia <i>Tobacco; spirits; beer</i>	Theo luật phòng, chống tác hại thuốc lá, rượu bia <i>As defined by the tobacco and alcohol harm laws</i>
d	Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ: ô tô chở người, xe bốn bánh có gắn động cơ, pick-up chở người, pick-up cabin kép, ô tô tải VAN từ hai hàng ghế có vách ngăn cố định <i>Motor vehicles under 24 seats: cars, four-wheel motor vehicles, passenger pick-ups, double-cab pick-ups, VANs with two or more rows and a fixed partition</i>	Trừ xe tại Điều 3 khoản 1 điểm d <i>Except vehicles in Art. 3(1)(d)</i>
đ	Mô tô hai bánh, ba bánh trên 125 cm ³ <i>Two- and three-wheel motorcycles over 125 cm³</i>	
e	Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền <i>Aircraft, helicopters, gliders, yachts</i>	Trừ loại dùng kinh doanh vận chuyển, an ninh, cứu hộ... <i>Except transport business, security, rescue...</i>
g	Xăng các loại <i>Petrol of all kinds</i>	Gồm E5, E10 <i>Including E5, E10</i>
h	Điều hòa công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU <i>Air conditioners over 24,000 up to 90,000 BTU</i>	Cục nóng, cục lạnh nhập tách riêng vẫn chịu thuế; trừ loại lắp trên phương tiện vận tải <i>Separate outdoor or indoor units still taxed; vehicle units excluded</i>

Điểm <i>Item</i>	Hàng hóa chịu thuế (khoản 1) <i>Taxable goods (clause 1)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
i, k	Bài lá; vàng mã, hàng mã <i>Playing cards; votive paper</i>	Không gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học <i>Excludes toys and teaching aids</i>
l	Nước giải khát theo TCVN có hàm lượng đường trên 5 g/100 ml <i>Soft drinks under TCVN with sugar above 5 g/100 ml</i>	TCVN 12828:2019; đường tổng số ghi trên nhãn (NĐ 360 Điều 3 khoản 4) <i>TCVN 12828:2019; total sugar on the label (Decree 360, Art. 3(4))</i>

Hàng hóa chịu thuế “là sản phẩm hoàn chỉnh, không bao gồm linh kiện để lắp ráp các hàng hóa này” (Điều 2 khoản 1). Dịch vụ chịu thuế (khoản 2): kinh doanh vũ trường; mát-xa, ka-ra-ô-kê; ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng; đặt cược; gôn; xổ số.

Taxable goods “are finished products, not including components for assembling them” (Article 2(1)). Taxable services (clause 2): discotheques; massage and karaoke; casinos and prize electronic games; betting; golf; lottery.

Đối tượng không chịu thuế (Điều 3) — *Non-taxable objects (Article 3)*

- Hàng do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công trực tiếp xuất khẩu, hoặc bán, ủy thác cho tổ chức khác để xuất khẩu (khoản 1 điểm a). Hàng bán từ nội địa vào khu phi thuế quan không được coi là xuất khẩu (NĐ 360 Điều 4 khoản 1).

Goods produced, processed or subcontracted and exported directly, or sold or consigned to another business for export (clause 1(a)). Sales from the domestic market into a non-tariff zone are not exports (Decree 360, Article 4(1)).

- Hàng nhập khẩu: viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng trong định mức miễn thuế nhập khẩu; quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập trong thời hạn; tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao, hành lý miễn thuế, hàng bán tại cửa hàng miễn thuế; hàng xuất khẩu đã nộp TTĐB bị trả lại (khoản 1 điểm b).

Imports: humanitarian and non-refundable aid, gifts within the import duty exemption limits; transit, transshipment; temporary import for re-export and temporary export for re-import within the time limit; diplomatic allowances, duty-free baggage, goods for duty-free shops; returned exports on which SCT was paid (clause 1(b)).

- Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền dùng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch hoặc an ninh, quốc phòng, cứu hộ, chữa cháy, đào tạo phi công... (điểm c); xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ, xe từ 24 chỗ có chỗ đứng, xe không đăng ký lưu hành chỉ chạy trong khu vui chơi, bệnh viện, trường học (điểm d).

Aircraft, helicopters, gliders and yachts used in goods, passenger or tourist transport, or for security, defence, rescue, fire-fighting, pilot training and the like (point c); ambulances, prisoner vans, hearses, 24-plus-seat vehicles with standing room, unregistered vehicles running only inside amusement parks, hospitals or schools (point d).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Hàng thuộc diện không chịu thuế mà đổi mục đích sử dụng thì chịu thuế: tạm nhập tái xuất quá thời hạn hoặc bán trong nước (Điều 3 khoản 1 điểm b3); máy bay, du thuyền, xe nhập khẩu đổi mục đích khai nộp với cơ quan hải quan, hàng sản xuất trong nước đổi mục đích khai nộp theo giá trị còn lại (NĐ 360 Điều 4 khoản 5, 6).

Non-taxable goods become taxable if their use changes: temporary imports kept past the deadline or sold at home (Article 3(1)(b3)); imported aircraft, yachts and vehicles whose use changes are declared to customs, and domestic ones on their residual value (Decree 360, Article 4(5), (6)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bốn mặt hàng của Minh Lâm năm 2026: bia lon bán trong nước, **chịu thuế** (Điều 2 khoản 1 điểm c); bia xuất khẩu sang Campuchia, **không chịu thuế** (Điều 3 khoản 1 điểm a); nước giải khát có ga 10,5 g đường/100 ml, **là đối tượng chịu thuế** (điểm l) nhưng chỉ có thuế suất từ 01/01/2027; trà chanh 4,5 g đường/100 ml, **không thuộc đối tượng** vì không trên 5 g/100 ml. Malt nhập khẩu để nấu bia không có tên trong Điều 2 nên không chịu TTĐB.

*Four Minh Lam products in 2026: canned beer sold at home, **taxable** (Article 2(1)(c)); beer exported to Cambodia, **not taxable** (Article 3(1)(a)); a carbonated soft drink at 10.5 g sugar/100 ml, **a taxable object** (point l) but rated only from 1 January 2027; lemon tea at 4.5 g/100 ml, **not a taxable object** as it does not exceed 5 g/100 ml. Malt imported for brewing is not listed in Article 2 and bears no SCT.*

3.3. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt — *Special consumption taxpayers*

“Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.” (Điều 4 khoản 1). Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế của nhà sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì tổ chức, cá nhân kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế (Điều 4 khoản 2).

“Special consumption taxpayers are organisations and individuals that produce, process or import goods or provide services subject to special consumption tax.” (Article 4(1)). Where an exporter buys taxable goods from a manufacturer for export but sells them at home instead, the exporter is the taxpayer (Article 4(2)).

Tình huống <i>Situation</i>	Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Nơi khai <i>Where filed</i>
Minh Lâm nấu bia, bán trong nước <i>Minh Lam brews and sells at home</i>	Minh Lâm <i>Minh Lam</i>	Cơ quan thuế quản lý trực tiếp <i>Tax office managing it directly</i>
Minh Lâm nhập khẩu bia Đức <i>Minh Lam imports German beer</i>	Minh Lâm (khâu nhập khẩu) <i>Minh Lam (at import)</i>	Cơ quan hải quan, trên tờ khai <i>Customs, on the declaration</i>
Minh Lâm bán bia Đức đã nhập khẩu <i>Minh Lam sells the imported beer</i>	Minh Lâm, được khấu trừ thuế khâu nhập khẩu <i>Minh Lam, with credit for import SCT</i>	Cơ quan thuế nơi có trụ sở chính (TT 89 Điều 20 khoản 2 điểm c) <i>Tax office of the head office (Circular 89, Art. 20(2)(c))</i>

Tình huống <i>Situation</i>	Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Nơi khai <i>Where filed</i>
Minh Lâm gia công bia cho chủ nhãn hiệu khác <i>Minh Lam brews under contract for a brand owner</i>	Minh Lâm (bên gia công) <i>Minh Lam (processor)</i>	Cơ quan thuế quản lý trực tiếp <i>Tax office managing it</i>
Hòa Phong mua bia để xuất khẩu nhưng bán trong nước <i>Hoa Phong buys beer for export but sells at home</i>	Hòa Phong (Điều 4 khoản 2) <i>Hoa Phong (Art. 4(2))</i>	Khai từng lần phát sinh <i>Per transaction</i>
Hộ bà Hạnh bán lẻ bia ở Cần Thơ <i>Ms Hạnh's shop retails beer in Cần Thơ</i>	Không nộp TTĐB <i>No SCT</i>	—

3.4. Căn cứ tính thuế và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt — *Tax base and the SCT base price*

Căn cứ tính thuế theo phương pháp tỷ lệ phần trăm “là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất”; theo phương pháp tuyệt đối “là lượng hàng hóa chịu thuế và mức thuế tuyệt đối” (Điều 5 khoản 1).

Under the ad valorem method the base is “the taxable price of the goods or services and the tax rate”; under the specific method it is “the quantity of taxable goods and the specific duty” (Article 5(1)).

Thuế TTĐB phải nộp = Thuế TTĐB theo tỷ lệ % + Thuế TTĐB tuyệt đối (nếu có)
(3.1)

Thuế theo tỷ lệ % = Giá tính thuế × Thuế suất; Thuế tuyệt đối = Lượng hàng × Mức thuế (3.2)

PHẢI THUỘC / MEMORISE — “Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế bảo vệ môi trường và chưa có thuế giá trị gia tăng” (Điều 6 khoản 1 Luật 66/2025). Giá tính thuế gồm cả khoản thu thêm, được thu mà cơ sở được hưởng (khoản 3).

“The SCT base for goods and services is the selling price or service price exclusive of special consumption tax, environmental protection tax and value added tax” (Article 6(1), Law 66/2025). It includes any extra charges the business is entitled to (clause 3).

Hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu bán ra — *Domestic goods and imported goods sold on*

Giá tính thuế TTĐB = (Giá bán chưa có thuế GTGT – Thuế BVMT (nếu có)) / (1 + Thuế suất TTĐB) (3.3)

Công thức (3.3) theo NĐ 360 Điều 5 khoản 1 điểm a, áp dụng cho mọi hàng hóa trừ thuốc lá. Giá tính thuế không loại trừ giá trị vỏ bao bì, vỏ chai; với bia chai có đặt cược

vỏ, mỗi quý quyết toán tiền cược, phần tương ứng vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế (NĐ 360 Điều 5 khoản 4).

Formula (3.3) follows Decree 360, Article 5(1)(a), for all goods except tobacco. Packaging and bottles are not deducted; for bottled beer sold with a bottle deposit, the deposits are settled quarterly and the part for bottles not returned is added to taxable turnover (Decree 360, Article 5(4)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Năm 2026 Minh Lâm bán bia lon Minh Lâm Lager cho nhà phân phối giá chưa có thuế GTGT **330.000 đồng/thùng** 24 lon. Bia không chịu thuế BVMT. Căn cứ: Điều 6 khoản 1, Biểu thuế mục 3 (65%).

In 2026 Minh Lam sells Minh Lam Lager to a distributor at VND 330,000 per carton of 24 cans before VAT. Beer bears no EPT. Basis: Article 6(1); schedule item 3 (65%).

1. Giá tính thuế TTĐB = $330.000 / (1 + 65\%) = 200.000$ đồng.
SCT base = $330,000 / (1 + 65\%) = VND 200,000$.
2. Thuế TTĐB = $200.000 \times 65\% = 130.000$ đồng/thùng.
SCT = $200,000 \times 65\% = VND 130,000$ per carton.
3. Thuế GTGT = $330.000 \times 10\% = 33.000$ đồng (bia chịu TTĐB nên không được giảm còn 8%); giá thanh toán **363.000 đồng/thùng**.
VAT = $330,000 \times 10\% = VND 33,000$ (beer is subject to SCT, so not cut to 8%); price paid VND 363,000 per carton.
4. Kiểm tra: $200.000 + 130.000 + 33.000 = 363.000$. Nếu chia nhầm giá đã có GTGT: $363.000 / 1,65 = 220.000$, thuế ra 143.000 đồng, thừa 13.000 đồng.
Check: $200,000 + 130,000 + 33,000 = 363,000$. Dividing the VAT-inclusive price by mistake: $363,000 / 1.65 = 220,000$, giving 143,000, an overstatement of 13,000.

Thuốc lá: phần tỷ lệ và phần tuyệt đối — *Tobacco: ad valorem and specific parts*

Giá tính thuế TTĐB thuốc lá = (Giá bán chưa có thuế GTGT – Thuế tuyệt đối) / (1 + Thuế suất) (3.4)

Khi xác định giá tính thuế đối với thuốc lá “không được trừ các khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ theo quy định” (NĐ 360 Điều 5 khoản 1 điểm b). Mức thuế tuyệt đối áp dụng cho bao 20 điếu (Điều 8 khoản 2); bao có số điếu khác 20 quy đổi theo NĐ 360 Điều 7:

When setting the tobacco base “mandatory contributions and support funds as prescribed may not be deducted” (Decree 360, Article 5(1)(b)). The specific duty applies to packs of 20 (Article 8(2)); other pack sizes are converted under Decree 360, Article 7:

Mức tuyệt đối bao khác 20 điếu = (Mức của bao 20 điếu / 20) × Số điếu trong bao (3.5)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Năm 2027 Công ty TNHH Thuốc lá Bắc Lâm Sơn bán bao 20 điếu giá chưa có thuế GTGT **23.000 đồng**. Thuế suất 75%, mức tuyệt đối 2.000 đồng/bao (Biểu thuế mục 1a).

In 2027 Bac Lam Son Tobacco Co., Ltd sells a pack of 20 at VND 23,000 before VAT. Rate 75%, specific duty VND 2,000 a pack (schedule item 1a).

1. Giá tính thuế = $(23.000 - 2.000) / 1,75 = 12.000$ đồng.
 $Base = (23,000 - 2,000) / 1.75 = VND\ 12,000.$
2. Thuế theo tỷ lệ = $12.000 \times 75\% = 9.000$; thuế tuyệt đối = 2.000; tổng **11.000 đồng/bao**.
 $Ad\ valorem = 12,000 \times 75\% = 9,000$; $specific = 2,000$; $total\ VND\ 11,000\ a\ pack.$
3. Bao 10 điều: mức tuyệt đối = $2.000 / 20 \times 10 = 1.000$ đồng/bao.
 $Pack\ of\ 10: specific\ duty = 2,000 / 20 \times 10 = VND\ 1,000\ a\ pack.$

Hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu — Imports at the border

Giá tính thuế TTĐB khâu NK = Trị giá tính thuế NK + Thuế NK + Thuế NK bổ sung (nếu có) (3.6)

Theo Điều 6 khoản 1 điểm b, nếu hàng được miễn, giảm thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung thì giá tính thuế TTĐB không gồm số được miễn, giảm. Khâu nhập khẩu không chia cho $(1 + \text{thuế suất})$, vì trị giá tính thuế nhập khẩu chưa chứa thuế TTĐB.

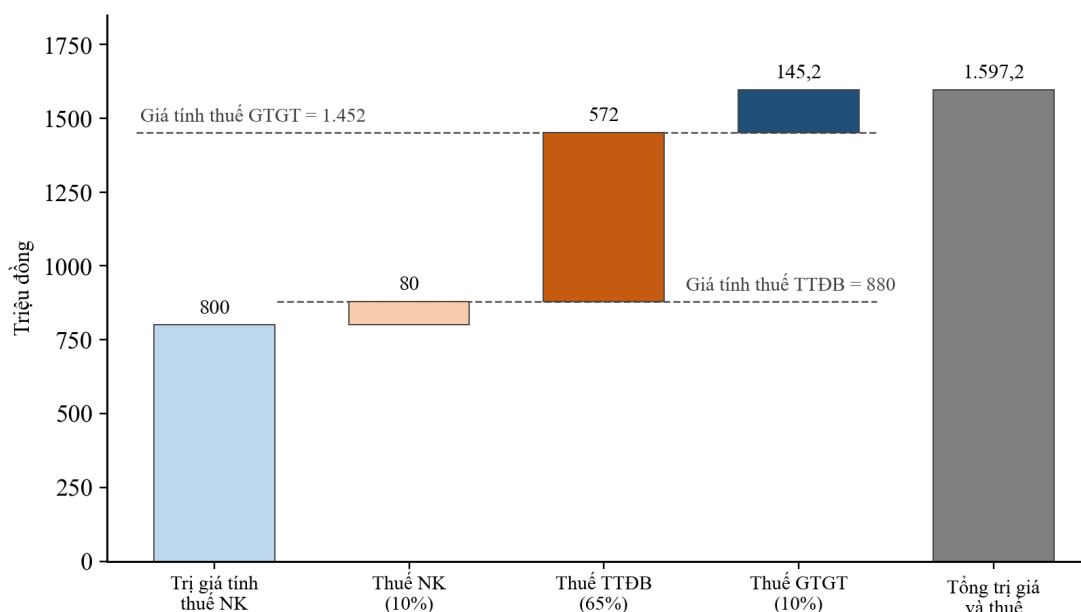
Under Article 6(1)(b), where import duty or additional import duty is exempted or reduced, the SCT base excludes the amount exempted or reduced. At import there is no division by $(1 + \text{rate})$, because the customs value contains no SCT.

Giá tính thuế GTGT khâu NK = Trị giá tính thuế NK + Thuế NK + Thuế TTĐB + Thuế BVMT (3.7)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tháng 11/2026 Minh Lâm nhập khẩu 2.000 thùng bia lúa mì Đức, trị giá tính thuế nhập khẩu **800.000.000 đồng**, thuế suất nhập khẩu trên tờ khai 10%.

In November 2026 Minh Lam imports 2,000 cartons of German wheat beer, customs value VND 800,000,000, import duty rate on the declaration 10%.

1. Thuế nhập khẩu = $800.000.000 \times 10\% = 80.000.000$ đồng.
 $Import\ duty = 800,000,000 \times 10\% = VND\ 80,000,000.$
2. Giá tính thuế TTĐB = $800.000.000 + 80.000.000 = 880.000.000$; thuế TTĐB = $880.000.000 \times 65\% = 572.000.000$ đồng.
 $SCT\ base = 800,000,000 + 80,000,000 = 880,000,000$; $SCT = 880,000,000 \times 65\% = VND\ 572,000,000.$
3. Thuế GTGT khâu nhập khẩu = $(880.000.000 + 572.000.000) \times 10\% = 145.200.000$ đồng.
 $Import\ VAT = (880,000,000 + 572,000,000) \times 10\% = VND\ 145,200,000.$



Hình 3.2. Từ trị giá tính thuế nhập khẩu tới thuế GTGT khâu nhập khẩu, lô bia Đức của Minh Lâm (triệu đồng)

Figure 3.2. From customs value to import VAT, Minh Lam's German beer consignment (VND million)

Hàng gia công, hợp tác kinh doanh, trả góp — *Processed goods, brand cooperation, instalment sales*

- Hàng gia công: giá tính thuế của hàng hóa bán ra của bên giao gia công, hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại, tương đương tại cùng thời điểm (Điều 6 khoản 1 điểm c; NĐ 360 Điều 5 khoản 2).

Processed goods: the SCT base of the principal's sales, or the price of similar or equivalent products at the same time (Article 6(1)(c); Decree 360, Article 5(2)).

- Sản xuất theo hợp tác kinh doanh với chủ thương hiệu, công nghệ: giá bán ra của chủ thương hiệu; sản xuất theo nhượng quyền giao cho chi nhánh công ty nước ngoài: giá bán ra của chi nhánh (điểm d).

Production in cooperation with a brand or technology owner: the owner's selling price; licensed production delivered to a foreign company's branch: the branch's selling price (point d).

- Bán trả góp, trả chậm: giá bán trả tiền một lần, không gồm lãi (điểm đ).

Instalment or deferred sales: the cash price, excluding interest (point dd).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm nhận gia công 5.000 thùng bia cho Công ty TNHH Thương mại Bia Sông Hậu (chủ nhãn hiệu). Sông Hậu bán ra giá chưa có thuế GTGT 297.000 đồng/thùng. Giá tính thuế = $297.000 / 1,65 = 180.000$ đồng; Minh Lâm là bên gia công nên khai, nộp TTDB **585.000.000 đồng** (Điều 4 khoản 1), không tính trên tiền công gia công.

*Minh Lam brews 5,000 cartons under contract for Song Hau Beer Trading Co., Ltd (the brand owner), which sells at VND 297,000 a carton before VAT. Base = $297,000 / 1.65 = \text{VND } 180,000$; as processor Minh Lam declares and pays SCT of **VND 585,000,000** (Article 4(1)), not on the processing fee.*

Bán qua cơ sở phụ thuộc, đại lý, doanh nghiệp liên kết — Sales through dependent units, agents and related companies

Kênh bán <i>Channel</i>	Giá làm căn cứ tính thuế <i>Price used</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Cơ sở hạch toán phụ thuộc <i>Dependent accounting unit</i>	Giá do cơ sở phụ thuộc bán ra <i>The unit's selling price</i>	NĐ 360 Điều 5 k1 c <i>Decree 360, Art. 5(1)(c)</i>
Đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng <i>Agent at set price for commission</i>	Giá do nhà sản xuất quy định, chưa trừ hoa hồng <i>Manufacturer's set price before commission</i>	NĐ 360 Điều 5 k1 d <i>Decree 360, Art. 5(1)(d)</i>
Công ty mẹ – con, doanh nghiệp liên kết kinh doanh thương mại <i>Parent–subsidiary or related trading company</i>	Không thấp hơn giá bình quân của doanh nghiệp thương mại mua trực tiếp quá 7% <i>Not more than 7% below the average price of trading companies buying directly</i>	Điều 6 k1 a; NĐ 360 Điều 5 k1 đ <i>Art. 6(1)(a); Decree 360, Art. 5(1)(dd)</i>
Nhiều mặt hàng thuế suất khác nhau, không tách được <i>Several rates, cannot be separated</i>	Toàn bộ giá bán, theo thuế suất cao nhất <i>Whole price at the highest rate</i>	NĐ 360 Điều 5 k6 <i>Decree 360, Art. 5(6)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nguyên văn NĐ 360 Điều 5 khoản 1 điểm đ: giá bán cho doanh nghiệp thương mại có quan hệ công ty mẹ – con hoặc liên kết “không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại mua trực tiếp của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu bán ra”. Giá bình quân 340.000 đồng thì giá làm căn cứ tối thiểu là $340.000 \times 93\% = 316.200$ đồng.

Decree 360, Article 5(1)(dd): the price to a parent, subsidiary or related trading company “may not be lower by more than 7% than the average price of trading companies buying directly from the manufacturer or importer”. With an average of VND 340,000 the minimum price used is $340,000 \times 93\% = \text{VND } 316,200$.

Dịch vụ chịu thuế — Taxable services

Giá tính thuế TTĐB dịch vụ = Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT / (1 + Thuế suất TTĐB) (3.8)

- Gôn: giá thẻ hội viên, vé chơi gân gồm phí chơi, vé tập, bảo dưỡng sân cỏ, thuê xe (buggy), caddy, tiền ký quỹ; không gồm khách sạn, ăn uống, hàng hóa bán kèm (NĐ 360 Điều 5 khoản 5 điểm a).

Golf: membership cards and green fees including playing fees, practice tickets, turf maintenance, buggy and caddy hire, deposits; excluding hotel, food and goods sold (Decree 360, Article 5(5)(a)).

- Ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược: số tiền thu được trừ số tiền trả thưởng và số tiền đổi trả cho khách không dùng hết (điểm b, c).

Casinos, prize electronic games, betting: takings less prizes paid and amounts refunded for unused credit (points b, c).

- Vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê: doanh thu gồm cả dịch vụ ăn uống và dịch vụ đi kèm (điểm d).

Discos, massage, karaoke: turnover including food, drink and ancillary services (point d).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một cơ sở ka-ra-ô-kê ở Cần Thơ có doanh thu tháng chưa có thuế GTGT **130.000.000 đồng**, gồm cả bia và đồ ăn bán trong phòng. Giá tính thuế = $130.000.000 / 1,30 = 100.000.000$; thuế TTĐB = $100.000.000 \times 30\% = \mathbf{30.000.000 \text{ đồng}}$ (Biểu thuế phần II mục 2). Bia trong phòng đã chịu TTĐB ở khâu sản xuất nhưng vẫn nằm trong doanh thu dịch vụ ka-ra-ô-kê.

*A karaoke business in Cần Thơ has monthly turnover before VAT of **VND 130,000,000**, including beer and food sold in the rooms. Base = $130,000,000 / 1.30 = 100,000,000$; SCT = $100,000,000 \times 30\% = \mathbf{VND 30,000,000}$ (schedule part II item 2). The beer bore SCT at production yet still counts in karaoke turnover.*

Hàng trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, khuyến mại — *Exchanges, internal use, gifts, promotions*

Giá tính thuế là giá tính thuế TTĐB của hàng cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh (Điều 6 khoản 2). Minh Lâm xuất 200 thùng bia biếu khách hàng: TTĐB = $200 \times 130.000 = \mathbf{26.000.000 \text{ đồng}}$; thuế GTGT tính trên giá hàng cùng loại 330.000 đồng/thùng: 6.600.000 đồng.

The base is the SCT base of identical or equivalent goods at that time (Article 6(2)). Minh Lam gives 200 cartons to customers: SCT = $200 \times 130,000 = \mathbf{VND 26,000,000}$; VAT on the price of identical goods, VND 330,000 a carton: VND 6,600,000.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lấy giá thanh toán (đã có GTGT) chia cho $(1 + \text{thuế suất TTĐB})$, hoặc nhân thẳng giá bán với thuế suất. Phải tách GTGT trước, trừ thuế BVMT (nếu có), rồi mới chia $(1 + t)$. Ở khâu nhập khẩu thì ngược lại: không chia, cộng thuế NK vào trị giá rồi nhân thuế suất.

Dividing the VAT-inclusive price by $(1 + \text{SCT rate})$, or multiplying the selling price straight by the rate. Remove VAT first, deduct EPT if any, then divide by $(1 + t)$. At import it is the reverse: no division; add import duty to the customs value and multiply by the rate.

3.5. Biểu thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt và lộ trình 2026–2031 — *Special consumption tax schedule and the 2026–2031 timetable*

Biểu thuế tại Điều 8 khoản 1 Luật 66/2025/QH15, đã cập nhật điểm g mục 4 theo Luật 09/2026/QH16. Năm ghi trong bảng là mốc “Từ 01/01” của năm đó.

The schedule in Article 8(1) of Law 66/2025/QH15, with item 4(g) as amended by Law 09/2026/QH16. Each year shown means “from 1 January” of that year.

STT No.	Hàng hóa, dịch vụ <i>Goods and services</i>	Thuế suất (%) <i>Rate (%)</i>	Mức thuế tuyệt đối <i>Specific duty</i>
I.1a	Thuốc lá điếu <i>Cigarettes</i>	75	2027: 2.000 · 2028: 4.000 · 2029: 6.000 · 2030: 8.000 · 2031: 10.000 đồng/bao <i>2027: 2,000 · 2028: 4,000 · 2029: 6,000 · 2030: 8,000 · 2031: 10,000 VND/pack</i>
I.1b	Xì gà <i>Cigars</i>	75	2027: 20.000 · 2028: 40.000 · 2029: 60.000 · 2030: 80.000 · 2031: 100.000 đồng/điếu <i>2027: 20,000 · 2028: 40,000 · 2029: 60,000 · 2030: 80,000 · 2031: 100,000 VND/cigar</i>
I.1c	Thuốc lá sợi, thuốc lào, dạng khác <i>Cut tobacco, pipe tobacco, other forms</i>	75	2027: 20.000 tới 2031: 100.000 đồng/100 g hoặc 100 ml, mỗi năm thêm 20.000 <i>2027: 20,000 to 2031: 100,000 VND/100 g or 100 ml, up 20,000 a year</i>
I.2a	Rượu từ 20 độ trở lên <i>Spirits of 20% ABV or more</i>	2026: 65 · 2027: 70 · 2028: 75 · 2029: 80 · 2030: 85 · 2031: 90	
I.2b	Rượu dưới 20 độ <i>Spirits below 20% ABV</i>	2026: 35 · 2027: 40 · 2028: 45 · 2029: 50 · 2030: 55 · 2031: 60	
I.3	Bia <i>Beer</i>	2026: 65 · 2027: 70 · 2028: 75 · 2029: 80 · 2030: 85 · 2031: 90	
I.4a	Ô tô chở người, xe bốn bánh có	≤ 1.500 cm ³ : 35 · 1.500–	

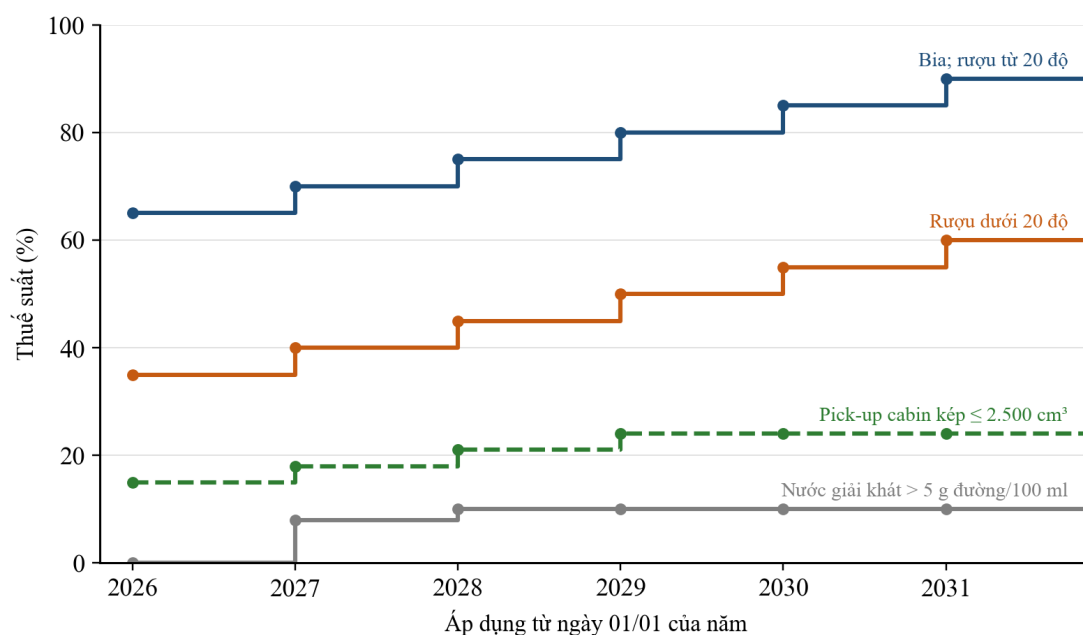
STT No.	Hàng hóa, dịch vụ <i>Goods and services</i>	Thuế suất (%) <i>Rate (%)</i>	Mức thuế tuyệt đối <i>Specific duty</i>
	gắn động cơ đến 9 chỗ, pick-up chở người <i>Cars, four-wheel motor vehicles up to 9 seats, passenger pick-ups</i>	2.000: 40 · 2.000–2.500: 50 · 2.500–3.000: 60 · 3.000– 4.000: 90 · 4.000–5.000: 110 · 5.000–6.000: 130 · > 6.000: 150 <i>≤ 1,500 cm³: 35 · 1,500–2,000: 40 · 2,000–2,500: 50 · 2,500– 3,000: 60 · 3,000–4,000: 90 · 4,000–5,000: 110 · 5,000– 6,000: 130 · > 6,000: 150</i>	
I.4b, 4c	Xe 10 đến dưới 16 chỗ; 16 đến dưới 24 chỗ <i>10 to under 16 seats; 16 to under 24 seats</i>	15; 10	
I.4d	Pick-up chở hàng cabin kép, ô tô tải VAN từ hai hàng ghế <i>Double-cab pick-ups, VANs with two or more rows</i>	≤ 2.500 cm ³ : 15–18–21–24 · 2.500–3.000: 20–23–26–29 · > 3.000: 25–28–31–34 (2026–2029) <i>≤ 2,500 cm³: 15–18–21–24 · 2,500–3,000: 20–23–26–29 · > 3,000: 25–28–31–34 (2026– 2029)</i>	
I.4đ	Xe xăng kết hợp điện, xăng kết hợp năng lượng sinh học (xăng ≤ 70% năng lượng), xe chạy khí thiên nhiên <i>Petrol-electric hybrids, petrol-biofuel cars (petrol ≤ 70% of energy), natural gas cars</i>	70% thuế suất xe cùng loại 4a–4d <i>70% of the rate for the same type in 4a–4d</i>	
I.4e	Xe chạy năng lượng sinh học <i>Biofuel cars</i>	50% thuế suất xe cùng loại 4a–4d <i>50% of the rate for the same type in 4a–4d</i>	
I.4g	Xe chạy bằng pin: đến 9 chỗ; 10– dưới 16; 16–dưới 24; pick-up cabin kép, VAN <i>Battery vehicles: up to 9 seats; 10– under 16; 16–under 24; double-cab pick-ups, VANs</i>	2026: 3; 2; 1; 2 · 2031: 11; 7; 4; 7	

STT No.	Hàng hóa, dịch vụ Goods and services	Thuế suất (%) Rate (%)	Mức thuế tuyệt đối Specific duty
I.4g	Xe chạy điện khác (cùng bốn nhóm) <i>Other electric vehicles (same four groups)</i>	15; 10; 5; 10	
I.4h	Ô tô nhà ở lưu động <i>Motorhomes</i>	75	
I.5	Mô tô trên 125 cm ³ <i>Motorcycles over 125 cm³</i>	20	
I.6, 7	Máy bay, trực thăng, tàu lượn; du thuyền <i>Aircraft, helicopters, gliders; yachts</i>	30; 30	
I.8	Xăng; xăng E5; xăng E10 <i>Petrol; E5; E10</i>	10; 8; 7	
I.9	Điều hòa trên 24.000 đến 90.000 BTU <i>Air conditioners over 24,000 to 90,000 BTU</i>	10	
I.10, 11	Bài lá; vàng mã, hàng mã <i>Playing cards; votive paper</i>	40; 70	
I.12	Nước giải khát đường trên 5 g/100 ml <i>Soft drinks above 5 g sugar/100 ml</i>	2027: 8 · 2028: 10	
II.1, 2	Vũ trường; mát-xa, ka-ra-ô-kê <i>Discos; massage, karaoke</i>	40; 30	
II.3, 4	Ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng; đặt cược <i>Casinos, prize games; betting</i>	35; 30	
II.5, 6	Gôn; xổ số <i>Golf; lottery</i>	20; 15	

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ba điểm phải nhớ về Biểu thuế 2026: (1) **thuốc lá điều từ 01/01/2027 thêm 2.000 đồng/bao** — văn bản hợp nhất 111/VBHN-VPQH in nhằm “20.000 đồng/điều”, bản gốc Luật 66/2025 (Công báo số 973+974/2025) ghi 2.000 đồng/bao; Luật 09/2026 không sửa dòng này; (2) **xe chạy pin**: Luật 09/2026 dời mốc tăng từ 01/3/2027 sang **01/01/2031**, thuế suất giữ nguyên; (3) **nước giải khát có đường** là đối tượng chịu thuế từ 01/01/2026 nhưng Biểu thuế chỉ có thuế suất từ 01/01/2027.

Three points on the 2026 schedule: (1) cigarettes carry VND 2,000 a pack from 1 January 2027 — consolidated text 111/VBHN-VPQH misprints “VND 20,000 per cigarette”; the original Law 66/2025

(Official Gazette 973+974/2025) reads VND 2,000 a pack and Law 09/2026 left the line unchanged; (2) **battery vehicles**: Law 09/2026 moved the step-up from 1 March 2027 to **1 January 2031**, rates unchanged; (3) **sugary soft drinks** are taxable objects from 1 January 2026 but the schedule rates them only from 1 January 2027.



Hình 3.3. Lộ trình thuế suất TTĐB 2026–2031 của một số mặt hàng (Biểu thuế Điều 8 Luật 66/2025)

Figure 3.3. SCT rate timetable 2026–2031 for selected items (schedule, Article 8, Law 66/2025)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ô tô 5 chỗ dung tích 1.500 cm³ chạy xăng chịu thuế suất 35%. Cùng loại nhưng là xe hybrid đáp ứng tỷ trọng xăng không quá 70% năng lượng (NĐ 360 Điều 6) chịu $70\% \times 35\% = 24,5\%$. Xe chạy bằng pin 5 chỗ chịu **3%** từ 2026 đến hết 2030, **11%** từ 01/01/2031.

A 5-seat petrol car of 1,500 cm³ is taxed at 35%. The same type as a hybrid meeting the petrol share of no more than 70% of energy (Decree 360, Article 6) pays $70\% \times 35\% = 24.5\%$. A 5-seat battery car pays 3% from 2026 to the end of 2030 and 11% from 1 January 2031.

Xăng năm 2026: hai văn bản điều chỉnh tạm thời — *Petrol in 2026: two temporary measures*

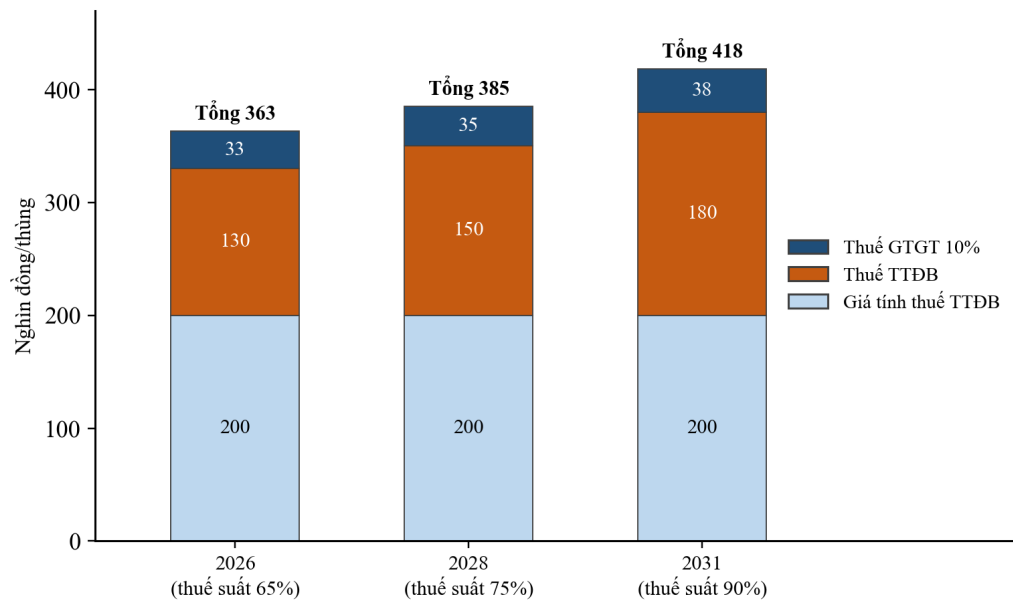
Nghị quyết 19/2026/QH16 Điều 3: “Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng các loại là 0%”, hiệu lực 16/4/2026–30/6/2026 (Điều 4 khoản 1). Các nghị quyết kéo dài sau đó chỉ kéo dài phần thuế BVMT, GTGT; Nghị quyết 43/2026/NQ-CP (01/10–31/12/2026) ghi: “Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng thực hiện theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15”. Từ 01/7/2026 xăng trở lại 10%, E5 8%, E10 7%; thuế BVMT đối với xăng từ 16/4/2026 tới 31/12/2026 là 0 đồng.

Resolution 19/2026/QH16, Article 3: “The special consumption tax rate on all petrol is 0%”, in force 16 April – 30 June 2026 (Article 4(1)). Later extensions covered only EPT and VAT; Resolution 43/2026/NQ-CP (1 October – 31 December 2026) states: “Special consumption tax

on petrol follows Law 66/2025/QH15 on Special Consumption Tax”. From 1 July 2026 petrol is back at 10%, E5 8%, E10 7%; EPT on petrol from 16 April to 31 December 2026 is nil.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Giá xăng bán ra chưa có thuế GTGT 20.000 đồng/lít. Tháng 2/2026, thuế BVMT 2.000 đồng/lít (NQ 109/2025): giá tính thuế = $(20.000 - 2.000) / 1,10 = 16.364$, TTĐB = **1.636 đồng/lít**. Tháng 10/2026, thuế BVMT 0: giá tính thuế = $20.000 / 1,10 = 18.182$, TTĐB = **1.818 đồng/lít**. Tháng 5/2026 TTĐB = 0 theo NQ 19/2026.

*Petrol sells at VND 20,000 a litre before VAT. In February 2026, EPT VND 2,000 a litre (Resolution 109/2025): base = $(20,000 - 2,000) / 1.10 = 16,364$, SCT = **VND 1,636 a litre**. In October 2026, EPT nil: base = $20,000 / 1.10 = 18,182$, SCT = **VND 1,818 a litre**. In May 2026 SCT is nil under Resolution 19/2026.*



Hình 3.4. Cơ cấu giá thanh toán một thùng bia khi giá tính thuế TTĐB giữ 200.000 đồng (nghìn đồng)

Figure 3.4. Make-up of the price paid for a carton of beer with the SCT base held at VND 200,000 (VND thousand)

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trích VBHN 111 cho dòng thuốc lá điều (20.000 đồng/điếu, gấp 200 lần bản gốc); áp mốc 01/3/2027 cho xe chạy pin; tính TTĐB 8% cho nước giải khát có đường ngay trong năm 2026; giữ xăng 0% sau 30/6/2026.

Quoting VBHN 111 for cigarettes (VND 20,000 per cigarette, 200 times the original); using the 1 March 2027 step for battery cars; charging 8% SCT on sugary drinks during 2026; keeping petrol at 0% after 30 June 2026.

3.6. Thời điểm xác định thuế, khai thuế và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt — Tax point, filing and payment of special consumption tax

Trường hợp <i>Case</i>	Thời điểm xác định thuế (Điều 7) <i>Tax point (Article 7)</i>
Hàng hóa <i>Goods</i>	Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cho người mua, không phân biệt đã thu tiền hay chưa <i>Transfer of ownership or right of use to the buyer, whether or not paid</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	Hoàn thành cung ứng dịch vụ hoặc lập hóa đơn, không phân biệt đã thu tiền hay chưa <i>Completion of the service or invoicing, whether or not paid</i>
Hàng nhập khẩu <i>Imports</i>	Đăng ký tờ khai hải quan <i>Registration of the customs declaration</i>

- Kỳ tính thuế: thuế TTĐB “khai theo kỳ tính thuế tháng”, trừ hai trường hợp khai từng lần phát sinh: hàng kinh doanh xuất khẩu không xuất khẩu mà bán trong nước; máy bay, du thuyền, xe sản xuất trong nước thuộc diện không chịu thuế rồi đổi mục đích (TT 89/2026 Điều 20 khoản 1).
Tax period: SCT is “filed for monthly tax periods”, except two per-transaction cases: export goods sold at home instead; domestically made aircraft, yachts and vehicles that were non-taxable and change use (Circular 89/2026, Article 20(1)).
- Hạn nộp hồ sơ: khai tháng chậm nhất ngày 20 của tháng sau; khai từng lần chậm nhất ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh (NĐ 252/2026 Điều 10 khoản 1, 2). Hạn nộp thuế là ngày cuối cùng của hạn nộp hồ sơ (Luật Quản lý thuế 108/2025 Điều 14 khoản 1 điểm a). Ngày cuối trùng ngày nghỉ thì lùi sang ngày làm việc liền kề (NĐ 252 Điều 3).
Deadlines: monthly returns by the 20th of the following month; per-transaction returns by the 10th day from the day after the transaction (Decree 252/2026, Article 10(1), (2)). Tax is due on the last day for filing (Law on Tax Administration 108/2025, Article 14(1)(a)). A deadline falling on a day off moves to the next working day (Decree 252, Article 3).
- Nơi khai: cơ quan thuế quản lý trực tiếp; sản xuất, gia công ở tỉnh khác trụ sở chính thì khai nơi sản xuất; nhập khẩu rồi bán trong nước thì khai khâu bán ra nơi có trụ sở chính (TT 89 Điều 20 khoản 2). Thuế TTĐB khâu nhập khẩu khai trên tờ khai hải quan; thời hạn nộp theo pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Luật Quản lý thuế Điều 14 khoản 1).
Where: the tax office managing the taxpayer; production or processing in another province is filed where it takes place; imported goods sold at home are filed at the head office (Circular 89, Article 20(2)). SCT at import goes on the customs declaration, with payment timing under export-import duty law (Law on Tax Administration, Article 14(1)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thuế TTĐB tháng 11/2026 của Minh Lâm: hạn khai và nộp là ngày 20/12/2026. Ngày này rơi vào Chủ nhật nên hạn cuối là **thứ Hai, 21/12/2026**. Minh Lâm có doanh thu năm 2025 khoảng 640 tỷ đồng, trên 50 tỷ, nên thuế GTGT cũng khai theo tháng (TT 89 Điều 19), cùng hạn.

*Minh Lam's November 2026 SCT: filing and payment are due on 20 December 2026, a Sunday, so the deadline is **Monday 21 December 2026**. With 2025 revenue of about VND 640 billion, above 50 billion, Minh Lam also files VAT monthly (Circular 89, Article 19), on the same date.*

3.7. Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào — *Credit for input special consumption tax*

Thuế TTĐB thu một lần, nên khi hàng chịu thuế đi qua hai khâu chịu thuế (nhập khẩu rồi bán ra, hoặc nguyên liệu chịu thuế dùng sản xuất hàng chịu thuế) thì khâu sau được trừ số đã nộp ở khâu trước. Luật 66/2025 Điều 9 khoản 2: người sản xuất hàng chịu thuế “bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có chứng từ hợp pháp, thì được khấu trừ số thuế đã nộp đối với nguyên liệu”; khoản 3: người nhập khẩu hàng chịu thuế “được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu bán ra”.

SCT is single-stage, so when taxable goods pass through two taxable stages (import then sale, or taxable inputs used to make taxable goods) the later stage deducts what was paid earlier. Law 66/2025, Article 9(2): a producer using “inputs on which special consumption tax has been paid, with lawful documents, may deduct the tax paid on the inputs”; clause 3: an importer of taxable goods “may deduct the special consumption tax paid at import when determining the special consumption tax payable at the sales stage”.

TTĐB phải nộp = TTĐB của hàng bán ra trong kỳ – TTĐB đã nộp (khâu NK) hoặc đã trả (nguyên liệu) tương ứng hàng bán ra (3.9)

Điều kiện <i>Condition</i>	Quy định <i>Rule</i>	NĐ 360 <i>Decree 360</i>
Tương ứng <i>Matching</i>	Chỉ trừ phần thuế của nguyên liệu, hàng nhập khẩu tương ứng số hàng bán ra; tối đa theo định mức kinh tế kỹ thuật <i>Only the tax on inputs or imports matching goods sold; capped by technical norms</i>	Điều 8 k2, k7 <i>Art. 8(2), (7)</i>
Giới hạn <i>Cap</i>	Hàng nhập khẩu: khấu trừ tối đa bằng số thuế tính ở khâu bán ra trong nước <i>Imports: credit no more than the SCT on the domestic sale</i>	Điều 8 k4 <i>Art. 8(4)</i>
Phần không trừ được <i>Uncredited part</i>	Tính vào chi phí khi tính thuế TNDN <i>Expensed for CIT</i>	Điều 8 k2, k4 <i>Art. 8(2), (4)</i>
Chứng từ khâu nhập khẩu <i>Import documents</i>	Chứng từ nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu <i>SCT payment voucher at import</i>	Điều 8 k5 <i>Art. 8(5)</i>
Mua trong nước <i>Domestic purchase</i>	Hợp đồng ghi rõ hàng do bên bán sản xuất; hóa đơn GTGT; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt <i>Contract stating the seller made the goods; VAT invoice; non-cash payment proof</i>	Điều 8 k6 <i>Art. 8(6)</i>

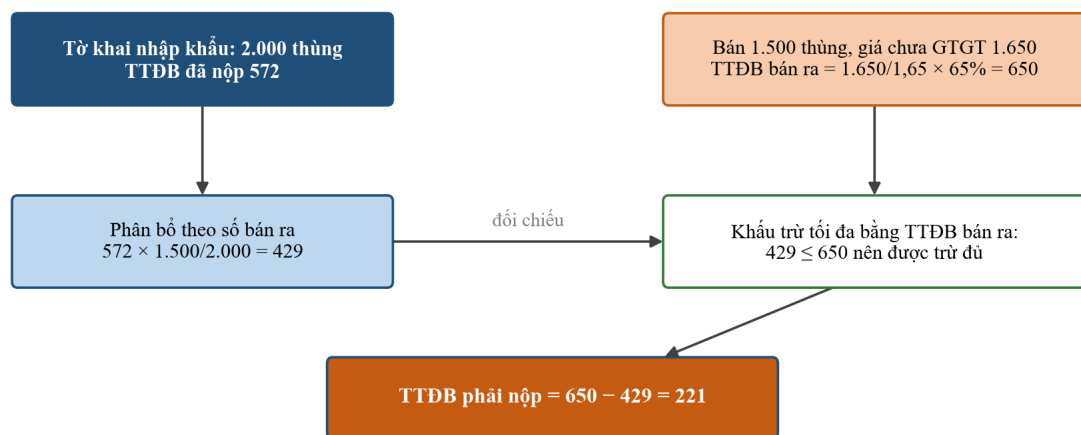
Thuế TTĐB đã trả khi mua nguyên liệu trong nước tính ngược từ hóa đơn: giá tính thuế = (giá mua chưa có thuế GTGT – thuế BVMT) / (1 + thuế suất), nhân thuế suất (NĐ 360 Điều 8 khoản 6 điểm c). Chưa xác định chính xác số tương ứng hàng bán trong kỳ thì tạm dùng số liệu kỳ trước, xác định lại vào cuối quý hoặc cuối năm (khoản 7).

SCT paid on domestic inputs is worked back from the invoice: base = (purchase price before VAT – EPT) / (1 + rate), times the rate (Decree 360, Article 8(6)(c)). If the amount matching the period's sales is not yet known, the previous period's data may be used and trued up at quarter or year end (clause 7).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tháng 11/2026 Minh Lâm bán 1.500 trong 2.000 thùng bia Đức đã nhập khẩu, giá chưa có thuế GTGT 1.100.000 đồng/thùng. Căn cứ: Luật Điều 9 khoản 3; NĐ 360 Điều 8 khoản 4, 7.

In November 2026 Minh Lam sells 1,500 of the 2,000 imported cartons of German beer at VND 1,100,000 a carton before VAT. Basis: Law, Article 9(3); Decree 360, Article 8(4), (7).

1. TTĐB bán ra: $1.650.000.000 / 1,65 = 1.000.000.000$; $\times 65\% = 650.000.000$ đồng.
Output SCT: $1,650,000,000 / 1.65 = 1,000,000,000$; $\times 65\% = \text{VND } 650,000,000$.
2. TTĐB khâu nhập khẩu tương ứng: $572.000.000 \times 1.500 / 2.000 = 429.000.000$ đồng, nhỏ hơn 650.000.000 nên được trừ đủ.
Matching import SCT: $572,000,000 \times 1,500 / 2,000 = \text{VND } 429,000,000$, below 650,000,000, so fully credited.
3. TTĐB phải nộp = $650.000.000 - 429.000.000 = \mathbf{221.000.000}$ đồng.
SCT payable = $650,000,000 - 429,000,000 = \text{VND } 221,000,000$.



Hình 3.5. Khấu trừ thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi bán bia Đức trong nước (triệu đồng)

Figure 3.5. Credit for import SCT when the German beer is sold at home (VND million)

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Khấu trừ toàn bộ thuế TTĐB của cả lô nhập khẩu ngay khi bán một phần; hoặc khi bán lỗ thì khấu trừ vượt số thuế bán ra rồi đề nghị hoàn phần chênh. Số khấu trừ chỉ tương ứng hàng đã bán và không vượt thuế tính ở khâu bán ra; phần thừa vào chi phí TNDN (Bài 3).

Crediting the import SCT on the whole consignment when only part is sold; or, on a loss-making sale,

crediting more than the output SCT and claiming a refund of the excess. The credit matches goods sold and is capped at the output SCT; any excess is a CIT expense (Exercise 3).

3.8. Hoàn thuế và giảm thuế tiêu thụ đặc biệt — *Special consumption tax refunds and relief*

Các trường hợp hoàn thuế (Điều 9 khoản 1) — *Refund cases (Article 9(1))*

- Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu: chỉ hoàn theo số hàng thực tế xuất khẩu; hồ sơ, trình tự như hoàn thuế nhập khẩu (NĐ 360 Điều 8 khoản 1).
Imported inputs for producing or processing exports: refunded only for goods actually exported; documents and procedure as for import duty refunds (Decree 360, Article 8(1)).
- Quyết toán khi giải thể, phá sản còn số thuế chưa khấu trừ hết; tổ hợp tác chuyển thành hợp tác xã thì hợp tác xã kế thừa số nộp thừa, chưa khấu trừ hết.
Final settlement on dissolution or bankruptcy with uncredited tax; when a cooperative group becomes a cooperative, the cooperative inherits overpaid or uncredited amounts.
- Hoàn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
Refunds under international treaties to which Vietnam is party.
- Xăng sinh học: số chưa khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu được bù trừ với thuế phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác, còn lại chuyển kỳ sau hoặc hoàn (Điều 9 khoản 2); hồ sơ theo mẫu 01a/DNHT (TT 158 Điều 4).
Biofuel: uncredited SCT on mineral petrol used for blending is offset against tax on other goods and services, with the remainder carried forward or refunded (Article 9(2)); form 01a/DNHT (Circular 158, Article 4).

Giảm thuế (Điều 10) — *Relief (Article 10)*

Người sản xuất hàng chịu thuế gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế. “Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).” (Điều 10 khoản 2).

Producers of taxable goods hit by natural disasters or sudden accidents receive relief. “The relief is based on the actual loss caused by the disaster or accident but may not exceed 30% of the tax payable for the year of the loss nor the value of the damaged assets after any compensation.” (Article 10(2)).

Số thuế được giảm = min (Thiệt hại sau bồi thường; $30\% \times \text{TTĐB phải nộp của năm}$) (3.10)

Khái niệm <i>Concept</i>	Bản chất <i>Nature</i>	Ví dụ ở Minh Lâm <i>Minh Lam example</i>
Không chịu thuế <i>Non-taxable</i>	Không phát sinh nghĩa vụ, không khai thuế suất <i>No liability arises</i>	Bia xuất khẩu sang Campuchia <i>Beer exported to Cambodia</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Bản chất <i>Nature</i>	Ví dụ ở Minh Lâm <i>Minh Lam example</i>
Khấu trừ <i>Credit</i>	Trừ thuế đã nộp khâu trước vào thuế khâu sau <i>Earlier-stage tax set against later-stage tax</i>	Bán bia Đức đã nhập khẩu <i>Selling imported German beer</i>
Hoàn thuế <i>Refund</i>	Trả lại số đã nộp trong trường hợp luật định <i>Repayment of tax paid in listed cases</i>	Không phát sinh; phần chưa khấu trừ hết khi bán lỗ không được hoàn <i>None; uncredited tax on a loss sale is not refunded</i>
Giảm thuế <i>Relief</i>	Giảm số phải nộp khi thiên tai, tai nạn, tối đa 30% thuế năm <i>Reduces tax after disaster or accident, up to 30% of the year's tax</i>	Kho bị lũ tháng 10/2026 <i>Warehouse flooded October 2026</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi hàng xuất khẩu là “được hoàn thuế TTĐB”. Hàng tự sản xuất xuất khẩu là đối tượng không chịu thuế (Điều 3), không có gì để hoàn; hoàn thuế chỉ dành cho nguyên liệu nhập khẩu đã nộp thuế rồi dùng sản xuất hàng xuất khẩu. Giảm thuế cũng không tính bằng toàn bộ giá trị tài sản hư hỏng, phải trừ bồi thường và so với trần 30%.

Treating exports as “SCT refunded”. Own-produced exports are non-taxable (Article 3), so there is nothing to refund; refunds apply to imported inputs taxed and then used for exports. Relief is not the full value of damaged assets either: deduct compensation and compare with the 30% cap.

3.9. Quan hệ giữa thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế nhập khẩu và thuế GTGT — *Links between special consumption tax, import duty and VAT*

Trên một lô hàng nhập khẩu, thứ tự tính là: thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT, thuế GTGT. Thuế sau lấy thuế trước làm một phần giá tính thuế (công thức (3.6), (3.7)). Ở khâu bán ra thì ngược lại: từ giá bán tách GTGT, trừ BVMT, rồi chia (1 + thuế suất TTĐB).

On an import the order is: import duty, SCT, EPT, VAT. Each later tax includes the earlier ones in its base (formulas (3.6), (3.7)). At the sales stage it runs the other way: strip VAT from the price, deduct EPT, then divide by (1 + SCT rate).

Bước <i>Step</i>	Khâu nhập khẩu (bia Đức) <i>Import (German beer)</i>	Khâu bán ra (bia Minh Lâm) <i>Sale (Minh Lam beer)</i>
1	Trị giá tính thuế NK 800.000.000 <i>Customs value 800,000,000</i>	Giá chưa có GTGT 330.000/thùng <i>Price before VAT 330,000/carton</i>
2	+ Thuế NK 80.000.000 = 880.000.000 + Import duty 80,000,000 = 880,000,000	– Thuế BVMT: không có – EPT: none

Bước Step	Khâu nhập khẩu (bia Đức) Import (German beer)	Khâu bán ra (bia Minh Lâm) Sale (Minh Lam beer)
3	$\times 65\% = \text{TTĐB } 572.000.000$ $\times 65\% = \text{SCT } 572,000,000$	$\div 1,65 = 200.000; \times 65\% = \text{TTĐB } 130.000$ $\div 1.65 = 200,000; \times 65\% = \text{SCT } 130,000$
4	$(880.000.000 + 572.000.000) \times 10\% = \text{GTGT } 145.200.000$ $(880,000,000 + 572,000,000) \times 10\% = \text{VAT } 145,200,000$	$330.000 \times 10\% = \text{GTGT } 33.000$ $330,000 \times 10\% = \text{VAT } 33,000$

Thuế suất GTGT của hàng chịu TTĐB: Nghị quyết 204/2025/QH15 giảm thuế GTGT từ 10% còn 8% đến hết 31/12/2026, nhưng loại trừ “Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng)” (NĐ 174/2025 Điều 1 khoản 1 điểm b). Phụ lục II phần II của NĐ 174/2025 liệt kê cả nước giải khát có hàm lượng đường trên 5 g/100 ml, nên bia và nước ngọt có đường của Minh Lâm đều chịu GTGT 10% trong năm 2026, dù nước ngọt chưa phải nộp TTĐB. Malt nhập khẩu không thuộc Phụ lục I, II nên được áp 8%.

VAT rate on SCT goods: Resolution 204/2025/QH15 cuts VAT from 10% to 8% until 31 December 2026 but excludes “goods and services subject to special consumption tax (except petrol)” (Decree 174/2025, Article 1(1)(b)). Appendix II part II of Decree 174/2025 lists soft drinks above 5 g sugar/100 ml as well, so Minh Lam’s beer and sugary soft drinks both bear 10% VAT in 2026, even though the soft drinks owe no SCT yet. Imported malt is outside Appendices I and II, so 8% applies.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Áp thuế GTGT 8% cho bia, rượu, nước giải khát có đường trong năm 2026. Hàng thuộc danh mục chịu TTĐB (trừ xăng) không được giảm; dùng 8% cho 20.000 thùng nước ngọt ở Bài 1 làm thiếu 72 triệu đồng thuế GTGT.

Applying 8% VAT to beer, spirits or sugary soft drinks in 2026. Goods on the SCT list (except petrol) get no cut; using 8% on the 20,000 cartons of soft drink in Exercise 1 understates VAT by VND 72 million.

Thuật ngữ Việt – Anh của chương — Chapter glossary

Thuật ngữ Term (Vietnamese)	Tiếng Anh English	Giải thích ngắn Short definition
Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)	special consumption tax (SCT)	Thuế gián thu thu một lần trên hàng hóa, dịch vụ ở Điều 2 <i>Single-stage indirect tax on items in Art. 2</i>
Đối tượng chịu thuế	taxable object	Hàng hóa, dịch vụ liệt kê ở Điều 2 <i>Goods and services listed in Art. 2</i>
Đối tượng không chịu thuế	non-taxable object	Trường hợp ở Điều 3, không phát sinh thuế <i>Cases in Art. 3; no tax arises</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Người nộp thuế	taxpayer	Người sản xuất, gia công, nhập khẩu, kinh doanh dịch vụ (Điều 4) <i>Producer, processor, importer, service provider (Art. 4)</i>
Giá tính thuế	tax base (taxable price)	Giá chưa có TTĐB, BVMT, GTGT (Điều 6) <i>Price net of SCT, EPT, VAT (Art. 6)</i>
Thuế suất	tax rate	Tỷ lệ % ghi trong Biểu thuế (Điều 8) <i>Percentage in the schedule (Art. 8)</i>
Mức thuế tuyệt đối	specific duty	Số tiền trên một đơn vị hàng, như đồng/bao <i>Fixed amount per unit, e.g. VND per pack</i>
Phương pháp tỷ lệ phần trăm	ad valorem method	Giá tính thuế $\times$ thuế suất <i>Base $\times$ rate</i>
Phương pháp tính thuế tuyệt đối	specific method	Lượng hàng $\times$ mức thuế tuyệt đối <i>Quantity $\times$ specific duty</i>
Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt	special consumption tax schedule	Bảng thuế suất tại Điều 8 khoản 1 <i>Rate table in Art. 8(1)</i>
Lộ trình thuế suất	rate timetable	Thuế suất tăng theo mốc 01/01 từng năm <i>Rates stepping up each 1 January</i>
Trị giá tính thuế nhập khẩu	customs value	Cơ sở tính thuế nhập khẩu và TTĐB khâu nhập khẩu <i>Base for import duty and import SCT</i>
Hàng gia công	processed goods (toll manufacturing)	Hàng làm theo hợp đồng cho bên giao gia công <i>Goods made under contract for a principal</i>
Cơ sở hạch toán phụ thuộc	dependent accounting unit	Chi nhánh không hạch toán độc lập <i>Branch without separate accounts</i>
Doanh nghiệp có quan hệ liên kết	related party	Áp sàn 7% so với giá bình quân <i>7% floor against the average price</i>
Tiêu dùng nội bộ	internal use (self-supply)	Dùng hàng của chính mình; tính như bán (Điều 6 k2) <i>Using own goods; taxed like a sale (Art. 6(2))</i>
Khấu trừ thuế TTĐB	SCT credit	Trừ thuế đã nộp ở khâu trước (Điều 9 k2, k3) <i>Deducting tax paid at an earlier stage (Art. 9(2), (3))</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Hoàn thuế	tax refund	Trả lại thuế đã nộp (Điều 9 k1) <i>Repayment of tax paid (Art. 9(1))</i>
Giảm thuế	tax relief	Giảm khi thiên tai, tai nạn, tối đa 30% (Điều 10) <i>Reduction after disaster, up to 30% (Art. 10)</i>
Tạm nhập, tái xuất	temporary import for re-export	Không chịu thuế nếu tái xuất đúng hạn <i>Non-taxable if re-exported in time</i>
Khu phi thuế quan	non-tariff zone	Bán từ nội địa vào đây không là xuất khẩu <i>Domestic sales into it are not exports</i>
Xe chạy bằng pin	battery electric vehicle	3% (đến 9 chỗ) tới hết 2030 <i>3% (up to 9 seats) until end 2030</i>
Nước giải khát có đường	sugar-sweetened beverage	Trên 5 g đường/100 ml; 8% từ 2027 <i>Above 5 g sugar/100 ml; 8% from 2027</i>
Tờ khai hải quan	customs declaration	Đăng ký tờ khai là thời điểm tính thuế hàng nhập khẩu <i>Its registration is the tax point for imports</i>

3.10. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Chuỗi nhập khẩu – sản xuất – bán của Minh Lâm trong tháng 11/2026 — *Exercise 1. Minh Lam's import – production – sales chain in November 2026*

Công ty CP Đồ uống Minh Lâm (Đồng Nai) nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khai thuế GTGT và thuế TTĐB theo tháng. Tháng 11/2026 có các nghiệp vụ: (1) nhập khẩu 40 tấn malt từ Úc, trị giá tính thuế nhập khẩu 640.000.000 đồng, thuế suất thuế nhập khẩu ghi trên tờ khai 5%; (2) nhập khẩu 2.000 thùng bia lúa mì Đức để bán lại, trị giá tính thuế nhập khẩu 800.000.000 đồng, thuế suất thuế nhập khẩu 10%; (3) bán 1.500 thùng bia Đức cho một chuỗi siêu thị, giá chưa có thuế GTGT 1.100.000 đồng/thùng; (4) bán trong nước 60.000 thùng bia lon Minh Lâm Lager, giá chưa có thuế GTGT 330.000 đồng/thùng; (5) xuất khẩu sang Campuchia 8.000 thùng bia Minh Lâm Lager, giá 230.000 đồng/thùng, đủ hồ sơ xuất khẩu; (6) bán 20.000 thùng nước giải khát có ga hàm lượng đường 10,5 g/100 ml, giá chưa có thuế GTGT 180.000 đồng/thùng; (7) xuất 200 thùng bia Minh Lâm Lager biếu khách hàng tại hội nghị đại lý. Tính thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT phát sinh trong tháng (thuế GTGT phải nộp chỉ tính từ các nghiệp vụ trên) và nêu hạn nộp tờ khai thuế TTĐB.

Minh Lam Beverage JSC (Đồng Nai) uses the VAT credit method and files VAT and SCT returns monthly. In November 2026: (1) it imports 40 tonnes of malt from Australia, customs value VND 640,000,000, import duty rate on the declaration 5%; (2) it imports 2,000 cartons of German wheat beer for resale, customs value VND 800,000,000, import duty rate 10%; (3) it sells 1,500 cartons of the German beer to a supermarket chain at VND 1,100,000 a carton before VAT; (4)

it sells 60,000 cartons of Minh Lam Lager canned beer in Vietnam at VND 330,000 a carton before VAT; (5) it exports 8,000 cartons of Minh Lam Lager to Cambodia at VND 230,000 a carton with full export documents; (6) it sells 20,000 cartons of a carbonated soft drink containing 10.5 g of sugar per 100 ml at VND 180,000 a carton before VAT; (7) it gives 200 cartons of Minh Lam Lager to customers at a dealer conference. Calculate the import duty, SCT and VAT for the month (VAT payable from these transactions only) and state the SCT filing deadline.

1. Malt: thuế nhập khẩu = $640.000.000 \times 5\% = 32.000.000$ đồng. Malt không thuộc Điều 2 Luật Thuế TTĐB nên không có thuế TTĐB. Malt không thuộc Phụ lục I, II ND 174/2025 nên thuế GTGT khâu nhập khẩu tính 8%: $(640.000.000 + 32.000.000) \times 8\% = 53.760.000$ đồng.
Malt: import duty = 640,000,000 × 5% = VND 32,000,000. Malt is not listed in Article 2 of the SCT Law, so no SCT. It is not in Appendix I or II of Decree 174/2025, so import VAT is 8%: (640,000,000 + 32,000,000) × 8% = VND 53,760,000.
2. Bia Đức khâu nhập khẩu: thuế nhập khẩu = $800.000.000 \times 10\% = 80.000.000$; giá tính thuế TTĐB = $800.000.000 + 80.000.000 = 880.000.000$ (Điều 6 khoản 1 điểm b); thuế TTĐB = $880.000.000 \times 65\% = 572.000.000$; thuế GTGT = $(880.000.000 + 572.000.000) \times 10\% = 145.200.000$ đồng (bia không được giảm thuế GTGT).
German beer at import: duty = 800,000,000 × 10% = 80,000,000; SCT base = 800,000,000 + 80,000,000 = 880,000,000 (Article 6(1)(b)); SCT = 880,000,000 × 65% = 572,000,000; VAT = (880,000,000 + 572,000,000) × 10% = VND 145,200,000 (beer is excluded from the VAT cut).
3. Bán bia Đức: giá tính thuế TTĐB = $1.650.000.000 / 1,65 = 1.000.000.000$; TTĐB bán ra = $650.000.000$; được khấu trừ $572.000.000 \times 1.500/2.000 = 429.000.000$ (không vượt $650.000.000$); TTĐB phải nộp = $221.000.000$ đồng. Thuế GTGT đầu ra = $1.650.000.000 \times 10\% = 165.000.000$ đồng.
Selling the German beer: SCT base = 1,650,000,000 / 1.65 = 1,000,000,000; output SCT = 650,000,000; credit 572,000,000 × 1,500/2,000 = 429,000,000 (not above 650,000,000); SCT payable = VND 221,000,000. Output VAT = 1,650,000,000 × 10% = VND 165,000,000.
4. Bia Minh Lâm bán trong nước: giá tính thuế = $19.800.000.000 / 1,65 = 12.000.000.000$; TTĐB = $7.800.000.000$; GTGT = $19.800.000.000 \times 10\% = 1.980.000.000$ đồng. Bia xuất khẩu: không chịu TTĐB (Điều 3 khoản 1 điểm a), thuế suất GTGT 0% (Điều 9 khoản 1 Luật GTGT).
Minh Lam beer sold at home: SCT base = 19,800,000,000 / 1.65 = 12,000,000,000; SCT = 7,800,000,000; VAT = 19,800,000,000 × 10% = VND 1,980,000,000. Exported beer: not subject to SCT (Article 3(1)(a)); VAT 0% (Article 9(1), VAT Law).
5. Nước giải khát 10,5 g/100 ml là đối tượng chịu TTĐB (Điều 2 khoản 1 điểm l) nhưng Biểu thuế chỉ có thuế suất từ 01/01/2027, nên tháng 11/2026 TTĐB = 0. Mặt hàng này nằm trong Phụ lục II ND 174/2025 nên thuế GTGT 10%: $3.600.000.000 \times 10\% = 360.000.000$ đồng (tính 8% ra 288.000.000 là sai).
The 10.5 g/100 ml soft drink is a taxable object (Article 2(1)(l)) but the schedule sets a rate only from 1 January 2027, so SCT for November 2026 is nil. It is in Appendix II of Decree

174/2025, so VAT is 10%: $3,600,000,000 \times 10\% = \text{VND } 360,000,000$ (8%, giving 288,000,000, is wrong).

6. Bia biếu: giá tính thuế theo hàng cùng loại (Điều 6 khoản 2): $\text{TTĐB} = 200 \times 130.000 = 26.000.000$; $\text{GTGT} = 200 \times 330.000 \times 10\% = 6.600.000$ đồng.

Gifted beer: base is that of identical goods (Article 6(2)): $\text{SCT} = 200 \times 130,000 = 26,000,000$; $\text{VAT} = 200 \times 330,000 \times 10\% = \text{VND } 6,600,000$.

7. Tổng hợp. Nộp cho cơ quan hải quan khâu nhập khẩu: 882.960.000 đồng. TTĐB khai với cơ quan thuế: $221.000.000 + 7.800.000.000 + 26.000.000 = \mathbf{8.047.000.000 \text{ đồng}}$. GTGT đầu ra 2.511.600.000, đầu vào khâu nhập khẩu 198.960.000, GTGT phải nộp **2.312.640.000 đồng**. Hạn khai TTĐB tháng 11 là ngày 20/12/2026 (NĐ 252 Điều 10 khoản 2); ngày này là Chủ nhật nên lùi sang **21/12/2026** (NĐ 252 Điều 3).

*Summary. Paid to customs at import: VND 882,960,000. SCT declared to the tax office: $221,000,000 + 7,800,000,000 + 26,000,000 = \text{VND } 8,047,000,000$. Output VAT 2,511,600,000, import input VAT 198,960,000, VAT payable VND 2,312,640,000. The November SCT return is due on 20 December 2026 (Decree 252, Article 10(2)); that is a Sunday, so the deadline moves to **21 December 2026** (Decree 252, Article 3).*

Bài 2. Giá tính thuế khi bán qua công ty con, chi nhánh và nước giải khát năm 2027

— Exercise 2. SCT base for sales via a subsidiary, a branch and soft drinks in 2027

Tháng 01/2027 Minh Lâm có: (a) bán 30.000 thùng bia cho Công ty TNHH Phân phối Minh Lâm (công ty con 100% vốn), giá chưa có thuế GTGT 300.000 đồng/thùng; giá bình quân các doanh nghiệp thương mại không liên kết mua trực tiếp của Minh Lâm trong tháng là 340.000 đồng/thùng; (b) Chi nhánh Cần Thơ hạch toán phụ thuộc nhận 10.000 thùng bia theo giá nội bộ 290.000 đồng/thùng và bán hết cho các đại lý giá chưa có thuế GTGT 340.000 đồng/thùng; (c) bán 25.000 thùng nước giải khát có ga hàm lượng đường 10,5 g/100 ml, giá chưa có thuế GTGT 194.400 đồng/thùng; (d) bán 12.000 thùng trà chanh đóng chai hàm lượng đường 4,5 g/100 ml, giá 150.000 đồng/thùng. Tính thuế TTĐB phải nộp tháng 01/2027.

In January 2027 Minh Lam: (a) sells 30,000 cartons of beer to Minh Lam Distribution Co., Ltd (a wholly owned subsidiary) at VND 300,000 a carton before VAT; the average price paid that month by unrelated trading companies buying directly from Minh Lam is VND 340,000; (b) its Cần Thơ branch, a dependent accounting unit, receives 10,000 cartons at an internal price of VND 290,000 and sells them all to dealers at VND 340,000 a carton before VAT; (c) it sells 25,000 cartons of a carbonated soft drink with 10.5 g of sugar per 100 ml at VND 194,400 before VAT; (d) it sells 12,000 cartons of bottled lemon tea with 4.5 g of sugar per 100 ml at VND 150,000. Calculate the SCT payable for January 2027.

- Thuế suất năm 2027: bia 70%; nước giải khát có hàm lượng đường trên 5 g/100 ml 8% (Biểu thuế Điều 8 khoản 1).
Rates for 2027: beer 70%; soft drinks with more than 5 g of sugar per 100 ml 8% (schedule, Article 8(1)).
- (a) Bán cho công ty con: giá làm căn cứ không được thấp hơn giá bình quân quá 7% (NĐ 360 Điều 5 khoản 1 điểm đ), tức tối thiểu $340.000 \times 93\% = 316.200$. Giá thực tế 300.000 thấp hơn nên dùng 316.200. Giá tính thuế = $316.200 / 1,70 = 186.000$;

TTĐB = $186.000 \times 70\% \times 30.000 = 3.906.000.000$ đồng.

(a) Sale to the subsidiary: the price used may not be more than 7% below the average (Decree 360, Article 5(1)(dd)), i.e. at least $340.000 \times 93\% = 316.200$. The actual 300,000 is lower, so 316,200 applies. Base = $316.200 / 1.70 = 186.000$; SCT = $186.000 \times 70\% \times 30.000 = \text{VND } 3,906,000,000$.

3. (b) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc: giá làm căn cứ là giá chi nhánh bán ra (NĐ 360 Điều 5 khoản 1 điểm c), không phải giá nội bộ. Giá tính thuế = $340.000 / 1,70 = 200.000$; TTĐB = $200.000 \times 70\% \times 10.000 = 1.400.000.000$ đồng.

(b) Dependent branch: the price used is the branch's selling price (Decree 360, Article 5(1)(c)), not the internal price. Base = $340.000 / 1.70 = 200.000$; SCT = $200.000 \times 70\% \times 10.000 = \text{VND } 1,400,000,000$.

4. (c) Nước giải khát 10,5 g/100 ml: giá tính thuế = $194.400 / 1,08 = 180.000$; TTĐB = $180.000 \times 8\% \times 25.000 = 360.000.000$ đồng. (d) Trà chanh 4,5 g/100 ml không vượt 5 g nên không thuộc điểm 1 khoản 1 Điều 2: không chịu TTĐB.

(c) Soft drink at 10.5 g/100 ml: base = $194.400 / 1.08 = 180.000$; SCT = $180.000 \times 8\% \times 25.000 = \text{VND } 360,000,000$. (d) Lemon tea at 4.5 g/100 ml does not exceed 5 g, so it falls outside Article 2(1)(l): no SCT.

5. Tổng TTĐB tháng 01/2027 = $3.906.000.000 + 1.400.000.000 + 360.000.000 = 5.666.000.000$ đồng. Nếu lấy giá bán cho công ty con 300.000 thì phần (a) chỉ ra 3.705.900.000 đồng, khai thiếu 200.100.000 đồng. Hạn khai ngày 20/02/2027 rơi vào thứ Bảy nên lùi sang **22/02/2027**.

*Total SCT for January 2027 = $3,906,000,000 + 1,400,000,000 + 360,000,000 = \text{VND } 5,666,000,000$. Using the subsidiary price of 300,000 would give only 3,705,900,000 for (a), an under-declaration of 200,100,000. The return due on 20 February 2027 falls on a Saturday, so the deadline is **22 February 2027**.*

Bài 3. Khấu trừ có giới hạn, hàng mua để xuất khẩu bán trong nước và giảm thuế do lũ — Exercise 3. Capped credit, export goods sold at home and relief for flood damage

Tháng 12/2026: (1) Minh Lâm bán thanh lý 500 thùng bia Đức còn lại của lô nhập khẩu tháng 11 (Bài 1) cho một nhà hàng, giá chưa có thuế GTGT 600.000 đồng/thùng; (2) Minh Lâm bán 3.000 thùng bia cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hòa Phong theo hợp đồng mua bán để xuất khẩu, giá 200.000 đồng/thùng; ngày 05/12/2026 Hòa Phong không xuất khẩu 1.000 thùng mà bán trong nước giá chưa có thuế GTGT 346.500 đồng/thùng; (3) tháng 10/2026 lũ làm ngập kho thành phẩm của Minh Lâm, giá trị tài sản bị thiệt hại 1.250.000.000 đồng, bảo hiểm bồi thường 450.000.000 đồng; số thuế TTĐB phải nộp cả năm 2026 của Minh Lâm là 98.400.000.000 đồng. Xác định các nghĩa vụ TTĐB tương ứng.

December 2026: (1) Minh Lam clears the remaining 500 cartons of German beer from the November import (Exercise 1) to a restaurant at VND 600,000 a carton before VAT; (2) Minh Lam sells 3,000 cartons of beer to Hoa Phong Import-Export Co., Ltd under a purchase-for-export contract at VND 200,000 a carton; on 5 December 2026 Hoa Phong sells 1,000 cartons at home instead of exporting them, at VND 346,500 a carton before VAT; (3) in October 2026 a flood damaged Minh Lam's finished-goods warehouse: damaged assets VND 1,250,000,000,

insurance paid VND 450,000,000; Minh Lam's SCT payable for the whole of 2026 is VND 98,400,000,000. Determine the resulting SCT obligations.

1. (1) TTĐB bán ra: giá tính thuế = $300.000.000 / 1,65 = 181.818.182$ (làm tròn đến đồng); TTĐB = $181.818.182 \times 65\% = 118.181.818$. TTĐB đã nộp khâu nhập khẩu tương ứng 500 thùng = $572.000.000 \times 500/2.000 = 143.000.000$.
(1) Output SCT: base = $300,000,000 / 1.65 = 181,818,182$ (rounded to the dong); SCT = $181,818,182 \times 65\% = 118,181,818$. Import SCT attributable to the 500 cartons = $572,000,000 \times 500/2,000 = 143,000,000$.
2. Khấu trừ tối đa bằng số tính ở khâu bán ra (NĐ 360 Điều 8 khoản 4): chỉ được trừ 118.181.818, TTĐB phải nộp **0 đồng**. Phần 24.818.182 đồng không được khấu trừ tính vào chi phí khi tính thuế TNDN, không được hoàn.
*The credit is capped at the SCT on the domestic sale (Decree 360, Article 8(4)): only 118,181,818 is credited and SCT payable is **VND 0**. The uncredited VND 24,818,182 is a CIT-deductible expense, not refundable.*
3. (2) Minh Lâm bán để xuất khẩu, có hợp đồng, hóa đơn theo TT 158 Điều 3 khoản 2 (sửa bởi TT 136/2026) nên không chịu TTĐB với 3.000 thùng. Phần Hòa Phong bán trong nước thì Hòa Phong là người nộp thuế (Điều 4 khoản 2 Luật): giá tính thuế = $346.500 / 1,65 = 210.000$; TTĐB = $210.000 \times 65\% \times 1.000 = \mathbf{136.500.000 \text{ đồng}}$.
(2) Minh Lam sold for export with the contract and invoice required by Circular 158, Article 3(2) (as amended by Circular 136/2026), so its 3,000 cartons bear no SCT. For the cartons sold at home Hoa Phong is the taxpayer (Article 4(2) of the Law): base = $346,500 / 1.65 = 210,000$; SCT = $210,000 \times 65\% \times 1,000 = \mathbf{VND 136,500,000}$.
4. Hòa Phong khai theo từng lần phát sinh (TT 89/2026 Điều 20 khoản 1 điểm a); hạn nộp hồ sơ là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh (NĐ 252 Điều 10 khoản 1): ngày 15/12/2026.
Hoa Phong files per transaction (Circular 89/2026, Article 20(1)(a)); the return is due on the 10th day from the day after the transaction (Decree 252, Article 10(1)): 15 December 2026.
5. (3) Giảm thuế do thiên tai (Điều 10 khoản 2): thiệt hại sau bồi thường = $1.250.000.000 - 450.000.000 = 800.000.000$; trần 30% số thuế năm = $29.520.000.000$. Số được giảm là số nhỏ hơn: **800.000.000 đồng**, làm thủ tục theo pháp luật quản lý thuế (Điều 10 khoản 3).
*(3) Disaster relief (Article 10(2)): loss after compensation = $1,250,000,000 - 450,000,000 = 800,000,000$; cap of 30% of the year's tax = $29,520,000,000$. The relief is the lower amount: **VND 800,000,000**, claimed under tax administration law (Article 10(3)).*

3.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo Luật 66/2025/QH15. Vì sao hàng xuất khẩu không chịu thuế, và ai nộp thuế khi hàng mua để xuất khẩu lại bán trong nước?

Question 1. Set out the taxable and non-taxable objects of special consumption tax under Law 66/2025/QH15. Why are exports outside the tax, and who pays when goods bought for export are sold at home?

- Đối tượng chịu thuế (Điều 2): 11 nhóm hàng hóa tại điểm a đến điểm l (thuốc lá, rượu, bia, xe dưới 24 chỗ, mô tô trên 125 cm³, máy bay – du thuyền, xăng, điều hòa trên 24.000 đến 90.000 BTU, bài lá, vàng mã, nước giải khát trên 5 g đường/100 ml) và 6 nhóm dịch vụ; hàng hóa là sản phẩm hoàn chỉnh, không gồm linh kiện.

Taxable objects (Article 2): 11 groups of goods in points a to l (tobacco, spirits, beer, vehicles under 24 seats, motorcycles over 125 cm³, aircraft and yachts, petrol, air conditioners over 24,000 to 90,000 BTU, playing cards, votive paper, soft drinks over 5 g sugar/100 ml) and 6 services; goods are finished products, not components.

- Không chịu thuế (Điều 3 khoản 1): hàng xuất khẩu; hàng nhập khẩu viện trợ, quá cảnh, tạm nhập tái xuất trong thời hạn, hành lý miễn thuế, cửa hàng miễn thuế, hàng xuất khẩu bị trả lại; máy bay, du thuyền dùng kinh doanh vận chuyển; xe cứu thương, xe tang lễ, xe chuyên dùng.

Non-taxable (Article 3(1)): exports; imports as aid, in transit, temporarily imported for re-export within the time limit, duty-free baggage, duty-free shops, returned exports; aircraft and yachts used in transport business; ambulances, hearses, special-purpose vehicles.

- Lý do: TTĐB đánh vào tiêu dùng trong nước; hàng tiêu dùng ở nước ngoài không thuộc phạm vi điều tiết. Hàng bán từ nội địa vào khu phi thuế quan không được coi là xuất khẩu (NĐ 360 Điều 4 khoản 1).

Rationale: SCT targets domestic consumption; goods consumed abroad fall outside it. Sales from the domestic market into a non-tariff zone are not exports (Decree 360, Article 4(1)).

- Hồ sơ chứng minh khi bán, ủy thác để xuất khẩu: hợp đồng, hóa đơn, biên bản thanh lý nếu đã thanh lý (TT 158 Điều 3 khoản 2, sửa bởi TT 136/2026 từ 15/9/2026).

Supporting documents for sales or consignments for export: contract, invoice and, if settled, the settlement record (Circular 158, Article 3(2), as amended by Circular 136/2026 from 15 September 2026).

- Hàng mua để xuất khẩu nhưng bán trong nước: tổ chức kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế (Điều 4 khoản 2), khai theo từng lần phát sinh (TT 89/2026 Điều 20 khoản 1 điểm a). Ví dụ Hòa Phong ở Bài 3.

Goods bought for export but sold at home: the exporting business is the taxpayer (Article 4(2)) and files per transaction (Circular 89/2026, Article 20(1)(a)). See Hoa Phong in Exercise 3.

Câu 2. Phân tích cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp: hàng sản xuất trong nước, hàng nhập khẩu, hàng gia công, bán qua cơ sở phụ thuộc hoặc doanh nghiệp liên kết, dịch vụ, hàng biếu tặng. Vì sao phải loại trừ thuế GTGT, thuế BVMT và chính thuế TTĐB khỏi giá bán?

Question 2. Analyse how the SCT base is set for domestic production, imports, processed goods, sales through dependent units or related companies, services and gifts. Why must VAT, EPT and SCT itself be removed from the selling price?

- Nguyên tắc chung (Điều 6 khoản 1): giá bán ra chưa có TTĐB, chưa có BVMT, chưa có GTGT; gồm cả khoản thu thêm (khoản 3); không loại trừ vỏ bao bì, vỏ chai (NĐ 360 Điều 5 khoản 4).

General rule (Article 6(1)): the selling price net of SCT, EPT and VAT; including extra charges (clause 3); packaging and bottles are not deducted (Decree 360, Article 5(4)).

- Hàng sản xuất bán ra: công thức (3.3); thuốc lá trừ thêm thuế tuyệt đối, công thức (3.4). Hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu: trị giá tính thuế NK + thuế NK + thuế NK bổ sung, công thức (3.6).

Manufactured goods sold: formula (3.3); tobacco also removes the specific duty, formula (3.4). Imports at the border: customs value + import duty + additional import duty, formula (3.6).

- Gia công: giá bán ra của bên giao gia công hoặc giá sản phẩm cùng loại (Điều 6 khoản 1 điểm c). Cơ sở hạch toán phụ thuộc: giá do cơ sở đó bán ra; đại lý bán đúng giá: giá chưa trừ hoa hồng; doanh nghiệp liên kết: không thấp hơn giá bình quân quá 7% (NĐ 360 Điều 5 khoản 1 điểm c, d, đ).

Processing: the principal's selling price or that of similar goods (Article 6(1)(c)). Dependent unit: its own selling price; agent selling at the set price: price before commission; related trading company: not more than 7% below the average price (Decree 360, Article 5(1)(c), (d), (dd)).

- Dịch vụ: giá chưa có GTGT chia (1 + thuế suất), công thức (3.8); karaoke, mát-xa, vũ trường gồm cả doanh thu ăn uống; ca-si-nô, đặt cược trừ tiền trả thưởng. Hàng trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng: giá hàng cùng loại (Điều 6 khoản 2).

Services: price before VAT divided by (1 + rate), formula (3.8); karaoke, massage and discos include food and drink; casinos and betting deduct prizes paid. Exchanges, internal use and gifts: price of identical goods (Article 6(2)).

- Lý do loại trừ: GTGT tính trên giá đã có TTĐB và BVMT (Điều 7 khoản 1 Luật GTGT); TTĐB tính trên giá đã có chính nó sẽ là thuế chồng lên thuế. Ví dụ 3.1: chia nhầm 363.000 ra thuế 143.000 thay vì 130.000.

Why: VAT is levied on a price including SCT and EPT (VAT Law, Article 7(1)); levying SCT on a price that already contains SCT would tax the tax. Example 3.1: dividing 363,000 by mistake gives 143,000 instead of 130,000.

Câu 3. Trình bày lộ trình thuế suất, mức thuế tuyệt đối đối với thuốc lá, rượu, bia và nước giải khát có đường theo Luật 66/2025/QH15, nêu các điểm mới so với danh mục hàng chịu thuế năm 2025, và phân tích tác động tới giá bán bia của Minh Lâm.

Question 3. Describe the rate and specific-duty timetable for tobacco, spirits, beer and sugary soft drinks under Law 66/2025/QH15, the changes from the 2025 list of taxable goods, and the effect on Minh Lam's beer prices.

- Bia và rượu từ 20 độ: 65% (2026) tăng 5 điểm mỗi năm tới 90% (2031); rượu dưới 20 độ: 35% tới 60%. Thuốc lá điều giữ 75% và thêm thuế tuyệt đối từ 2027: 2.000 đồng/bao, tăng 2.000 đồng mỗi năm tới 10.000 đồng/bao (2031).

Beer and spirits of 20% ABV or more: 65% (2026) rising 5 points a year to 90% (2031); below 20% ABV: 35% to 60%. Cigarettes stay at 75% plus a specific duty from 2027: VND 2,000 a pack, rising VND 2,000 a year to VND 10,000 (2031).

- Nước giải khát theo TCVN 12828:2019 có đường tổng số trên 5 g/100 ml (NĐ 360 Điều 3 khoản 4): 8% từ 01/01/2027, 10% từ 01/01/2028.
Soft drinks under TCVN 12828:2019 with total sugar above 5 g/100 ml (Decree 360, Article 3(4)): 8% from 1 January 2027 and 10% from 1 January 2028.
- Điểm mới so với danh mục năm 2025 (NĐ 174/2025 Phụ lục II, phần I và II): thêm nước giải khát có đường; điều hòa từ “90.000 BTU trở xuống” đổi thành “trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU”; xe mở rộng thành “xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ”, có xe chạy pin, xe hybrid.
Changes from the 2025 list (Decree 174/2025, Appendix II, parts I and II): sugary soft drinks added; air conditioners from “90,000 BTU or less” to “over 24,000 BTU up to 90,000 BTU”; vehicles widened to “motor vehicles under 24 seats”, including battery and hybrid cars.
- Tác động: giữ giá tính thuế 200.000 đồng/thùng thì giá thanh toán tăng từ 363.000 (2026) lên 385.000 (2028) và 418.000 đồng (2031), Hình 3.4. Thuế GTGT 10% tính trên phần TTĐB tăng thêm.
Effect: holding the SCT base at VND 200,000 a carton, the price paid rises from 363,000 (2026) to 385,000 (2028) and 418,000 (2031), Figure 3.4. The 10% VAT is levied on the extra SCT as well.
- Lựa chọn của Minh Lâm: chuyển sang dòng nước giải khát có đường không quá 5 g/100 ml để ra ngoài diện chịu thuế; lập kế hoạch giá theo từng mốc 01/01; không định giá thấp cho công ty con quá 7% so với giá bình quân.
Minh Lam’s options: reformulate soft drinks to no more than 5 g sugar/100 ml to leave the tax net; plan prices around each 1 January step; avoid pricing to its subsidiary more than 7% below the average price.

3.12. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

17. Theo Luật Thuế TTĐB 66/2025/QH15, mức thuế tuyệt đối đối với thuốc lá điều áp dụng từ 01/01/2027 là bao nhiêu?

Under SCT Law 66/2025/QH15, what specific duty applies to cigarettes from 1 January 2027?

- A. 20.000 đồng/điều / VND 20,000 per cigarette
- B. 2.000 đồng/bao 20 điều / VND 2,000 per pack of 20
- C. 2.000 đồng/điều / VND 2,000 per cigarette
- D. 4.000 đồng/bao 20 điều / VND 4,000 per pack of 20

- 18.** Tháng 10/2026, Minh Lâm bán nước giải khát có ga hàm lượng đường 10 g/100 ml. Nghĩa vụ TTĐB của mặt hàng này là gì?
In October 2026 Minh Lam sells a carbonated soft drink with 10 g of sugar per 100 ml. What is its SCT position?
- A.** Chịu thuế suất 8% / *Taxed at 8%*
 - B.** Chịu thuế suất 10% / *Taxed at 10%*
 - C.** Thuộc đối tượng chịu thuế nhưng Biểu thuế chỉ có thuế suất từ 01/01/2027, năm 2026 chưa phát sinh số thuế / *A taxable object, but the schedule sets a rate only from 1 January 2027, so no tax arises in 2026*
 - D.** Không thuộc đối tượng chịu thuế / *Not a taxable object*
- 19.** Năm 2026, Minh Lâm bán bia lon giá chưa có thuế GTGT 297.000 đồng/thùng. Thuế TTĐB của một thùng là bao nhiêu?
In 2026 Minh Lam sells canned beer at VND 297,000 a carton before VAT. What is the SCT per carton?
- A.** 117.000 đồng / *VND 117,000*
 - B.** 193.050 đồng / *VND 193,050*
 - C.** 128.700 đồng / *VND 128,700*
 - D.** 180.000 đồng / *VND 180,000*
- 20.** Lô bia nhập khẩu có trị giá tính thuế nhập khẩu 500.000.000 đồng, thuế suất nhập khẩu 20%, thuế suất TTĐB 65%. Thuế TTĐB khâu nhập khẩu là bao nhiêu?
A beer consignment has a customs value of VND 500,000,000, import duty 20% and SCT 65%. What is the SCT at import?
- A.** 325.000.000 đồng / *VND 325,000,000*
 - B.** 236.363.637 đồng / *VND 236,363,637*
 - C.** 429.000.000 đồng / *VND 429,000,000*
 - D.** 390.000.000 đồng / *VND 390,000,000*
- 21.** Doanh nghiệp đã nộp 300 triệu đồng TTĐB khâu nhập khẩu cho một lô rượu; bán hết lô trong nước, TTĐB tính ở khâu bán ra là 260 triệu đồng. Xử lý thế nào?
A business paid VND 300 million SCT at import on a batch of spirits; it sells the whole batch at home and the SCT on the sale is VND 260 million. How is this treated?
- A.** Nộp âm 40 triệu, đề nghị hoàn 40 triệu / *Negative 40 million, refund of 40 million claimed*
 - B.** Nộp 0; 40 triệu không được khấu trừ tính vào chi phí khi tính thuế TNDN / *Pay nil; the uncredited 40 million is a CIT-deductible expense*
 - C.** Nộp 260 triệu, không được khấu trừ / *Pay 260 million with no credit*
 - D.** Nộp 0; 40 triệu chuyển khấu trừ kỳ sau / *Pay nil; carry 40 million forward*
- 22.** Thuế TTĐB phải nộp năm của doanh nghiệp là 2.000.000.000 đồng; thiên tai làm hỏng tài sản 1.000.000.000 đồng, bảo hiểm bồi thường 500.000.000 đồng. Số thuế được giảm tối đa là bao nhiêu?
A business's SCT for the year is VND 2,000,000,000; a natural disaster destroys assets

worth VND 1,000,000,000 and insurance pays VND 500,000,000. What is the maximum relief?

- A. 500.000.000 đồng / VND 500,000,000
- B. 600.000.000 đồng / VND 600,000,000
- C. 1.000.000.000 đồng / VND 1,000,000,000
- D. 300.000.000 đồng / VND 300,000,000

23. Thuế suất TTĐB năm 2027 đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống chạy bằng pin là bao nhiêu?

What SCT rate applies in 2027 to battery-powered passenger cars of up to 9 seats?

- A. 11%, áp dụng từ 01/3/2027 / 11%, from 1 March 2027
- B. 15%
- C. 3%
- D. 11%, áp dụng từ 01/01/2027 / 11%, from 1 January 2027

24. Minh Lâm bán bia cho công ty con giá 300.000 đồng/thùng; giá bình quân của các doanh nghiệp thương mại không liên kết là 340.000 đồng/thùng. Giá bán làm căn cứ tính thuế TTĐB là bao nhiêu?

Minh Lam sells beer to its subsidiary at VND 300,000 a carton; unrelated traders pay VND 340,000 on average. What selling price is used for SCT?

- A. 300.000 đồng / VND 300,000
- B. 340.000 đồng / VND 340,000
- C. 363.800 đồng / VND 363,800
- D. 316.200 đồng / VND 316,200

Chương 4. Thuế bảo vệ môi trường — Chapter 4. Environmental protection tax

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu khái niệm, đặc điểm của thuế bảo vệ môi trường; giải thích cơ sở lý luận bằng ngoại tác tiêu cực và thuế Pigou.
State the definition and features of environmental protection tax; explain its rationale through negative externalities and the Pigouvian tax.
- Xác định đối tượng chịu thuế, không chịu thuế, người nộp thuế theo Luật 57/2010/QH12.
Identify taxable objects, non-taxable objects and taxpayers under Law 57/2010/QH12.
- Tra đúng biểu khung, biểu mức thuế hiện hành và mức thuế xăng, dầu, mỡ nhờn theo từng giai đoạn năm 2026.
Read the statutory ranges, the current schedule and the 2026 amounts for petrol, oil and grease by period.
- Tính thuế bảo vệ môi trường phải nộp và thuế GTGT trên giá đã có thuế bảo vệ môi trường.
Compute the EPT payable and the VAT charged on a price that already includes EPT.
- Nắm thời điểm tính thuế, kỳ khai, hạn nộp và các trường hợp hoàn thuế bảo vệ môi trường.
Know the tax point, filing period, payment deadline and refund cases for EPT.

4.1. Thuế bảo vệ môi trường là gì: khái niệm, đặc điểm, vai trò — What environmental protection tax is: definition, features, role

Khái niệm — Definition

Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực từ 01/01/2012 (Điều 12). Điều 2 khoản 1 định nghĩa: “Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi chung là hàng hóa) khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.” Khoản 2 cùng điều: “Mức thuế tuyệt đối là mức thuế được quy định bằng số tiền tính trên một đơn vị hàng hóa chịu thuế.”

The Law on Environmental Protection Tax No. 57/2010/QH12 was adopted by the National Assembly on 15 November 2010 and took effect on 1 January 2012 (Article 12). Article 2(1) defines: “Environmental protection tax is an indirect tax levied on products and goods (hereinafter goods) whose use has an adverse impact on the environment.” Clause 2: “A specific tax amount is an amount of money set per unit of taxable goods.”

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Văn bản gốc của chương. Luật 57/2010/QH12 **chưa được sửa đổi**, chưa có văn bản hợp nhất (tra Công báo ngày 06/10/2026). Mức thuế cụ thể: Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14, đọc theo **văn bản hợp nhất 01/VBHN-VPQH ngày 06/8/2021**. Riêng xăng, dầu, mỡ nhờn năm 2026: **NQ 109/2025/UBTVQH15**, từ 16/4/2026 thêm **NQ 19/2026/QH16**, được kéo dài bởi **NQ 34/2026/NQ-CP** và **NQ 43/2026/NQ-CP**.

Core texts. Law 57/2010/QH12 **has never been amended** and has no consolidated text (Official Gazette checked on 6 October 2026). Specific amounts: Resolution 579/2018/UBTVQH14, read as consolidated text 01/VBHN-VPQH of 6 August 2021. For petrol, oil and grease in 2026: Resolution 109/2025/UBTVQH15, plus Resolution 19/2026/QH16 from 16 April 2026, extended by Government Resolutions 34/2026/NQ-CP and 43/2026/NQ-CP.

Đặc điểm — Features

Đặc điểm <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Thuế gián thu <i>Indirect tax</i>	Người sản xuất, nhập khẩu nộp; thuế nằm trong giá bán, người mua, người tiêu dùng chịu <i>Producers and importers pay; the tax sits in the price and is borne by buyers and consumers</i>	Điều 2 khoản 1 <i>Article 2(1)</i>
Đánh vào hàng hóa <i>Levied on goods</i>	Tám nhóm hàng khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, không đánh vào dịch vụ <i>Eight groups of goods whose use harms the environment; services are not taxed</i>	Điều 3 <i>Article 3</i>
Thu một lần <i>Levied once</i>	Chỉ nộp ở khâu sản xuất hoặc nhập khẩu; khâu thương mại sau đó không nộp lại <i>Paid only at production or import; later trading stages do not pay again</i>	Điều 10 khoản 3 <i>Article 10(3)</i>
Mức thuế tuyệt đối <i>Specific amount</i>	Tính theo số lượng (lít, kg, tấn), không theo giá; giá biến động không làm đổi số thuế <i>Based on quantity (litre, kg, tonne), not price; price changes do not change the tax</i>	Điều 2 khoản 2, Điều 7 <i>Article 2(2), Article 7</i>
Hai tầng thẩm quyền <i>Two levels of authority</i>	Quốc hội đặt biểu khung; Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức cụ thể trong khung <i>The National Assembly sets the ranges; its Standing Committee sets amounts within them</i>	Điều 8 <i>Article 8</i>

Vai trò và quy mô thu ngân sách — Role and revenue

Thuế bảo vệ môi trường có ba vai trò. Thứ nhất, làm giá hàng gây ô nhiễm phản ánh một phần chi phí môi trường, hạn chế tiêu dùng túi ni lông, than, nhiên liệu hóa thạch. Thứ hai, tạo nguồn thu ngân sách. Thứ ba, là công cụ giá: Nhà nước điều chỉnh mức thuế xăng, dầu theo giá thế giới, như các nghị quyết năm 2026 ở mục 4.6. Điều 8 khoản 2 yêu cầu mức thuế “phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ” và “được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa”.

EPT has three roles. First, it makes the price of polluting goods carry part of the environmental cost, curbing the use of plastic bags, coal and fossil fuels. Second, it raises budget revenue. Third, it is a price tool: the State adjusts the fuel amounts to world prices, as the 2026 resolutions in section 4.6 show. Article 8(2) requires the amounts to be “consistent with the

State's socio-economic development policy in each period” and “determined by the degree of adverse environmental impact of the goods”.

Khoản thu (dự toán 2026) <i>Revenue item (2026 estimate)</i>	Tỷ đồng <i>VND billion</i>	Ghi chú <i>Note</i>
Thuế BVMT thu nội địa <i>EPT, domestic collection</i>	43.846 <i>43,846</i>	1,99% thu nội địa 2.199.967 tỷ đồng <i>1.99% of domestic revenue of VND 2,199,967 billion</i>
Thuế BVMT thu từ hàng nhập khẩu <i>EPT on imports</i>	1.581 <i>1,581</i>	Thu qua cơ quan hải quan <i>Collected by customs</i>
Cộng thuế BVMT <i>Total EPT</i>	45.427 <i>45,427</i>	1,80% tổng thu NSNN 2.529.467 tỷ đồng <i>1.80% of total state revenue of VND 2,529,467 billion</i>

Số liệu lấy từ Nghị quyết 245/2025/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (Điều 1 khoản 1 và Phụ lục II), thông qua ngày 13/11/2025, trước khi NQ 19/2026/QH16 đưa mức thuế của xăng, dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut, nhiên liệu bay về 0 đồng từ 16/4/2026. Số thu thực hiện năm 2026 vì thế khác dự toán; đến tháng 10/2026 chưa có báo cáo quyết toán.

The figures come from Resolution 245/2025/QH15 on the 2026 state budget estimate (Article 1(1) and Appendix II), adopted on 13 November 2025, before Resolution 19/2026/QH16 cut the amounts on petrol, diesel, kerosene, fuel oil and jet fuel to VND 0 from 16 April 2026. Actual 2026 collections will therefore differ from the estimate; no final accounts were available in October 2026.

Thuế bảo vệ môi trường thay cho phí xăng, dầu trước đây: “Các quy định về thu phí xăng, dầu tại Pháp lệnh về phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực.” (Điều 12 khoản 2). Từ năm 2012 khoản thu trên xăng dầu là thuế, không còn là phí.

EPT replaced the former petrol and oil fee: “The provisions on petrol and oil fees in Ordinance on Fees and Charges No. 38/2001/PL-UBTVQH10 cease to be effective when this Law takes effect.” (Article 12(2)). Since 2012 the levy on fuel has been a tax, not a fee.

4.2. Cơ sở lý luận: ngoại tác tiêu cực và thuế Pigou — *Rationale: negative externalities and the Pigouvian tax*

Chi phí biên tư nhân và chi phí biên xã hội — *Marginal private cost and marginal social cost*

Ngoại tác tiêu cực xuất hiện khi hoạt động sản xuất, tiêu dùng gây thiệt hại cho bên thứ ba mà người gây ra không phải trả. Khói xe chạy dầu diesel, rác túi ni lông, khí từ đốt than là ví dụ. Người bán chỉ tính **chi phí biên tư nhân** (MPC); xã hội chịu thêm **chi phí ngoại tác biên** (MEC). **Chi phí biên xã hội** là $MSC = MPC + MEC$.

A negative externality arises when production or consumption harms third parties who are not compensated. Diesel exhaust, plastic bag litter and fumes from burning coal are examples.

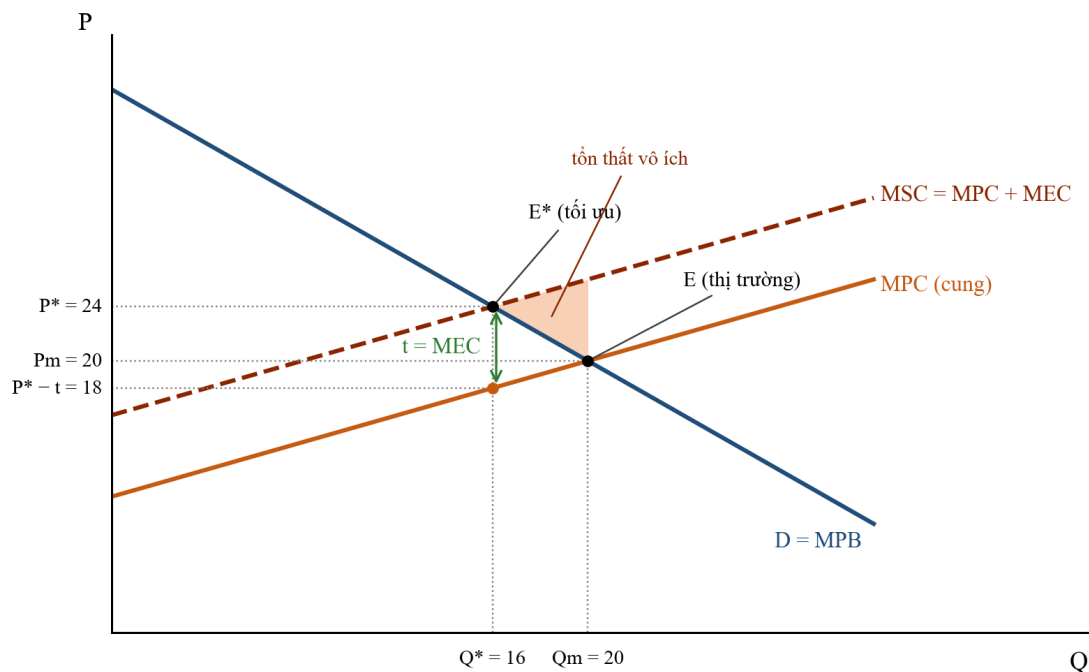
Sellers count only the **marginal private cost (MPC)**; society also bears the **marginal external cost (MEC)**. The **marginal social cost** is $MSC = MPC + MEC$.

$$MSC = MPC + MEC \quad (4.1)$$

Thị trường cân bằng tại giao điểm của cầu D với MPC, cho sản lượng Q_m lớn hơn sản lượng tối ưu Q^* tại giao điểm của D với MSC. Với mỗi đơn vị từ Q^* đến Q_m , chi phí xã hội vượt lợi ích người mua: đó là **tổn thất vô ích**. Arthur C. Pigou (The Economics of Welfare, 1920) đề xuất đánh thuế trên mỗi đơn vị bằng chi phí ngoại tác biên tại Q^* ; thuế này gọi là **thuế Pigou**.

The market settles where demand D meets MPC , giving output Q_m above the optimum Q^* where D meets MSC . For each unit between Q^* and Q_m the social cost exceeds the buyer's benefit: this is the **deadweight loss**. Arthur C. Pigou (The Economics of Welfare, 1920) proposed a per-unit tax equal to the marginal external cost at Q^* ; it is called the **Pigouvian tax**.

$$t^* = MEC \text{ tại } Q^*; \quad MPC + t^* = MSC \quad (4.2)$$



Hình 4.1. Ngoại tác tiêu cực: chi phí biên tư nhân, chi phí biên xã hội và thuế Pigou
Figure 4.1. Negative externality: marginal private cost, marginal social cost and the Pigouvian tax

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thị trường một loại nhiên liệu: cầu $P = 40 - Q$; $MPC = 10 + 0,5Q$; mỗi đơn vị gây chi phí ngoại tác $MEC = 6$ (P tính bằng nghìn đồng/đơn vị, Q bằng nghìn đơn vị).

A fuel market: demand $P = 40 - Q$; $MPC = 10 + 0.5Q$; each unit causes external cost $MEC = 6$ (P in thousand VND a unit, Q in thousand units).

1. Không có thuế: $40 - Q = 10 + 0,5Q$, nên $Q_m = 20$, $P_m = 20$.
 No tax: $40 - Q = 10 + 0.5Q$, so $Q_m = 20$, $P_m = 20$.
2. Tối ưu xã hội: $40 - Q = 16 + 0,5Q$, nên $Q^* = 16$, $P^* = 24$.
 Social optimum: $40 - Q = 16 + 0.5Q$, so $Q^* = 16$, $P^* = 24$.

3. Tổng thất vô ích khi không có thuế: $\frac{1}{2} \times (20 - 16) \times 6 = 12$ triệu đồng.

Deadweight loss without the tax: $\frac{1}{2} \times (20 - 16) \times 6 = \text{VND } 12 \text{ million}$.

4. Thuế $t = 6$ trên mỗi đơn vị: người mua trả 24, người bán nhận 18, sản lượng về $Q^* = 16$; số thu $6 \times 16 = 96$ triệu đồng; tổng thất vô ích bằng 0.

A tax of $t = 6$ a unit: buyers pay 24, sellers receive 18, output falls to $Q^ = 16$; revenue $6 \times 16 = \text{VND } 96 \text{ million}$; the deadweight loss is zero.*

Thuế bảo vệ môi trường của Việt Nam gần với thuế Pigou ở chỗ đánh theo đơn vị hàng hóa gây ô nhiễm, nhưng khác ở hai điểm: thuế đánh vào hàng hóa (lít xăng, kg túi) chứ không đo lượng khí, chất thải thực tế; và mức thuế còn phục vụ mục tiêu thu ngân sách, bình ổn giá (Điều 8 khoản 2 điểm a), như việc đưa mức xăng dầu về 0 đồng năm 2026.

Viet Nam's EPT resembles a Pigouvian tax in charging per unit of polluting goods, but differs in two respects: it taxes goods (a litre of petrol, a kilo of bags) rather than measured emissions; and the amounts also serve revenue and price stability (Article 8(2)(a)), as the 2026 cut of fuel amounts to zero shows.

4.3. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế và người nộp thuế bảo vệ môi trường — Taxable objects, non-taxable objects and taxpayers

Tám nhóm hàng hóa chịu thuế (Điều 3) — The eight taxable groups (Article 3)

Nhóm Group	Hàng hóa chịu thuế Taxable goods	Ghi chú Note
1	Xăng, dầu, mỡ nhờn: xăng (trừ ethanol), nhiên liệu bay, dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn <i>Petrol, oil and grease: petrol (excluding ethanol), jet fuel, diesel, kerosene, fuel oil, lubricating oil, grease</i>	Luật viết “diesel”, các nghị quyết năm 2025–2026 viết “diesel” <i>The Law spells “diesel”, the 2025–2026 resolutions “diesel”</i>
2	Than đá: than nâu, than an-tra-xít (antraxit), than mỡ, than đá khác <i>Coal: lignite, anthracite, coking coal, other coal</i>	Tính theo tấn <i>Per tonne</i>
3	Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC) <i>Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC) solution</i>	Chất làm suy giảm tầng ô dôn dùng làm môi chất lạnh (Điều 2 khoản 4) <i>Ozone-depleting refrigerant (Article 2(4))</i>
4	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế <i>Taxable plastic bags</i>	Túi, bao bì làm từ màng nhựa đơn polyetylen, tên kỹ thuật là túi nhựa xốp (Điều 2 khoản 3) <i>Bags and packaging made of single polyethylene film, technically “foam plastic bags” (Article 2(3))</i>

Nhóm <i>Group</i>	Hàng hóa chịu thuế <i>Taxable goods</i>	Ghi chú <i>Note</i>
5–8	Thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng <i>Restricted herbicides, termiticides, forest product preservatives and warehouse fumigants</i>	Danh mục hoạt chất nhóm 6–8 ở Phụ lục VBHN 01/VBHN-VPQH <i>Active ingredients for groups 6–8 in the Appendix to 01/VBHN-VPQH</i>

Điều 3 khoản 9 cho phép Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung đối tượng chịu thuế khác “trường hợp xét thấy cần thiết”. Đến tháng 10/2026 chưa có nghị quyết nào bổ sung, danh mục vẫn tám nhóm như năm 2010.

Article 3(9) lets the National Assembly Standing Committee add other taxable objects “where necessary”. By October 2026 no resolution had done so; the list is still the eight groups of 2010.

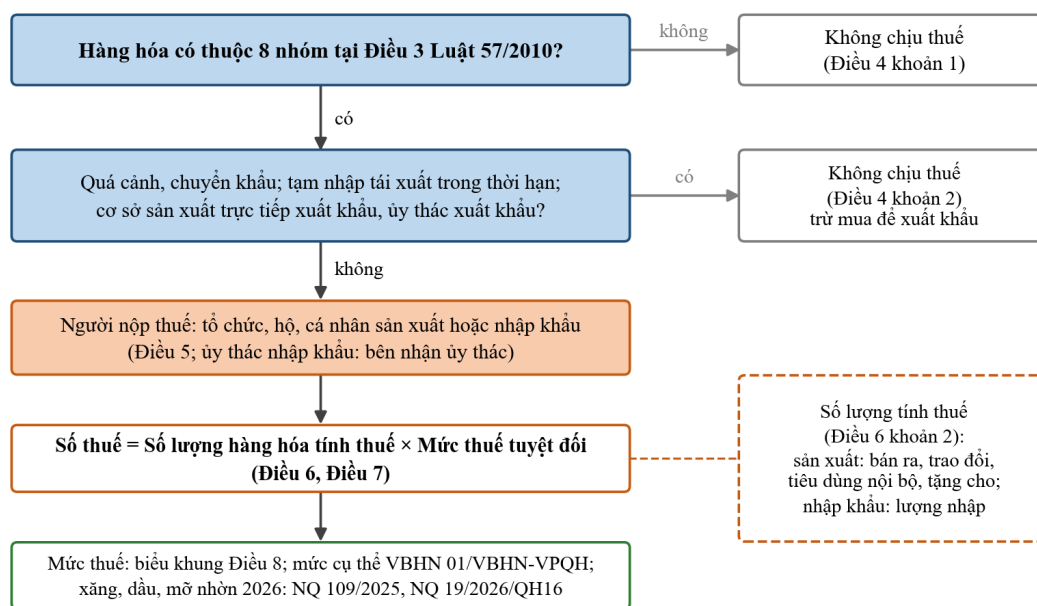
Đối tượng không chịu thuế (Điều 4) — *Non-taxable objects (Article 4)*

- Hàng hóa ngoài tám nhóm của Điều 3 (khoản 1). Bia lon, nước giải khát, lon nhôm của Minh Lâm thuộc trường hợp này.
Goods outside the eight groups of Article 3 (clause 1). Minh Lam’s canned beer, soft drinks and aluminium cans fall here.
- Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và xuất khẩu ra khỏi Việt Nam (khoản 2 điểm a).
Goods in transit or re-routed through Vietnamese border gates without import or export formalities (clause 2(a)).
- Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật (khoản 2 điểm b).
Goods temporarily imported and re-exported within the legal time limit (clause 2(b)).
- “Hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu, trừ trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường để xuất khẩu.” (khoản 2 điểm c).
“Goods exported directly by the producer or through an export agent it entrusts, except where an organisation, household or individual buys goods subject to environmental protection tax in order to export them.” (clause 2(c)).

Người nộp thuế (Điều 5) — *Taxpayers (Article 5)*

“Người nộp thuế bảo vệ môi trường là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế” (khoản 1). Hai trường hợp riêng (khoản 2): ủy thác nhập khẩu thì **người nhận ủy thác nhập khẩu** nộp thuế; tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua than khai thác nhỏ, lẻ mà không xuất trình được chứng từ chứng minh than đã nộp thuế thì **đầu mối thu mua** nộp.

*“EPT taxpayers are organisations, households and individuals that produce or import taxable goods” (clause 1). Two special cases (clause 2): in entrusted imports the **import agent** pays; an entity collecting coal from small-scale mining that cannot show proof the tax was paid pays as **collector**.*



Hình 4.2. Các bước xác định nghĩa vụ thuế bảo vệ môi trường

Figure 4.2. Steps in determining EPT liability

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi doanh nghiệp mua xăng dầu, túi ni lông về dùng là người nộp thuế bảo vệ môi trường. Thuế chỉ thu một lần ở khâu sản xuất hoặc nhập khẩu (Điều 5, Điều 10 khoản 3); doanh nghiệp như Minh Lâm chịu thuế trong giá mua nhưng không khai, không nộp. Lỗi ngược lại: cho rằng mọi hàng xuất khẩu đều không chịu thuế, trong khi doanh nghiệp **mua** hàng chịu thuế để xuất khẩu vẫn phải chịu thuế ở khâu sản xuất. *Treating a business that buys fuel or plastic bags for its own use as an EPT taxpayer. The tax is collected once, at production or import (Article 5, Article 10(3)); a business such as Minh Lam bears it in the purchase price but neither files nor pays. The reverse error: assuming all exports are exempt, whereas goods **bought** for export still bear the tax at production.*

4.4. Căn cứ tính thuế và cách tính thuế bảo vệ môi trường — Tax base and computation

“Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường là số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế tuyệt đối.” (Điều 6 khoản 1). “Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp bằng số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa.” (Điều 7).

“The basis for computing environmental protection tax is the taxable quantity of goods and the specific amount.” (Article 6(1)). “The environmental protection tax payable equals the number of units of taxable goods multiplied by the specific amount per unit.” (Article 7).

$$\text{Thuế BVMT phải nộp} = \text{Số lượng hàng hóa tính thuế} \times \text{Mức thuế tuyệt đối} \quad (4.3)$$

Trường hợp <i>Case</i>	Số lượng hàng hóa tính thuế <i>Taxable quantity</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Hàng sản xuất trong nước <i>Domestically produced goods</i>	Số lượng sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho <i>Quantity sold, exchanged, used internally or given away</i>	Điều 6 khoản 2 điểm a <i>Article 6(2)(a)</i>
Hàng nhập khẩu <i>Imported goods</i>	Số lượng hàng hóa nhập khẩu <i>Quantity imported</i>	Điều 6 khoản 2 điểm b <i>Article 6(2)(b)</i>
Mức thuế <i>Specific amount</i>	Theo Biểu thuế do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trong biểu khung Điều 8 <i>The schedule set by the Standing Committee within the Article 8 ranges</i>	Điều 6 khoản 3, Điều 8 <i>Article 6(3), Article 8</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một doanh nghiệp khai thác, chế biến than ở Quảng Ninh, tháng 9/2026: bán trong nước 12.000 tấn than antraxit; dùng 800 tấn cho lò hơi của chính doanh nghiệp; biếu 200 tấn cho một trường học; trực tiếp xuất khẩu 3.000 tấn. Mức thuế than antraxit 30.000 đồng/tấn (VBHN 01/VBHN-VPQH mục II.2).

A coal mining and processing company in Quảng Ninh, September 2026: domestic sales of 12,000 tonnes of anthracite; 800 tonnes burnt in its own boiler; 200 tonnes donated to a school; 3,000 tonnes exported directly. Anthracite is taxed at VND 30,000 a tonne (01/VBHN-VPQH, item II.2).

- Lượng tính thuế gồm bán ra, tiêu dùng nội bộ, tặng cho: $12.000 + 800 + 200 = 13.000$ tấn. 3.000 tấn xuất khẩu trực tiếp không chịu thuế (Điều 4 khoản 2 điểm c).
Taxable quantity covers sales, internal use and gifts: $12,000 + 800 + 200 = 13,000$ tonnes. The 3,000 tonnes exported directly are not taxable (Article 4(2)(c)).
- Thuế BVMT: $13.000 \times 30.000 = 390.000.000$ đồng. Cộng cả lượng xuất khẩu sẽ ra 480.000.000 đồng, sai.
EPT: $13,000 \times 30,000 = \text{VND } 390,000,000$. Including the exports would give VND 480,000,000, which is wrong.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính thuế bảo vệ môi trường theo phần trăm giá bán, hoặc điều chỉnh số thuế khi giá than, giá xăng thay đổi. Thuế là **mức tuyệt đối** trên lít, kg, tấn (Điều 7); giá bán chỉ dùng khi tính thuế GTGT, thuế TTĐB. Lỗi thứ hai: quên lượng tiêu dùng nội bộ, tặng cho khi cộng số lượng tính thuế.

*Charging EPT as a percentage of price, or changing the tax when coal or fuel prices move. The tax is a **specific amount** per litre, kilo or tonne (Article 7); price matters only for VAT and SCT. Second error: leaving out internal use and gifts from the taxable quantity.*

4.5. Biểu khung thuế bảo vệ môi trường và mức thuế hiện hành — *Statutory ranges and current amounts of environmental protection tax*

Điều 8 khoản 1 Luật 57/2010 quy định biểu khung (mức tối thiểu – tối đa). Trong khung đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức cụ thể; văn bản hiện hành là Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14 (hiệu lực 01/01/2019), được sửa riêng tiểu mục nhiên liệu bay bởi

NQ 979/2020 và NQ 1148/2020, hợp nhất tại VBHN 01/VBHN-VPQH. Riêng mục I (xăng, dầu, mỡ nhờn) năm 2026 không áp dụng mức của NQ 579 (NQ 109/2025 Điều 2 khoản 3).

Article 8(1) of Law 57/2010 sets the ranges (minimum – maximum). Within them the National Assembly Standing Committee sets the amounts; the current text is Resolution 579/2018/UBTVQH14 (effective 1 January 2019), whose jet fuel line was amended by Resolutions 979/2020 and 1148/2020, consolidated in 01/VBHN-VPQH. For 2026 the Section I amounts (petrol, oil, grease) of Resolution 579 do not apply (Resolution 109/2025, Article 2(3)).

TT No.	Hàng hóa Goods	Đơn vị Unit	Biểu khung (Điều 8 Luật 57/2010) Statutory range (Art. 8)	Mức NQ 579/2018 (VBHN 01/VBHN- VPQH) Amount, Res. 579/2018	Mức áp dụng năm 2026 Amount applied in 2026
I.1	Xăng, trừ etanol <i>Petrol, excluding ethanol</i>	lít <i>litre</i>	1.000 – 4.000 <i>1,000 – 4,000</i>	4.000 <i>4,000</i>	01/01–15/4: 2.000; 16/4–31/12: 0 <i>1 Jan–15 Apr: 2,000; 16 Apr–31 Dec: 0</i>
I.2	Nhiên liệu bay <i>Jet fuel</i>	lít <i>litre</i>	1.000 – 3.000 <i>1,000 – 3,000</i>	3.000 <i>3,000</i>	01/01–15/4: 1.500; 16/4–31/12: 0 <i>1 Jan–15 Apr: 1,500; 16 Apr–31 Dec: 0</i>
I.3	Dầu diesel <i>Diesel</i>	lít <i>litre</i>	500 – 2.000 <i>500 – 2,000</i>	2.000 <i>2,000</i>	01/01–15/4: 1.000; 16/4–31/12: 0 <i>1 Jan–15 Apr: 1,000; 16 Apr–31 Dec: 0</i>
I.4	Dầu hỏa <i>Kerosene</i>	lít <i>litre</i>	300 – 2.000 <i>300 – 2,000</i>	1.000 <i>1,000</i>	01/01–15/4: 600; 16/4–31/12: 0 <i>1 Jan–15 Apr: 600; 16 Apr–31 Dec: 0</i>
I.5	Dầu mazut <i>Fuel oil</i>	lít <i>litre</i>	300 – 2.000 <i>300 – 2,000</i>	2.000 <i>2,000</i>	01/01–15/4: 1.000; 16/4–31/12: 0 <i>1 Jan–15 Apr: 1,000; 16 Apr–31 Dec: 0</i>
I.6	Dầu nhờn <i>Lubricating oil</i>	lít <i>litre</i>	300 – 2.000 <i>300 – 2,000</i>	2.000 <i>2,000</i>	1.000 cả năm <i>1,000 all year</i>
I.7	Mỡ nhờn <i>Grease</i>	kg	300 – 2.000 <i>300 – 2,000</i>	2.000 <i>2,000</i>	1.000 cả năm <i>1,000 all year</i>
II.1	Than nâu <i>Lignite</i>	tấn <i>tonne</i>	10.000 – 30.000 <i>10,000 – 30,000</i>	15.000 <i>15,000</i>	15.000 <i>15,000</i>

TT No.	Hàng hóa <i>Goods</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Biểu khung (Điều 8 Luật 57/2010) <i>Statutory range (Art. 8)</i>	Mức NQ 579/2018 (VBHN 01/VBHN- VPQH) <i>Amount, Res. 579/2018</i>	Mức áp dụng năm 2026 <i>Amount applied in 2026</i>
II.2	Than antraxit <i>Anthracite</i>	tấn <i>tonne</i>	20.000 – 50.000 <i>20,000 – 50,000</i>	30.000 <i>30,000</i>	30.000 <i>30,000</i>
II.3	Than mỡ <i>Coking coal</i>	tấn <i>tonne</i>	10.000 – 30.000 <i>10,000 – 30,000</i>	15.000 <i>15,000</i>	15.000 <i>15,000</i>
II.4	Than đá khác <i>Other coal</i>	tấn <i>tonne</i>	10.000 – 30.000 <i>10,000 – 30,000</i>	15.000 <i>15,000</i>	15.000 <i>15,000</i>
III	Dung dịch HCFC <i>HCFC solution</i>	kg	1.000 – 5.000 <i>1,000 – 5,000</i>	5.000 <i>5,000</i>	5.000 <i>5,000</i>
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế <i>Taxable plastic bags</i>	kg	30.000 – 50.000 <i>30,000 – 50,000</i>	50.000 <i>50,000</i>	50.000 <i>50,000</i>
V	Thuốc diệt cỏ hạn chế sử dụng <i>Restricted herbicides</i>	kg	500 – 2.000 <i>500 – 2,000</i>	500	500
VI	Thuốc trừ mối hạn chế sử dụng <i>Restricted termiticides</i>	kg	1.000 – 3.000 <i>1,000 – 3,000</i>	1.000 <i>1,000</i>	1.000 <i>1,000</i>
VII	Thuốc bảo quản lâm sản hạn chế sử dụng <i>Restricted forest product preservatives</i>	kg	1.000 – 3.000 <i>1,000 – 3,000</i>	1.000 <i>1,000</i>	1.000 <i>1,000</i>
VIII	Thuốc khử trùng kho hạn chế sử dụng <i>Restricted warehouse fumigants</i>	kg	1.000 – 3.000 <i>1,000 – 3,000</i>	1.000 <i>1,000</i>	1.000 <i>1,000</i>

Đơn vị trong bảng: đồng trên một đơn vị hàng hóa. Mức nhiên liệu bay của NQ 579 là 2.100 đồng/lít năm 2021 và 3.000 đồng/lít từ 01/01/2022 (VBHN 01/VBHN-VPQH, tiểu mục I.2). Dung dịch HCFC chịu thuế gồm cả dung dịch HCFC có trong hỗn hợp chứa dung dịch HCFC (mục III).

Amounts are VND per unit of goods. Resolution 579 set jet fuel at VND 2,100 a litre for 2021 and VND 3,000 from 1 January 2022 (01/VBHN-VPQH, item I.2). Taxable HCFC includes HCFC contained in mixtures (item III).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn con số hay hỏi: **túi ni lông 50.000 đồng/kg** (mức trần của khung 30.000–50.000); **than antraxit 30.000 đồng/tấn**; **dung dịch HCFC 5.000 đồng/kg**; mức NQ 579 của **xăng 4.000 đồng/lít** (trần khung 1.000–4.000) — nhưng năm 2026 xăng chỉ chịu **2.000 đồng/lít đến 15/4, rồi 0 đồng/lít**.

Four figures often tested: plastic bags VND 50,000 a kg (top of the 30,000–50,000 range); anthracite VND 30,000 a tonne; HCFC VND 5,000 a kg; Resolution 579's petrol VND 4,000 a litre (top of 1,000–4,000) — yet in 2026 petrol bore only VND 2,000 a litre to 15 April, then VND 0.

4.6. Thuế bảo vệ môi trường xăng dầu năm 2026 — *Environmental protection tax on fuel in 2026*

Bốn văn bản và các mốc thời gian — *Four texts and the timeline*

Nghị quyết 109/2025/UBTVQH15 (thông qua ngày 17/10/2025) quy định mức thuế xăng, dầu, mỡ nhờn “từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026”. Ngày 12/4/2026 Quốc hội thông qua Nghị quyết 19/2026/QH16: “Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ etanol), dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut và nhiên liệu bay là 0 đồng/lít.” (Điều 1), hiệu lực “từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026” (Điều 4 khoản 1), giao Chính phủ quyết định rút ngắn hoặc kéo dài (Điều 4 khoản 2 điểm a).

Resolution 109/2025/UBTVQH15 (adopted on 17 October 2025) sets the amounts for petrol, oil and grease “from 1 January 2026 to 31 December 2026”. On 12 April 2026 the National Assembly adopted Resolution 19/2026/QH16: “The environmental protection tax on petrol (excluding ethanol), diesel, kerosene, fuel oil and jet fuel is VND 0 per litre.” (Article 1), in force “from 16 April 2026 to 30 June 2026” (Article 4(1)), with the Government empowered to shorten or extend it (Article 4(2)(a)).

Thời gian <i>Period</i>	Văn bản <i>Text</i>	Xăng, dầu diesel, dầu hỏa, mazut, nhiên liệu bay <i>Petrol, diesel, kerosene, fuel oil, jet fuel</i>	Dầu nhờn, mỡ nhờn <i>Lubricating oil, grease</i>	GTGT khi bán ra (5 mặt hàng) <i>VAT on sales (5 products)</i>	TTĐB xăng <i>SCT on petrol</i>
01/01– 15/4/2026 <i>1 Jan–15 Apr 2026</i>	NQ 109/2025/UBTV QH15 Điều 1 khoản 1 <i>Res. 109/2025/UBTVQH 15, Art. 1(1)</i>	2.000 · 1.000 · 600 · 1.000 · 1.500 đồng/lít <i>2,000 · 1,000 · 600 · 1,000 · 1,500 VND/litre</i>	1.000 đồng/lít; 1.000 đồng/kg <i>1,000 VND/litre; 1,000 VND/kg</i>	Kê khai, tính nộp bình thường <i>Declared and paid as usual</i>	Luật 66/2025 <i>Law 66/2025</i>